

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam
giai đoạn 2005-2015 với các nước thành viên TPP**
*Viet Nam's international merchandise trade
in 2005-2015 with the TPP participating countries*

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI, 2015**

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2005, Hiệp định hợp tác Kinh tế chiến lược Xuyên Thái Bình Dương được 4 nước thành viên sáng lập gồm Bru-nây, Xinh-ga-po, Niu Di Lân và Chi Lê, năm 2008 được đổi tên thành “Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương” (Trans Pacific Partnership - gọi tắt là TPP) và bổ sung thêm một số thành viên. Việt Nam chính thức tham gia đàm phán TPP từ tháng 11/2010 và đến nay Hiệp định đã có 12 nước thành viên tham gia. Qua gần 5 năm đàm phán với nhiều lĩnh vực phức tạp, chuyên sâu, ngày 5 tháng 10 năm 2015, Bộ trưởng phụ trách thương mại quốc tế của 12 nước tham gia Hiệp định gồm Ô-x-trây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi Lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di Lân, Pê-ru, Xinh-ga-po, Hoa Kỳ và Việt Nam đã tuyên bố kết thúc đàm phán. Ngày 04 tháng 02 năm 2016 các Bộ trưởng đã tham dự Lễ ký kết để xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, Niu Di-lân. Sau khi ký chính thức, các nước sẽ tiến hành thủ tục phê chuẩn Hiệp định theo quy định của pháp luật nước mình. Hiệp định sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng bằng văn bản về việc các Bên đã hoàn thành thủ tục pháp lý nội bộ¹.

Tham gia TPP, Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội cũng như thách thức, trong đó xuất, nhập khẩu hàng hóa là lĩnh vực quan trọng trong tiến trình hội nhập. Để tận dụng cơ hội phát triển, hạn chế rủi ro, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và người dân cần hiểu biết, nắm bắt thông tin về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của các nước TPP và của Việt Nam với các nước TPP. Ấn phẩm **"Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 với các nước thành viên TPP"** là một trong các ấn phẩm chuyên đề đầu tiên khái quát kết quả quá trình hội nhập thương mại quốc tế về hàng hóa của Việt Nam nói chung và riêng với các nước tham gia TPP. Cùng với những đánh giá nổi bật về kết quả hoạt động xuất, nhập khẩu, ấn phẩm bao gồm các biểu số liệu được chia thành ba phần:

Phần I: Trị giá xuất, nhập khẩu với các nước thành viên TPP;

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất, nhập khẩu với các nước thành viên TPP;

Phần III: Xuất, nhập khẩu với từng nước thành viên TPP.

¹ Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương

Do lượng thông tin lớn, ấn phẩm này chỉ bao gồm số liệu của năm 2005 và 2010 - 2015, trong đó số liệu năm 2015 là số sơ bộ. Tổng cục Thống kê sẽ đưa toàn bộ nội dung ấn phẩm, bao gồm cả các biểu số liệu của năm 2006 đến 2009 lên trang tin điện tử của Tổng cục Thống kê tại địa chỉ www.gso.gov.vn để đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.

Mặc dù được biên soạn trên cơ sở nắm bắt nhu cầu thông tin, song cũng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế về mức độ chuyên sâu. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý xin gửi về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ) theo địa chỉ email: ngoaituong@gso.gov.vn.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement was signed by Brunei, Singapore, New Zealand and Chile in 2005. Beginning in 2008 this agreement was expanded by additional countries joined the discussion with the name “Trans - Pacific Partnership” (TPP). Viet Nam has officially participated in TPP negotiating since November 2010. So far there have been twelve countries joining this agreement. After nearly 5 years of negotiation in different complicated, intensive matters, on October 5th 2015, Minister of International Trade of twelve participating countries including Australia, Brunei Darussalam, Canada, The Republic of Chile, Japan, Malaysia, The United Mexican States, New Zealand, the Republic of Peru, the Republic of Singapore, the United States of America and the Social Republic of Viet Nam declared on negotiation completion. On February 4th 2016, the Ministers participated in Signing Ceremony to sign the certifying statement of TPP Agreement documents in Auckland, New Zealand. After official signing, the TPP participating countries will conduct procedures to ratify the Agreement as stipulated in their own laws. The Agreement will enter into force after 60 days since the day of receiving final announcement in writing about completion of internal legal procedures of the participating countries¹.

*Participating in the TPP brings many opportunities and challenges for Viet Nam, of which merchandise trade is an important area in the integration process. In order to take advantages of the opportunities and limit risks, it requires policy-makers, enterprises and people to be aware of information on merchandise trade activities among the TPP members and between Viet Nam and this group. The publication “**Viet Nam’s international merchandise trade in 2005 - 2015 with the TPP participating countries**” is one of the first special subject publications briefing the process of international merchandise trade integration of Vietnam to globe in general and to the TPP members in particular. Besides the main trade features, the publication contains some data tables, which divided in to three parts as following:*

- Part I: Trade values with the TPP countries;*
- Part II: Major exports and imports with the TPP countries;*
- Part III: Trade with the TPP countries.*

¹ Source: <http://www.moit.gov.vn>

Due to huge amount of information, the tables in this publication include only the data of 2005 and 2010 - 2015, of which the data in 2015 is preliminary. The General Statistics Office will post all contents of publication, including data tables of the years from 2006 to 2009 on the GSO's website www.gso.gov.vn to meet the users' requirements.

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from users, but the shortcomings would be unavoidable in the first time. The GSO welcome to receive the comments from users through email address: ngoaituong@gso.gov.vn.

On the occasion of this publication, the GSO gratefully acknowledges contributions by the General Department of Customs for providing such a valuable primary data source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

STT N ^o	Nội dung Content	Trang Page
	Lời nói đầu	3
	Foreword	5
	Khái quát hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 với các nước thành viên TPP Main trade features of Vietnam in 2005 - 2015 with the TPP countries	11
	Phần I. Trị giá xuất, nhập khẩu với các nước thành viên TPP Part I. Trade value with the TPP countries	23
Biểu 01	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa phân theo các nước thành viên TPP <i>Total merchandise trade by TPP country</i>	25
Biểu 02	Trị giá xuất khẩu hàng hóa tới các nước thành viên TPP <i>Export of goods to TPP countries</i>	26
Biểu 03	Tỷ trọng xuất khẩu tới các nước thành viên TPP trong tổng xuất khẩu <i>Share of Exports to TPP countries</i>	27
Biểu 04	Trị giá nhập khẩu hàng hóa từ các nước thành viên TPP <i>Import of goods from TPP countries</i>	28
Biểu 05	Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước thành viên TPP trong tổng nhập khẩu <i>Share of Imports from TPP countries</i>	29
Biểu 06	Cân đối thương mại hàng hóa phân theo các nước thành viên TPP <i>Balance of merchandise trade by TPP country</i>	30
Biểu 07	Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số <i>Exports to TPP countries by SITC section</i>	31
Biểu 08	Tỷ trọng xuất khẩu tới các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số <i>Share of exports to TPP countries by SITC section</i>	32
Biểu 09	Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số <i>Imports from TPP countries by SITC section</i>	33
Biểu 10	Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số <i>Share of imports from TPP countries by SITC section</i>	34

STT N ^o	Nội dung Content	Trang Page
Biểu 11	Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS) <i>Exports to TPP countries by HS chapter</i>	35
Biểu 12	Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS <i>Imports from TPP countries by HS chapter</i>	43
	Phần II. Mặt hàng chủ yếu xuất, nhập khẩu với các nước thành viên TPP Part II. Major exports and imports with the TPP countries	51
Biểu 13	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu tới các nước thành viên TPP <i>Major exports to TPP countries</i>	53
Biểu 14	Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số <i>Exports value to TPP countries by SITC group</i>	54
Biểu 15	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước thành viên TPP <i>Major imports from TPP countries</i>	62
Biểu 16	Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Imports value from TPP countries by SITC group</i>	64
Biểu 17	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu phân theo các nước thành viên TPP <i>Major exports by TPP country</i>	70
Biểu 18	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TP <i>Major imports by TPP country</i>	75
	Phần III. Xuất, nhập khẩu với từng nước thành viên TPP Part III. Trade with the TPP countries	81
Biểu 19	Trị giá xuất, nhập khẩu với Bru-nây phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Brunei Darussalam by SITC group</i>	83
Biểu 20	Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Canada by SITC group</i>	86
Biểu 21	Trị giá xuất, nhập khẩu với Chi Lê phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Chile by SITC group</i>	96
Biểu 22	Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with United State by SITC group</i>	101

STT N ^o	Nội dung Content	Trang Page
Biểu 23	Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lay-xi-a phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Malaysia by SITC group</i>	114
Biểu 24	Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Mexico by SITC group</i>	126
Biểu 25	Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Japan by SITC group</i>	134
Biểu 26	Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Newzealand by SITC group.</i>	147
Biểu 27	Trị giá xuất, nhập khẩu với Ôx-trây-li-a phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Australia by SITC group</i>	155
Biểu 28	Trị giá xuất, nhập khẩu với Pê-ru phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Peru by SITC group</i>	167
Biểu 29	Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số <i>Trade with Singapore by SITC group</i>	170
	Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa - Explanotery notes	183

KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2015 VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN TPP

Xuất, nhập khẩu hàng hóa của các nước thành viên TPP với thế giới

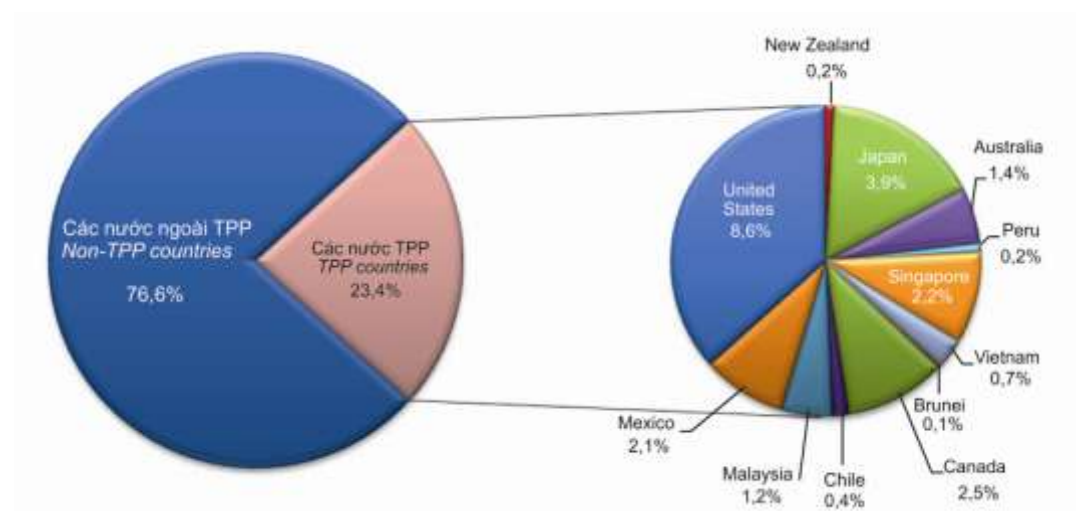
Theo số liệu của Thống kê Liên hợp quốc, với gần 800 triệu dân, 12 nước tham gia Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (gọi tắt là TPP) chiếm gần 40% tổng GDP và 25,6% thương mại toàn cầu năm 2014, trong đó xuất khẩu là 23,4%, nhập khẩu 27,8%.

MAIN TRADE FEATURES OF VIETNAM IN 2005-2015 WITH THE TPP COUNTRIES

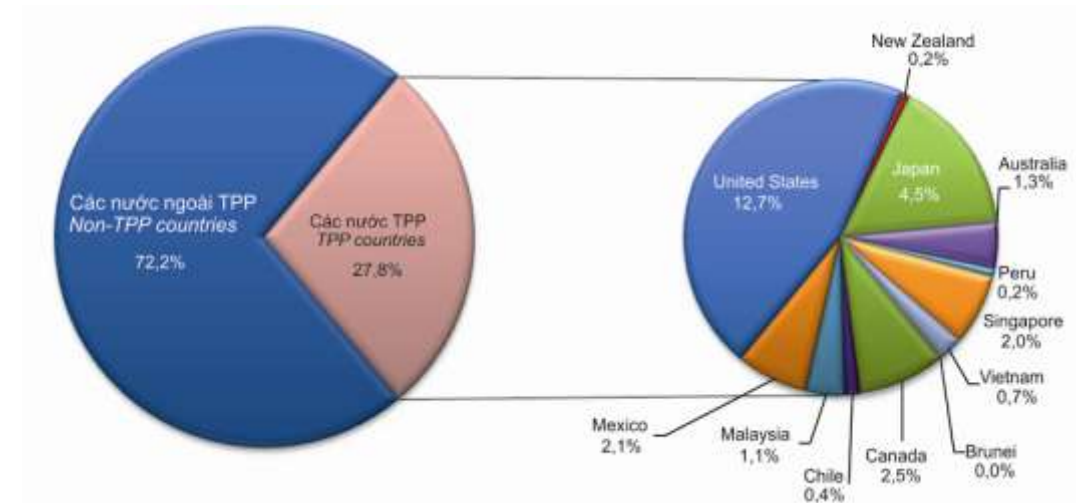
International merchandise trade between TPP participating countries and the World

According to the UNSD data, with around 800 million populations, 12 TPP countries accounted for 40% GDP and 25.6% global trade in 2014, in which export was 23.4% and import was 27.8%.

Biểu đồ 1. Tỷ trọng xuất khẩu của các nước thành viên TPP trong thương mại toàn cầu
Chart 1. TPP exports as percentage of global trade



Biểu đồ 2. Tỷ trọng nhập khẩu của các nước thành viên TPP trong thương mại toàn cầu
Chart 2. TPP imports as percentage of global trade



Nguồn: Thống kê Liên hợp quốc - Source: UN - Comtrade

Trong số các nước tham gia TPP, Mỹ là thành viên đóng góp lớn nhất vào thương mại toàn cầu với 8,6% xuất khẩu và 12,7% nhập khẩu, tiếp theo là Nhật Bản 3,9% xuất khẩu và 4,5% nhập khẩu, Canada 2,5% xuất khẩu và 2,5% nhập khẩu,... Trong khi đó Việt Nam chỉ chiếm 0,7% tỷ trọng xuất khẩu và 0,7% tỷ trọng nhập khẩu, đứng thứ 7 trong khối.

Giai đoạn 2006 - 2010 thương mại hàng hóa của các nước tham gia TPP tăng trưởng bình quân hàng năm 5,8%, trong đó xuất khẩu 6,9%, nhập khẩu 4,9%, thấp hơn mức tăng chung 7,6%, 7,8% và 7,4% tương ứng của toàn cầu. Giai đoạn 2011 - 2014, trong bối cảnh thương mại toàn cầu sụt giảm, tăng trưởng xuất, nhập khẩu bình quân hàng năm của các nước TPP cũng giảm xuống mức 4,8%, trong đó xuất khẩu chỉ đạt 4,2%, nhập khẩu tăng lên 5,8%, thấp hơn tăng trưởng chung của toàn cầu. Đây có thể coi là một trong những nguyên nhân đàm phán TPP được nối lại và mở rộng thành phần với sự tham gia của các đối tác lớn nhằm tận dụng lợi thế của các nước ở hai bên bờ Thái Bình Dương trong bối cảnh thế giới nói chung và châu Á nói riêng có nhiều biến động về chính trị và kinh tế.

Thương mại hàng hóa của Việt Nam trong 10 năm qua với các nước tham gia TPP có những nét nổi bật sau:

1. Xu hướng tích cực của thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với các thành viên TPP

Nhìn chung, xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta những năm gần đây thể hiện xu hướng khá tích cực trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm.

Among the TPP nations, the United States was the member making biggest contributions to the global trade with 8.6% export and 12.7% import. The 2nd rank was Japan with 3.9% export and 4.5% import. Canada accounted for 2.5% import and 2.5% export. Viet Nam only accounted for 0.7% in both import and export, ranking the 7th in all member.

The average growth rate of the international merchandise trade of the TPP countries in 2006 - 2010 was 5.8%, in which export was 6.9% and import was 4.9%. These figures are lower than the general growth rate of the globe with 7.6%, 7.8% and 7.4% respectively. In 2011 - 2014, in the context of decrease in global trade, the average growth of the international trade of the TPP countries also gained low rate of 4.8%, in which export was 4.2%, import increased by 5.8% but still lower the global growth rate. This can be considered as one of the causes of negotiation to continue and expansion of additional big countries to join to take advantages of the countries on the Pacific Rim in context of the changes of economy and politic situation in the World and Asia.

In the last 10 years, Viet Nam's international merchandise trade to the TPP countries has revealed outstanding features:

1. Positive trend in international merchandise trade between Viet Nam and the TPP participating countries

In general, Viet Nam international merchandise trade has shown positive trend in the context of decrease in global trade.

Bảng 1. Tăng trưởng XNK bình quân hàng năm của Việt Nam (%)

Table 1. Average growth rate of Vietnam's trade (%)

	2006 - 2010		2011 - 2015	
	Tổng chung <i>Total</i>	T/đó: với các nước TPP <i>Of which: with TPP countries</i>	Tổng chung <i>Total</i>	T/đó: với các nước TPP <i>Of which: with TPP countries</i>
Tổng mức lưu chuyển XNK <i>Total trade</i>	17,8	13,6	15,8	13,0
1. Xuất khẩu - <i>Export</i>	17,4	12,9	17,5	15,4
2. Nhập khẩu - <i>Import</i>	18,2	14,6	14,3	9,5

Số liệu Bảng 1 cho thấy thương mại hai chiều của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015¹ với các nước TPP tăng bình quân hàng năm 13,0%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với giai đoạn trước, thấp hơn mức giảm 2 điểm phần trăm của tăng trưởng bình quân chung. Xuất khẩu bình quân hàng năm tăng từ 12,9% lên 15,4% chủ yếu do tăng mạnh xuất khẩu hai nhóm mặt hàng điện tử, linh kiện và điện thoại, linh kiện do đầu tư của Samsung những năm đầu thời kỳ. Nhập khẩu bình quân năm thời kỳ này giảm từ 14,6% xuống 9,5% so với 5 năm trước đây, chủ yếu nhờ giảm nhập khẩu xăng dầu do sử dụng sản phẩm trong nước, giá thế giới nhiều nhóm hàng giảm. Đây là xu hướng tích cực của 5 năm qua.

Kim ngạch thương mại hai chiều với các nước thành viên TPP tăng nhanh, năm 2005 là 28,2 tỷ USD, năm 2015 đạt 98,7 tỷ USD, gấp 3,5 lần.

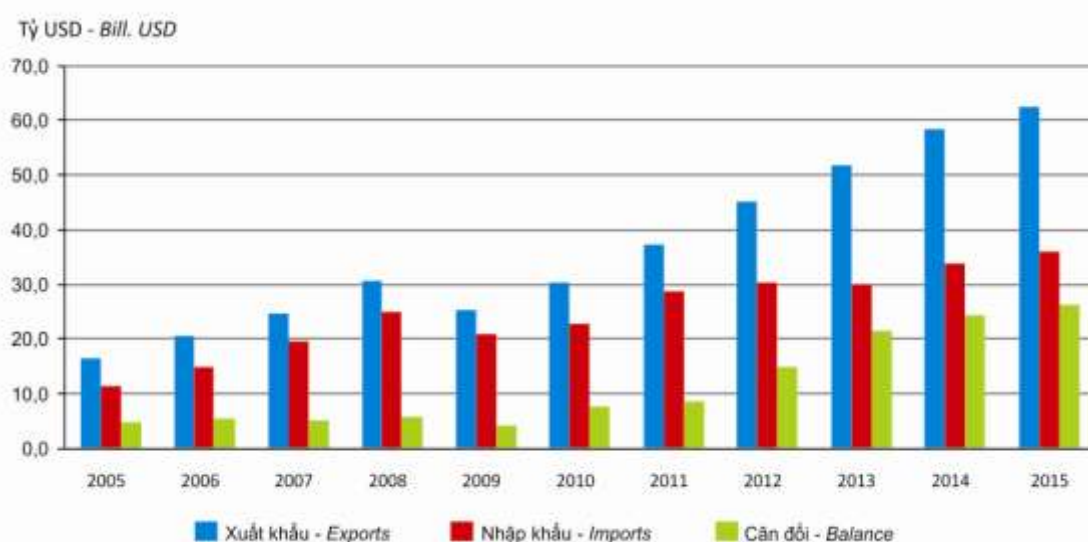
Trong 10 năm qua, tổng cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam luôn ở trạng thái thâm hụt, nhưng với các nước thành viên TPP lại thặng dư và mức thặng dư tăng rõ rệt trong 3 năm gần đây.

The data in the Table 1 shows that total trade of Viet Nam in 2011 - 2015¹ with the TPP countries has increased by 13.0% on average, going down 0.6 point of percent comparing with the previous period, lower 2 point of percent than the decrease of total growth rate. On average, exports value increased from 12.9% to 15.4% because the exports value of phones and their parts, electronic parts computer and their parts have been increasing since the year of 2011. Import value went down from 14.6% to 9.5% because the decrease of imported petroleum and price of some kind of goods. This is the positive trend of the last 5 years.

Total trade with the TPP countries has increased quite fast with 28.2 billion USD in 2005, 98.7 billion USD in 2015, equivalent to 3.5 times higher.

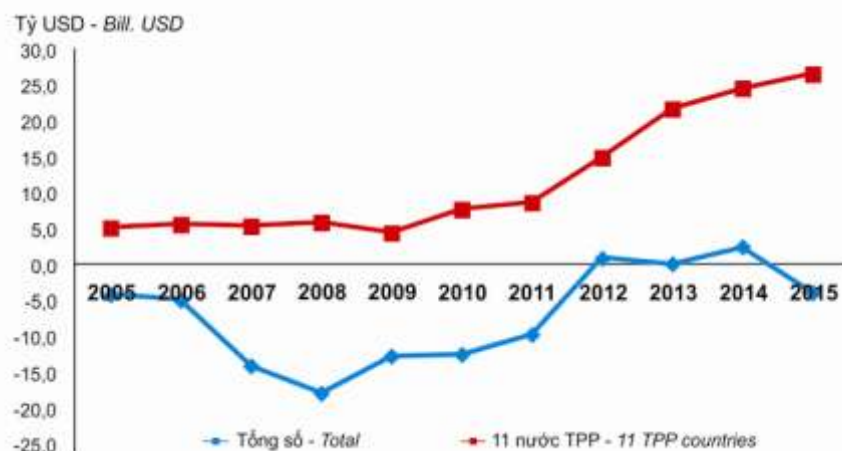
In the last 10 years, the total trade balance of Viet Nam has been in deficit situation but trade balance with the TPP countries has been in surplus. Particularly in the last 3 years, the surplus has increased notably.

Biểu đồ 3. Xuất, nhập khẩu và cân đối thương mại hàng hóa với các nước thành viên TPP
Chart 3. Exports, imports and trade balance with the TPP countries



¹ Theo số liệu sơ bộ năm 2015 của Tổng cục Hải quan
According to preliminary data 2015 of the General Department of Viet Nam Customs

Biểu đồ 4. Cân đối thương mại hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015
Chart 4. Merchandise trade balance of Viet Nam in 2005 - 2015



Giai đoạn 2006 - 2010 thặng dư thương mại với các nước thành viên TPP bình quân hàng năm đạt 5,6 tỷ USD, tăng mạnh lên mức 19,1 tỷ USD giai đoạn 2011-2015, trong khi cân đối chung luôn thâm hụt tương ứng là 12,5 tỷ USD và 2,1 tỷ USD.

In 2006-2010, the trade surplus with the TPP countries has gained 5.6 billion USD on average, in 2011-2015 this figure increased up 19.1 billion USD while general trade balance was deficit with 12.5 billion USD and 2.1 billion USD respectively.

2. Sự chênh lệch khá lớn về qui mô thương mại giữa các thành viên TPP với Việt Nam

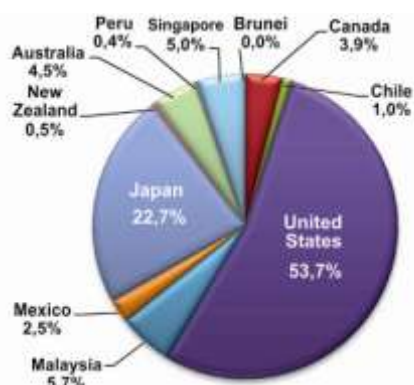
2. A big gap in size of trade between Viet Nam and the TPP countries

Do sự chênh lệch lớn về qui mô của nền kinh tế nên qui mô thương mại của Việt Nam với 11 nước TPP rất khác biệt. Số liệu năm 2015 trong biểu đồ 5 và 6 cho thấy riêng 2 thị trường Mỹ và Nhật chiếm 76% tổng xuất khẩu, trong khi nhập khẩu của Việt Nam từ 03 nước: Mỹ, Nhật Bản và Singapo chiếm 78% tổng nhập khẩu của Việt Nam từ TPP.

Due to big differences on the size of economy, the trade scale between Viet Nam and each TPP member is quite difference. Following the 2015 data in the Chart 5 and 6 show that only United States and Japan markets accounted for 76% of total export while import from United States, Japan and Singapore accounted for 78% of total import of Viet Nam from the TPP members.

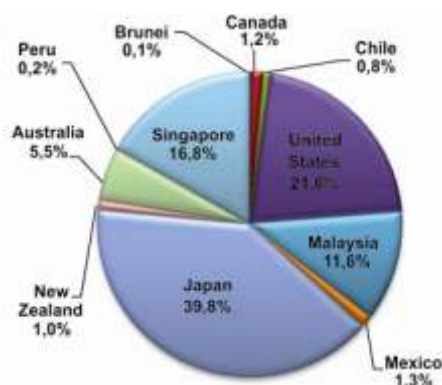
Biểu đồ 5. Xuất khẩu của Việt Nam tới các nước thành viên TPP năm 2015

Chart 5. Vietnam's export percentage to the TPP members in 2015



Biểu đồ 6. Nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên TPP năm 2015

Chart 6. Vietnam's import percentage from the TPP members in 2015



Cán cân thương mại thặng dư bình quân năm của giai đoạn 2011- 2015 với các thành viên TPP đạt 19,1 tỷ USD, trong đó 6 thị trường Việt Nam xuất siêu là Mỹ, Nhật Bản, Canada, Ôxtrâyliá, Mêhicô, Pêru, riêng Mỹ đóng góp tới 81% mức thặng dư. Tuy nhiên, đáng chú ý là năm 2015 lần đầu tiên Việt Nam nhập siêu với Nhật Bản sau 4 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2011. Năm thị trường Việt Nam luôn nhập siêu gồm Singapo, Malaixia, NiuDilân, Brunây và Chi Lê, trong đó Singapo chiếm gần 90% tổng nhập siêu của Việt Nam từ các nước TPP.

Có thể thấy thị phần của Việt Nam trong tổng thương mại của các nước TPP còn khá khiêm tốn. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương của Việt Nam năm 2014 chỉ chiếm 3,1% của các nước TPP, trong đó xuất khẩu 2,8%, nhập khẩu 3,4%. Hy vọng với rào cản thuế quan được dỡ bỏ, hàng hóa xuất khẩu của Việt nam sẽ thâm nhập nhiều hơn vào các nước TPP.

3. Cơ cấu hàng xuất khẩu sang TPP thay đổi đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến và đã tinh chế

Cơ cấu hàng xuất khẩu giai đoạn này thay đổi đáng kể so với giai đoạn trước theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng chế biến hay đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế. Năm 2005 tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế chiếm 50,7% thì đến năm 2014 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế chỉ là 23%, trong khi nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế tăng lên 77% tổng xuất khẩu sang các nước thành viên TPP. So với tổng xuất khẩu chung của từng nhóm hàng năm 2014, xuất khẩu sang các nước thành viên TPP của nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 37,7% và nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế chiếm gần 40%.

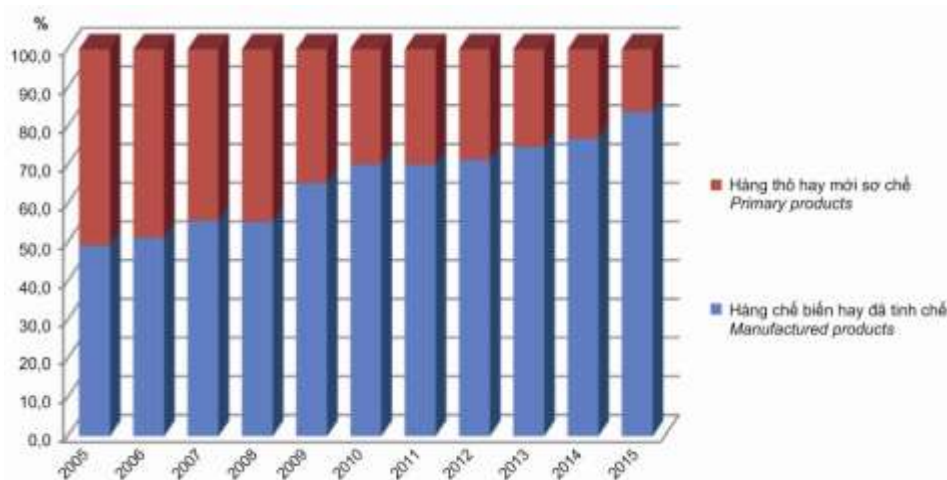
In 2011 - 2015, the trade balance of Viet Nam with the TPP countries gained 19.1 billion USD per year on average, in which there were 6 markets that Viet Nam gained trade surplus including America, Japan, Canada, Australia, Mexico and Peru with the contribution of America to 81% of trade surplus. However, it is remarkable that 2015 is the first time Viet Nam has achieved trade surplus with Japan after 4 consecutive years of excess of imports over exports since 2011. Five markets that Viet Nam was deficit including Singapore, Malaysia, New Zealand, Brunei, and Chile, in which Singapore accounted for nearly 90% of total excess of imports over exports of Viet Nam from TPP countries.

Two charts also show that Viet Nam market share in total trade of the TPP countries' is quite modest. Total Viet Nam merchandise trade in 2014 only accounted for 3.1% of the TPP countries, in which export was 2.8% and import was 3.4%. Hopefully, with the unbinding of the tariffs barrier, Viet Nam's export will further penetrate the TPP countries.

3. Notable changes in export structure to the TPP countries in the trend of increasing the share of manufactured products

In this period, the export merchandise structure has changed notably in comparison with the last period in the trend of increasing the share of manufactured products while the share of primary products have been decreasing. In 2005, the share of primary products accounted for 50.7% but in 2014 it was only 23% meanwhile the manufactured products was increased by 77% of total export to TPP countries, due to the strongly increases of processed, and assembled items. Over total general export of each commodity group in 2014, export raw or preliminary treated products to the TPP countries accounted for 37.7% and the processed or refined items accounted for nearly 40%.

**Biểu đồ 7. Tỷ trọng hàng xuất khẩu sang các nước thành viên TPP
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC)**
Chart 7. Share of exports to the TPP countries by SITC



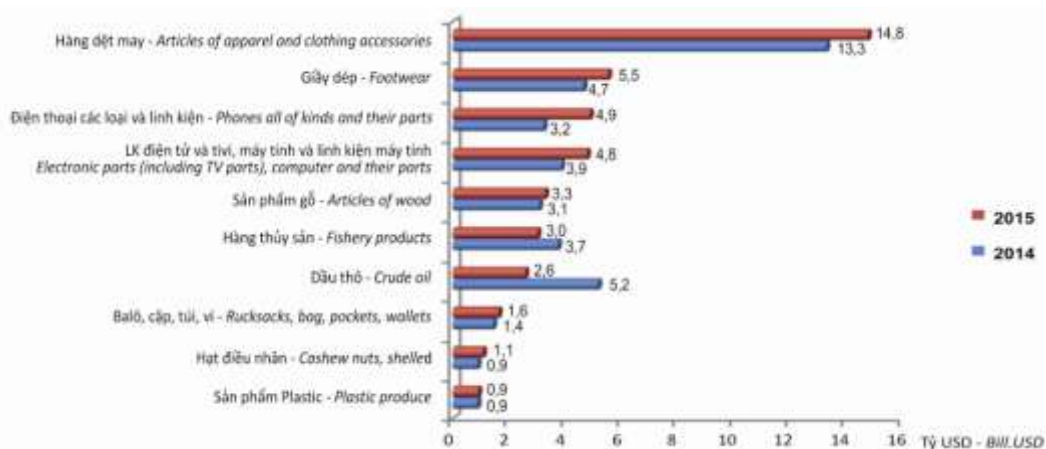
Mặc dù cơ cấu hàng chế biến hay đã tinh chế đang tăng lên trong 5 năm gần đây nhưng nhìn chung các mặt hàng chủ yếu của nhóm này tuy kim ngạch đạt cao nhưng giá trị ngoại tệ thực thu về còn thấp.

Trong hai năm 2014 - 2015, 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang các nước thành viên TPP đạt 42,5 tỷ USD, chiếm 68% tổng giá trị xuất khẩu sang khối này trong đó chủ yếu là các mặt hàng gia công, lắp ráp như dệt may, giày dép, điện thoại, hàng điện tử... Hàng thủy sản và hạt điều chiếm tỷ trọng nhỏ với 6,5%, các mặt hàng nông sản khác như hạt điều nhân, cà phê, gạo, rau quả, hạt tiêu hiện mới chiếm tỷ trọng gần 3% tổng xuất khẩu sang các nước TPP.

Although the share of manufactured products has been increased for the last 5 years, the value of gained foreign currency of the main items of this group was generally low in reality even high turnover.

In 2014 - 2015, the 10 biggest exported commodities/commodity groups to the TPP countries achieved 42.5 billion USD, accounting for 68% of total export value to this block, in which items mainly included processed, assembled products such as textiles and garments, footwear, telephones, electronics, etc. Fishery products and cashew-nuts accounted for small proportion with 6.5%, other agricultural products such as cashew-nuts celled, coffee, rice, vegetables, pepper only contributed to nearly 3% of total exports to the TPP countries.

Biểu đồ 8. 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang các nước thành viên TPP
Chart 8. 10 biggest exported commodities/commodity groups to the TPP countries



4. Hàng nhập khẩu từ các nước TPP chủ yếu là tư liệu sản xuất

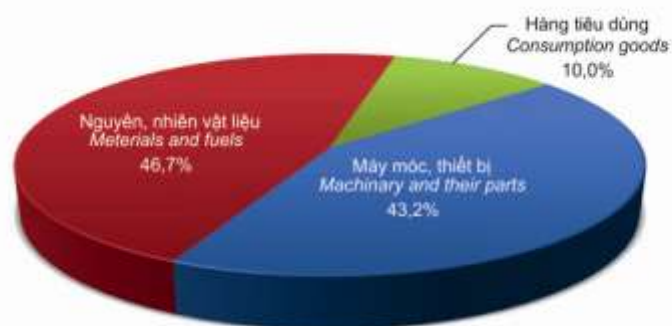
Mặt hàng nhập từ các nước thành viên TPP chủ yếu là máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, chiếm 90% tổng nhập khẩu năm 2015, trong đó tỷ trọng nhóm máy móc, thiết bị tăng nhanh từ 28,1% năm 2011 lên 43,2% năm 2015, nhóm nguyên nhiên vật liệu giảm từ 62,3% xuống 46,7%, nhập khẩu hàng tiêu dùng cũng tăng trong hai năm gần đây, thể hiện xu hướng hàng nước ngoài thâm nhập thị trường Việt Nam, đặc biệt từ Hàn Quốc.

4. Imported goods from the TPP countries were mainly capital and intermediate materials

Goods imported from the TPP countries mainly included machines, devices, their parts and intermediate goods which contributed to 90% of total import in 2015, of which the share of capital goods had a trend of rapid increase from 28.1% in 2011 to 43.2% in 2015 meanwhile intermediate goods went down from 62.3% to 46.7%, the share of consumer goods has been increasing slightly for two recent years caused by the foreign goods were imported into Vietnam more and more, especially with the Korean products.

Biểu đồ 9. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa từ các nước thành viên TPP năm 2015

Chart 9. Percentage of import value from the TPP countries in 2015

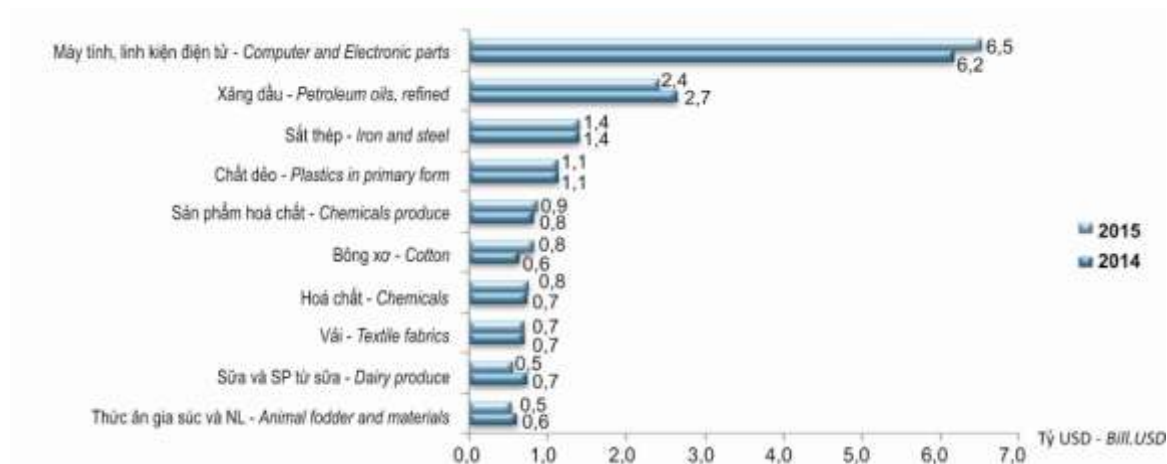


Năm 2015, nhóm 10 mặt hàng nhập khẩu lớn nhất có tổng kim ngạch đạt 15,6 tỷ USD, chiếm 43% trị giá hàng nhập khẩu từ các nước thành viên TPP.

In 2015, the value of 10 biggest imported commodities gained 15.6 billion USD, accounting for 43% of total import value from the TPP countries.

Biểu đồ 10. 10 nhóm mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ các nước thành viên TPP

Chart 10. 10 biggest imported commodities/commodity groups from the TPP countries



Nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử năm 2015 chiếm tỷ trọng 20% kim ngạch nhập khẩu từ TPP trong khi các mặt hàng nguyên vật liệu phục vụ gia công hàng dệt may, giày dép như vải, bông, sợi dệt, nguyên phụ liệu dệt may, giày dép hiện mới chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ với khoảng 4%.

5. Cơ hội gia tăng xuất khẩu và thách thức về xuất xứ hàng hóa

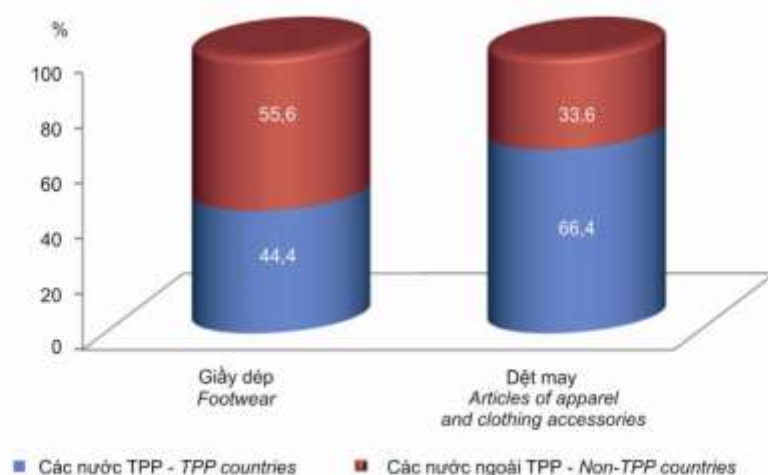
Giai đoạn 2006 - 2010 tỷ trọng xuất khẩu giày dép sang các nước TPP chiếm 36% và tăng lên 44% cho thời kỳ 2011 - 2015 do tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ từ 27% năm 2010 lên 34% năm 2015. Khác với giày dép, tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may giai đoạn 2011 - 2015 giảm từ 69% xuống 66% do sự sụt giảm của thị trường Mỹ từ 55% năm 2010 xuống 48% của năm 2015.

Computer and electronic parts imported in 2015 accounted for 20% import value from the TPP countries while materials for processing textiles, footwear such as clothes and fabrics, cotton, apparel and clothing accessories, footwear only accounted for a very small proportion of around 4%.

5. Opportunity to increase exports to the TPP members and challenges in origin according to the TPP obligation

In 2006 - 2010, average share of exported footwear value was 36%, in 2011 - 2015 this figure is 44% due to the increase in export to America market from 27% in 2010 to 34% in 2015. In contrast to footwear, export proportion of textiles items in 2011 - 2015 reduced from 69% to 66% due to the decrease in America market from 55% in 2010 to 48% in 2015.

Biểu đồ 11. Tỷ trọng xuất khẩu giày dép, dệt may của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015
Chart 11. Share of exported footwear, textiles value of Viet Nam in 2011 - 2015



Các nước tham gia TPP đã nhất trí xóa bỏ thuế quan đối với hàng dệt may - ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm cho lao động của một số thị trường TPP, trong đó có Việt Nam. Như vậy, cơ hội thâm nhập thị trường của hàng dệt may Việt Nam là rất lớn. Các bên cũng thống nhất các quy tắc xuất xứ cụ thể yêu cầu việc sử dụng sợi và vải từ khu vực TPP nhằm thúc đẩy việc thiết lập các chuỗi cung ứng và đầu tư khu vực trong lĩnh vực này, cùng với cơ chế "nguồn cung thiếu hụt" cho phép việc sử dụng một số loại sợi và vải

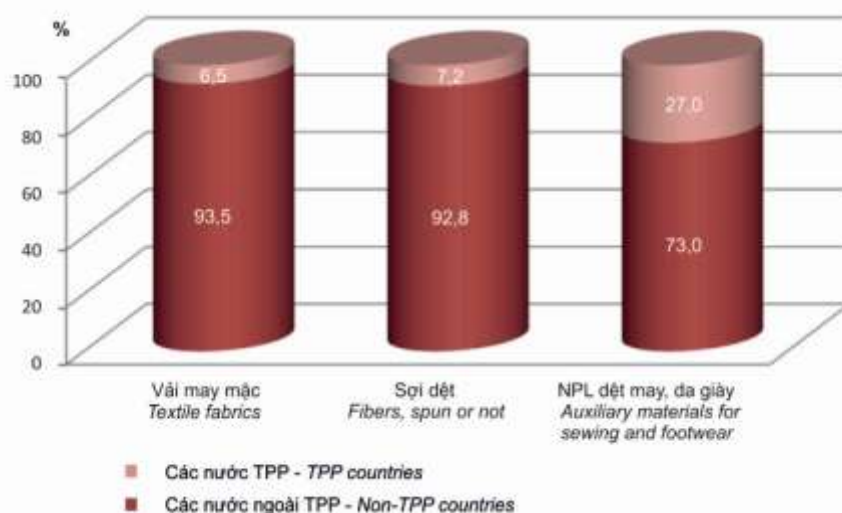
The TPP members totally agreed to remove tariff for textile items - the industry plays an important role in economic growth and job creation for labors in some TPP nations including Viet Nam. Thus, opportunity for the Vietnamese textile items to penetrate the market is quite big. The parties also agreed about origination principles requiring to use fibers and fabrics from the TPP countries to promote setting up supply chains and investment in this area with mechanism "supply source in shortage" that allows using some certain types of fibers and fabrics unavailable in

nhất định không có sẵn trong khu vực. Tuy nhiên, nếu nhìn vào số liệu nhập khẩu các nhóm mặt hàng có liên quan đến sản xuất các sản phẩm dệt may, da giày năm 2015 thì trừ bông nhập khẩu khoảng 49% từ TPP, các nguyên liệu đầu vào chủ yếu nhập khẩu từ TPP như vải may mặc chỉ chiếm 6,5%, sợi dệt 7%, nguyên phụ liệu dệt may, da giày 27%,...Phần còn lại là từ các thị trường ngoài TPP, trong đó Trung Quốc, Đài Loan chiếm tỷ trọng lớn nhất như vải may mặc 67%, xơ sợi dệt 62%, phụ liệu dệt may, da giày 45%.

the region. However, if we have a close look at import figures of items relevant to textiles and footwear production in 2015, excepting for cotton import from the TPP members accounted for 49%, other input materials imported from the TPP countries only accounted for small proportions included clothes and fabrics: 6.5%, apparel: 7%, footwear accessories: 27%, etc. The rest was imported from markets Non TPP as China, Taiwan accounting for a big proportion of 67% for fabrics, fibers 62%, apparel and clothing accessories 45%.

Biểu đồ 12. Tỷ trọng nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất giày dép, dệt may của Việt Nam năm 2015

Chart 12. Share of imported materials for footwear and sewing of Viet Nam in 2015



Hai nhóm hàng lớn khác là máy tính, ti vi, linh kiện điện tử và điện thoại, linh kiện điện thoại đang chiếm tỷ trọng xuất khẩu ngày càng lớn trong 3 năm gần đây. Năm 2015 xuất khẩu sang các nước TPP về máy tính, ti vi và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng 16%, điện thoại và linh kiện chiếm 23% tổng xuất khẩu nhưng tỷ lệ nhập khẩu thiết bị, linh kiện lắp ráp từ các nước ngoài TPP tương ứng của mỗi nhóm là 40% và 77% tổng kim ngạch nhập khẩu trong đó riêng thị trường Trung Quốc cung cấp tới 65% linh kiện điện thoại cho Việt Nam.

Two other big commodity groups including computer, television, electronic spare parts and telephone and spare parts have been accounting for a increasing proportion for the last 3 years. In 2015, export proportion of computer, television and electronic spare parts to the TPP countries accounted for 16%, telephone and spare parts for 23% of total export but import rate of devices, assembled spare parts from Non TPP countries of these groups were 40% and 77% of total import turnover respectively, in which only China market provided 65% telephone spare parts for Viet Nam.

Tình hình trên cho thấy tuy có nhiều cơ hội gia tăng xuất khẩu nhưng các sản phẩm nói trên của Việt Nam cũng gặp thách thức rất lớn để có thể đáp ứng nguyên tắc 70% nguyên liệu sản xuất các sản phẩm này có xuất xứ từ các nước trong khối TPP, cụ thể là:

These figures reveal big challenges for Viet Nam's major export industrial products to meet the TPP principles as well as to take advantages:

(1). Để đáp ứng yêu cầu xuất xứ sản phẩm của TPP, các doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư sản xuất nguyên liệu đầu vào cho sản phẩm như sản xuất sợi, vải, nguyên phụ liệu cho hàng dệt may, giày dép, linh kiện và thiết bị cho các sản phẩm điện tử, điện thoại... đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn, công nghệ cao;

(2). Các doanh nghiệp dệt của Việt Nam hầu hết có qui mô nhỏ (lao động bình quân khoảng trên 80 người) nguồn lực tài chính yếu, kỹ thuật lạc hậu khó đáp ứng được ngay các yêu cầu của TPP và sẽ đối mặt với nguy cơ mất hợp đồng từ khách hàng;

(3). Sự yếu kém của khu vực doanh nghiệp trong nước là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp FDI và nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc và Đài Loan đầu tư vào Việt Nam để hưởng lợi dẫn đến mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp Việt Nam khó được cải thiện trong những năm tới.

6. Hàng nông sản và yêu cầu nâng cao chất lượng trước sức ép cạnh tranh

Một số mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang TPP nhưng cũng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng xuất khẩu các mặt hàng này. Giai đoạn 2011 - 2015 hàng thủy sản chiếm 47%, hạt điều 42%, hạt tiêu 30%, cao su 21%, cà phê 21%,... Khi TPP có hiệu lực, thuế suất sẽ giảm đến 90%, thậm chí nhiều dòng thuế về 0% nên giá hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ giảm, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội cạnh tranh bình đẳng hơn về giá cả với các nước khác hiện đang được hưởng thuế suất nhập khẩu thấp.

Tham gia TPP sẽ mở ra cơ hội cho nước ta phát triển sản xuất, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mở rộng thị trường nông sản ra nước ngoài. Do điều kiện thiên nhiên, nước ta có một số thế mạnh hơn các thành viên TPP cho phép sản xuất nông nghiệp quanh năm. TPP sẽ mở ra cơ hội thúc đẩy đầu tư của các nước

(1). In order to meet the origination requirements of the TPP agreement, Viet Nam's enterprises need to invest in producing input materials such as fibers, fabrics, auxiliary materials for clothing, footwear, spare parts and devices for electronic products, telephones meanwhile it requires a lot of investment resources and technology;

(2). Viet Nam's textile enterprises are in small size (labor size around 80 and over on average) with limited financial resource and out-of-date techniques that are hard to meet immediately the TPP requirements and have risks of losing contracts;

(3). The weakness of the domestic enterprises is the big opportunity for FDI enterprises and foreign investors, especially China and Taiwan invest in Viet Nam to get benefits. Thus, it is hard for Viet Nam's enterprises to improve involvement in global value chain in the coming years.

6. Agricultural products of Viet nam with improvement requirements prior to competition pressure

Some Viet Nam's competitive advantage agricultural products only accounted for small proportion of total export turnover to TPP but remarkable proportion of total export of these items in 2011 - 2015 were fishery items 47%, cashew-nuts 42%, pepper 30%, rubber 21% and coffee 21%, etc. When the TPP agreement enter into force, import tax will reduce by 90% or even 0%, thus Viet Nam's export price will go down, Viet Nam's enterprises will have opportunities to compete more equally in price to other countries with low export tax.

Participating in the TPP will bring opportunities for our country to develop agricultural production and restructure in order to expand oversea markets. Natural conditions allow Viet Nam to have more strong points than other TPP countries that is to produce agricultural products all the year. The TPP will

trong khối vào Việt Nam, nâng cao trình độ sản xuất nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp của nước ta hiện khá nhỏ lẻ manh mún, công nghệ lạc hậu. TPP sẽ mở ra cơ hội cho Việt Nam trong thu hút đầu tư, hợp tác với nước ngoài nhằm hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong các nước thành viên TPP, Hoa Kỳ và Nhật Bản là 2 nước có trình độ cao về sản xuất nông nghiệp, sẽ là những đối tác quan trọng của Việt Nam trong thu hút vốn FDI. Gần đây, Chính phủ và nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đã thể hiện sự quan tâm và bước đầu đã có những dự án đầu tư vào Việt Nam sử dụng công nghệ tiên tiến nhằm tận dụng lợi thế của nông nghiệp Việt Nam. Đây chính là cơ hội cho việc thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp còn manh mún, lạc hậu của Việt Nam. Từ đó, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, cải thiện tình trạng vệ sinh, an toàn thực phẩm trong nước, đảm bảo cho sự ổn định, chủ động của sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu.

Bên cạnh những cơ hội nêu trên, nông nghiệp nước ta cũng đối mặt với không ít thách thức:

(1). Việc giảm thuế nhập khẩu từ các nước thành viên TPP sẽ khiến sản phẩm của họ tràn vào Việt Nam và cạnh tranh gay gắt với sản phẩm trong nước do chất lượng tốt, hình thức đẹp, mẫu mã đa dạng, đặc biệt là sản phẩm của các nước như Ôxtrâyliya, Niudilân và Mỹ. Thực tế những năm gần đây, các sản phẩm thịt, sữa, trái cây từ những thị trường này đang tăng dần kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam, ảnh hưởng nhiều đến việc tiêu thụ sản phẩm trong nước của nông dân;

(2). Chất lượng và hình thức các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam hiện nay không được đánh giá cao trên thị trường thế giới và phải đối mặt với nhiều rào cản kỹ thuật, kiểm tra khắt khe của các nước và đây được coi là điều đáng lo ngại để mở rộng và giữ được thị trường xuất khẩu;

bring opportunities to promote investment of other TPP members in Viet Nam and improve production level in order to restructure agriculture sector that is quite scattered and out of date. It also helps Viet Nam attract investment, cooperation with other countries in order to modernize agricultural production and improve quality of products as well as participate intensively in global production chain. Among the TPP countries, America and Japan are countries with high agricultural production level that will be two significant partners of Viet Nam in attracting FDI capital. Recently, Japan has been developing investment projects in Viet Nam in order to make the most of Viet Nam agriculture advantages. This is the chance for changing mindset of agriculture production in Viet Nam that is not based on technical science. Thence, it will improve quality of export items and food safety status and consumer health security.

Besides those opportunities, our agriculture sector also faces challenges:

(1). Reducing import tax will also take opportunity for other TPP countries' products penetrating in Viet Nam market and lead to severe competition with domestic items because of high quality, good form, diversified model, especially products made in Australia, New Zealand, and America, etc;

(2). Quality and form of Viet Nam agricultural products are not highly appreciated and currently confront various strictly technical barriers of other countries that is considered concerning issues to expand and maintain export markets;

(3). Ở trong nước, việc xây dựng các hàng rào kỹ thuật trong nước còn rất hạn chế và đây là thuận lợi để hàng hóa các nước tràn vào Việt Nam, cạnh tranh với hàng trong nước, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và thu nhập của người nông dân.

Tóm lại, trong 10 năm qua, xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước tham gia TPP cho thấy xu hướng phát triển tích cực. Do yêu cầu cần phải đổi mới thể chế, minh bạch chính sách, việc tham gia TPP sẽ mở ra nhiều cơ hội cho hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta, đồng thời còn tạo điều kiện cho việc tham gia sâu hơn, hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm cho lực lượng lao động trẻ, dồi dào của đất nước. Tuy nhiên, với những nguyên tắc chặt chẽ của TPP, sản xuất và xuất khẩu hàng hóa của nước ta cũng đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi sự chủ động, nhạy bén của các doanh nghiệp và các cơ quan lập chính sách nhằm biến những cơ hội tham gia TPP trở thành hiện thực trong những năm tới./.

(3). Domestically, setting up technical barriers is very limited. This is advantage for commodities from other countries to penetrate in Viet Nam to compete with domestic items that has big effects on production and income of the farmers;

In short, during the pass ten years, Viet Nam international merchandise trade with TPP countries showed positive development trend. Besides big opportunities of institutional renovation and transparent policies, participating in TPP will bring more opportunities for our merchandise international trade activities, facilitate to join more intensively and effectively in global value chain and create jobs for young labor. However, the TPP strict principles will cause our commodity production and export to face challenges and require enterprises and policy-making institutions more active and clear-headed in order to make opportunities from TPP joining become true in the coming years./.

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN TPP

PART I
TRADE VALUE WITH THE TPP COUNTRIES

01 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa phân theo các nước thành viên TPP

Total merchandise trade by TPP country

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	69.208	157.075	203.656	228.310	264.065	298.066	327.761
Trong đó: 11 nước TPP							
Of which: 11 TPP countries	28.151	53.347	66.081	75.449	81.721	92.284	98.467
1. Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1	24	205	627	624	152	74
2. Ca-na-đa - <i>Canada</i>	530	1.151	1.312	1.612	1.964	2.463	2.861
3. Chi-lê - <i>Chile</i>	108	385	473	539	534	888	941
4. Mỹ - <i>United States</i>	6.787	18.005	21.457	24.492	29.076	34.922	41.288
5. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2.285	5.507	6.752	7.912	9.080	8.130	7.768
6. Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	199	578	681	795	1.006	1.299	2.023
7. Nhật Bản - <i>Japan</i>	8.414	16.744	21.182	24.667	25.103	27.532	28.499
8. Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	166	476	535	569	729	794	704
9. Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	3.221	4.148	4.642	4.981	5.074	6.043	4.829
10. Pê-ru - <i>Peru</i>	40	107	166	197	153	285	300
11. Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	6.399	6.222	8.676	9.059	8.377	9.777	9.179

02 Trị giá xuất khẩu hàng hóa tới các nước thành viên TPP

Export of goods to TPP countries

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	32.447	72.237	96.906	114.529	132.033	150.217	162.112
Trong đó: 11 nước TPP							
Of which: 11 TPP countries	16.567	30.444	37.286	45.116	51.631	58.353	62.358
1. Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1	14	15	17	17	50	26
2. Ca-na-đa - <i>Canada</i>	356	802	969	1.157	1.558	2.078	2.413
3. Chi-lê - <i>Chile</i>	31	94	138	169	220	521	650
4. Mỹ - <i>United States</i>	5.924	14.238	16.928	19.665	23.853	28.635	33.491
5. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.028	2.093	2.832	4.500	4.984	3.926	3.569
6. Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	192	489	590	683	892	1.036	1.546
7. Nhật Bản - <i>Japan</i>	4.340	7.728	10.781	13.065	13.544	14.675	14.144
8. Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	47	123	151	184	274	316	326
9. Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	2.723	2.704	2.519	3.209	3.488	3.988	2.831
10. Pê-ru - <i>Peru</i>	8	38	76	101	110	187	240
11. Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1.917	2.121	2.286	2.368	2.691	2.942	3.122

03 Tỷ trọng xuất khẩu tới các nước thành viên TPP trong tổng xuất khẩu

Share of Exports to TPP countries

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: 11 nước TPP							
<i>Of which: 11 TPP countries</i>	51,1	42,1	38,5	39,4	39,1	38,8	38,5
1. Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1,1	1,1	1,0	1,0	1,2	1,4	1,5
3. Chi-lê - <i>Chile</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4
4. Mỹ - <i>United States</i>	18,3	19,7	17,5	17,2	18,1	19,1	20,7
5. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3,2	2,9	2,9	3,9	3,8	2,6	2,2
6. Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,7	1,0
7. Nhật Bản - <i>Japan</i>	13,4	10,7	11,1	11,4	10,3	9,8	8,7
8. Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
9. Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	8,4	3,7	2,6	2,8	2,6	2,7	1,7
10. Pê-ru - <i>Peru</i>	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
11. Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	5,9	2,9	2,4	2,1	2,0	2,0	1,9

04 Trị giá nhập khẩu hàng hóa từ các nước thành viên TPP

Import of goods from TPP countries

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	36.761	84.839	106.750	113.780	132.033	147.849	165.649
Trong đó: 11 nước TPP							
Of which: 11 TPP countries	11.584	22.903	28.796	30.333	30.089	33.931	36.108
1. Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		10	189	611	607	102	48
2. Ca-na-đa - <i>Canada</i>	174	349	342	456	406	385	449
3. Chi-lê - <i>Chile</i>	78	291	336	370	315	367	291
4. Mỹ - <i>United States</i>	863	3.767	4.529	4.826	5.224	6.287	7.797
5. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.256	3.413	3.920	3.412	4.096	4.204	4.200
6. Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	8	89	91	112	114	263	478
7. Nhật Bản - <i>Japan</i>	4.074	9.016	10.401	11.602	11.558	12.857	14.355
8. Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	119	353	384	385	455	478	379
9. Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	499	1.444	2.123	1.772	1.586	2.055	1.997
10. Pê-ru - <i>Peru</i>	32	69	90	97	43	98	60
11. Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	4.482	4.101	6.391	6.691	5.685	6.835	6.057

05 Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước thành viên TPP trong tổng nhập khẩu

Share of Imports from TPP countries

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: 11 nước TPP							
Of which: 11 TPP countries	31,5	27,0	27,0	26,7	22,8	22,9	21,8
1. Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>		0,01	0,2	0,5	0,5	0,1	0,03
2. Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,5	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3	0,27
3. Chi-lê - <i>Chile</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,18
4. Mỹ - <i>United States</i>	2,3	4,4	4,2	4,2	4,0	4,3	4,71
5. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3,4	4,0	3,7	3,0	3,1	2,8	2,54
6. Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,29
7. Nhật Bản - <i>Japan</i>	11,1	10,6	9,7	10,2	8,8	8,7	8,67
8. Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,23
9. Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	1,4	1,7	2,0	1,6	1,2	1,4	1,21
10. Pê-ru - <i>Peru</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,04
11. Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	12,2	4,8	6,0	5,9	4,3	4,6	3,66

06 Cân đối thương mại hàng hóa phân theo các nước thành viên TPP

Balance of merchandise trade by TPP country

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	-4.314	-12.602	-9.844	749	0	2.368	-3.537
Trong đó: 11 nước TPP							
Of which: 11 TPP countries	4.983	7.542	8.490	14.782	21.542	24.422	26.250
1. Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1	4	-174	-594	-589	-53	-23
2. Ca-na-đa - <i>Canada</i>	182	453	627	701	1.151	1.693	1.964
3. Chi-lê - <i>Chile</i>	-47	-197	-198	-201	-95	153	359
4. Mỹ - <i>United States</i>	5.061	10.471	12.399	14.839	18.629	22.348	25.694
5. Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	-228	-1.320	-1.087	1.088	889	-277	-631
6. Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	184	400	498	571	778	773	1.068
7. Nhật Bản - <i>Japan</i>	266	-1.288	380	1.462	1.986	1.818	-210
8. Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	-71	-230	-233	-201	-181	-162	-53
9. Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	2.224	1.260	396	1.437	1.902	1.933	834
10. Pê-ru - <i>Peru</i>	-24	-31	-14	4	67	89	180
11. Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	-2.565	-1.980	-4.105	-4.323	-2.994	-3.893	-2.934

07 **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP** phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số

Exports to TPP countries by SITC section

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	32.447	72.237	96.906	114.529	132.033	150.217	162.112
Trong đó: 11 nước TPP Of which: 11 TPP countries	16.567	30.444	37.286	45.116	51.631	58.353	62.239
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	8.400	9.054	11.112	12.900	12.997	13.470	10.113
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	2.514	4.177	5.110	5.515	5.961	6.847	6.197
1. Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	22	50	68	88	126	142	162
2. Ng/liệu thô, hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	198	553	731	989	1.100	920	986
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	5.657	4.255	5.178	6.240	5.737	5.490	2.687
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	8	19	24	69	73	72	80
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	8.165	21.386	26.166	32.213	38.631	44.879	52.122
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	172	496	674	811	921	1.030	828
6. Hàng công nghiệp phân theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	699	2.605	3.159	3.875	4.491	5.377	5.845
7. Máy móc, phương tiện vận tải; phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1.538	5.012	6.511	9.235	11.971	13.590	17.294
8. Hàng công nghiệp khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	5.755	13.274	15.823	18.292	21.248	24.882	28.154
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	2	4	7	2	3	3	4

08 Tỷ trọng xuất khẩu tới các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số *Share of exports to TPP countries by SITC section*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: 11 nước TPP Of which: 11 TPP countries	51,1	42,1	38,5	39,4	39,1	38,8	38,4
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	25,9	12,5	11,5	11,3	9,8	9,0	6,2
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	7,7	5,8	5,3	4,8	4,5	4,6	3,8
1. Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2. Ng/liệu thô, hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	0,6	0,8	0,8	0,9	0,8	0,6	0,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	17,4	5,9	5,3	5,4	4,3	3,7	1,7
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,03	0,03	0,03	0,1	0,1	0,05	0,05
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	25,2	29,6	27,0	28,1	29,3	29,9	32,2
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	0,5	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,5
6. Hàng công nghiệp phân theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2,2	3,6	3,3	3,4	3,4	3,6	3,6
7. Máy móc, phương tiện vận tải; phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4,7	6,9	6,7	8,1	9,1	9,0	10,7
8. Hàng công nghiệp khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	17,7	18,4	16,3	16,0	16,1	16,6	17,4
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,01	0,01	0,01	0,002	0,003	0,002	0,003

09 **Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP** phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số *Imports from TPP countries by SITC section*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	36.761	84.839	106.750	113.780	132.033	147.849	165.649
Trong đó: 11 nước TPP Of which: 11 TPP countries	11.584	22.903	28.796	30.333	30.089	32.155	36.039
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	3.724	7.055	10.285	9.974	9.073	10.013	9.480
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	617	1.895	2.397	2.460	2.628	3.184	2.973
1. Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	93	40	27	32	36	35	47
2. Ng/liệu thô, hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	475	1.535	1.930	2.086	2.365	2.840	2.953
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	2.417	3.189	5.383	4.872	3.565	3.411	3.090
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	122	396	548	524	479	543	417
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	7.761	15.751	18.096	20.317	20.971	22.084	26.525
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1.483	2.741	3.289	3.410	3.548	3.783	3.892
6. Hàng công nghiệp phân theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2.183	4.992	5.684	5.637	5.657	5.907	5.630
7. Máy móc, phương tiện vận tải; phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	3.437	6.675	7.671	9.673	10.170	12.378	15.200
8. Hàng công nghiệp khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	659	1.343	1.452	1.597	1.597	17	1.803
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	99	97	415	43	45	58	35

10 Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 1 chữ số *Share of imports from TPP countries by SITC section*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: 11 nước TPP Of which: 11 TPP countries	31,5	27,0	27,0	26,7	22,8	21,7	21,8
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	10,1	8,3	9,6	8,8	6,9	6,8	5,7
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1,7	2,2	2,2	2,2	2,0	2,2	1,8
1. Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	0,3	0,05	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03
2. Ng/liệu thô, hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1,3	1,8	1,8	1,8	1,8	1,9	1,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	6,6	3,8	5,0	4,3	2,7	2,3	1,9
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	0,3	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	21,1	18,6	17,0	17,9	15,9	14,9	16,0
5. Hoá chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	4,0	3,2	3,1	3,0	2,7	2,6	2,3
6. Hàng công nghiệp phân theo nguyên liệu <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	5,9	5,9	5,3	5,0	4,3	4,0	3,4
7. Máy móc, phương tiện vận tải; phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	9,3	7,9	7,2	8,5	7,7	8,4	9,2
8. Hàng công nghiệp khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	1,8	1,6	1,4	1,4	1,2	0,01	1,1
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	0,3	0,1	0,4	0,04	0,03	0,04	0,02

11

Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS) *Exports to TPP countries by HS chapter*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL		32.447	72.237	96.906	114.529	132.033	150.217	162.112
Trong đó: 11 nước TPP Of which: 11 TPP countries		16.567	30.444	37.286	45.116	51.631	58.353	62.358
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	3,4	1,7	0,9	2,1	2,4	1,4	1,9
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	6,9	5,3	9,3	10,3	7,8	9,9	11,3
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	1.502,9	1.738,1	2.047,2	2.103,4	2.189,4	2.467,0	2.012,7
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	16,0	53,7	70,3	60,3	93,2	140,9	108,1
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	0,9	1,8	2,8	3,3	4,3	4,8	4,3
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	5,9	19,2	20,9	25,9	30,3	32,8	35,8
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	32,6	33,3	44,4	54,8	70,9	80,7	97,1
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... - <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	257,6	521,8	592,9	616,4	760,3	907,4	1.100,1
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	226,8	564,7	839,9	1.037,4	923,8	1.122,0	1.032,0
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	182,4	436,8	519,5	600,4	460,7	400,8	333,6
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	6,0	16,5	18,5	26,4	31,6	40,6	34,9

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	11,5	9,6	13,2	9,0	11,0	10,2	10,6
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	0,1	0,1	0,1	0,5	0,4	0,3	0,2
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	0,5	1,9	1,2	1,2	0,8	1,1	1,4
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	8,4	19,5	24,4	68,6	73,1	72,3	79,9
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	204,7	593,8	726,7	740,5	1.045,0	1.266,0	1.024,2
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	5,4	16,4	16,0	16,1	19,5	22,0	20,5
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	0,2	4,6	5,3	6,8	8,3	7,9	11,0
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	31,2	57,2	65,6	71,5	85,1	92,9	94,4
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	21,9	64,4	75,4	78,5	120,1	127,3	134,8
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	16,9	29,2	35,6	48,2	87,7	79,6	97,1
22	Đồ uống, rượu và giấm <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	13,7	36,7	57,6	80,2	80,6	86,5	90,6
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	4,9	47,6	53,3	59,8	77,7	112,0	109,1

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến - <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	8,9	23,1	32,3	37,8	59,6	64,2	73,8
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	14,7	37,8	59,4	94,6	155,7	235,5	212,4
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	15,0	6,4	17,4	35,4	22,0	18,1	13,3
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	5.656,9	4.255,4	5.177,6	6.239,8	5.736,9	5.489,8	2.687,2
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	5,2	48,7	67,0	102,1	210,2	254,3	101,9
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	44,5	75,2	93,6	80,8	83,2	102,5	98,5
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1,4	5,8	7,1	12,3	13,3	12,1	13,4
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	2,5	27,5	53,0	78,9	38,7	29,8	27,7
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	3,0	10,4	12,3	12,7	11,8	13,6	14,1
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	11,1	24,2	44,0	51,5	83,2	112,2	121,5
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	56,1	189,5	179,5	210,6	212,8	219,8	210,4
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym - <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	10,5	22,9	34,3	34,7	35,4	38,7	34,7
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	0,8	0,7	0,6	1,1	1,2	0,2	0,0

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	2,2	0,4	0,7	0,4	0,4	0,1	0,1
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	9,8	77,6	119,3	146,3	142,7	124,7	108,0
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	211,5	551,8	625,4	745,9	871,6	983,4	1.006,2
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	94,3	536,8	667,5	983,4	925,4	813,7	784,6
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	1,3	9,8	4,5	2,3	2,4	3,4	5,1
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	163,2	393,8	565,5	758,7	1.026,2	1.290,9	1.521,2
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	0,6	0,3	0,3	0,2	0,2	0,6	0,8
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	136,5	259,3	373,9	416,3	562,0	683,5	820,5
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie <i>Cork and articles of cork</i>	0,0	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bền; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	49,1	47,9	54,9	62,3	76,7	84,4	84,1
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	0,0	0,1	0,2	2,4	2,6	2,0	0,1
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	40,6	227,8	217,6	242,8	250,3	246,2	262,6
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	1,7	1,6	3,9	7,7	9,1	26,5	13,7

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
50	Tơ tằm - Silk	15,6	14,4	22,4	24,3	33,6	36,4	33,3
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	0,0	0,5	0,2	0,1	0,0	0,4	0,3
52	Bông - Cotton	12,2	38,5	42,3	28,1	39,4	43,4	56,6
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	0,4	2,3	1,1	1,1	0,9	1,1	1,0
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo <i>Man-made filaments</i>	18,2	26,2	36,6	38,8	50,0	61,0	67,2
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo <i>Man-made staple fibres</i>	17,0	52,2	62,1	49,1	47,0	54,1	65,5
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	23,9	56,6	74,5	87,6	103,4	124,6	129,3
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	11,6	19,5	18,5	22,6	26,1	26,7	26,5
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	7,7	6,3	4,8	5,7	5,9	11,6	13,3
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	2,2	166,8	228,8	182,6	228,1	276,3	280,0
60	Vải dệt kim hoặc móc <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	7,6	13,4	15,4	15,8	15,6	21,4	25,5
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	1.302,4	4.002,8	4.658,8	5.407,6	6.353,1	7.294,4	7.935,0
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	2.020,7	3.399,1	4.097,1	4.368,0	5.032,1	5.792,3	6.542,9

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	100,5	300,9	352,5	424,2	579,7	626,2	761,3
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	957,3	2.038,8	2.710,3	3.187,6	3.753,7	4.692,5	5.613,1
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	73,6	113,2	142,8	154,0	172,7	197,3	218,4
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	0,1	2,2	3,0	3,2	3,9	4,1	5,9
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	3,2	6,4	11,9	14,0	19,1	13,4	13,5
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	11,4	41,0	57,5	64,7	89,6	115,2	137,2
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	71,8	102,7	127,2	163,0	165,1	180,4	159,8
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	13,1	271,6	268,0	451,9	424,5	503,0	598,1
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	32,7	101,3	137,2	182,3	359,5	465,3	452,2
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	38,0	211,7	321,9	332,5	384,3	508,2	584,9
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép <i>Articles of iron or steel</i>	127,2	324,2	505,4	725,1	763,7	761,2	714,5
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng <i>Copper and articles thereof</i>	2,7	193,6	104,5	92,8	114,9	150,6	138,9
75	Niken và các sản phẩm bằng niken <i>Nickel and articles thereof</i>	0,04	0,01	0,04	0,03	0,02	0,03	0,5

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	36,0	46,9	69,9	97,9	123,3	193,7	309,3
78	Chì và các sản phẩm bằng chì <i>Lead and articles thereof</i>	0,4	12,7	9,4	15,6	7,8	5,5	2,1
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm <i>Zinc and articles thereof</i>	0,3	4,4	6,9	3,7	5,3	4,7	5,6
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc <i>Tin and articles thereof</i>	10,3	24,8	44,1	25,2	34,5	33,2	21,8
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	1,7	19,5	26,9	23,6	16,5	13,9	12,9
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	31,8	69,0	82,2	93,8	116,8	130,2	156,3
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	19,3	38,8	46,3	59,0	71,8	88,4	92,3
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	406,2	1.343,9	1.644,0	2.209,6	3.052,5	3.740,4	4.211,3
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	1.024,6	3.116,0	3.987,2	6.066,8	7.915,4	8.722,3	11.827,7
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	0,2	9,6	5,0	0,8	0,5	0,3	0,9
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	107,7	357,6	457,3	630,8	725,5	888,5	851,2
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng - <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	0,9	13,5	23,3	31,9	43,1	58,3	101,1
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	0,5	174,1	379,1	278,9	221,0	177,6	300,1

11

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo chương Danh mục Hệ thống điều hòa (HS)
(Cont.) Exports to TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	71,2	311,9	360,2	430,9	464,6	555,1	662,9
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	1,7	4,1	6,1	6,3	9,2	12,3	19,5
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ - <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	1,5	12,1	13,5	14,2	12,3	14,5	13,3
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	809,3	2.000,5	2.144,2	2.598,2	2.885,6	3.278,7	3.733,4
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	38,7	199,1	227,0	295,6	315,4	399,6	518,2
96	Các mặt hàng khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	30,2	70,1	91,5	122,9	125,3	136,9	161,5
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ - <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
99	Hàng hóa không phân tổ được <i>Other commodities, n.e.s</i>	1,3	0,8	3,7	0,1	0,5	0,1	119,2

12

Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS

Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL		36.761	84.839	106.750	113.780	132.033	147.849	165.649
Trong đó: 11 nước TPP								
Of which: 11 TPP countries		11.584	22.903	28.796	30.333	30.089	33.931	36.108
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	0,8	20,9	22,5	20,2	71,5	232,2	411,5
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	4,4	76,4	108,4	83,1	92,4	113,4	139,6
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	63,8	82,5	103,9	158,1	147,8	165,3	162,2
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	127,2	348,1	412,1	359,2	476,1	543,5	390,0
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác - <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	8,7	22,7	16,7	10,2	21,8	27,1	31,2
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	0,1	2,9	3,2	4,4	6,3	8,9	6,5
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	1,9	12,4	9,0	10,0	14,1	16,1	15,5
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... - <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	21,4	42,1	51,4	62,4	79,0	100,4	95,2
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	1,1	4,4	7,8	5,7	7,4	11,1	8,0
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	180,2	412,4	814,4	759,4	535,2	739,2	470,8
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	47,5	69,5	61,7	71,9	80,5	84,9	78,2

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	4,4	112,8	172,4	379,1	368,0	464,6	448,2
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	3,5	9,2	7,9	9,6	8,6	7,6	8,2
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	127,2	409,0	584,1	536,0	490,1	553,6	426,3
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	0,8	2,8	2,5	1,7	1,0	2,5	4,7
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	17,6	55,1	64,9	55,1	38,0	36,4	40,0
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	3,3	12,2	13,5	13,9	15,6	15,9	18,2
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	15,0	140,0	135,2	240,8	237,9	209,0	189,8
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây - <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	2,9	11,2	11,2	8,8	12,0	13,5	16,7
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	15,7	70,5	115,9	123,4	248,4	290,5	338,3
22	Đồ uống, rượu và giấm <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	11,7	15,4	14,2	20,0	21,9	23,5	29,4
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	109,6	517,9	420,1	468,4	552,6	593,6	577,7

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến - <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	82,4	26,7	15,0	13,6	15,1	13,1	18,0
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	20,6	27,7	32,4	36,0	28,9	28,5	35,1
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	3,0	31,8	40,8	35,3	71,6	106,9	55,8
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	2.440,0	3.215,7	5.398,3	4.874,7	3.569,4	3.438,5	3.117,7
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	53,8	118,7	156,7	168,1	163,8	221,7	144,5
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	240,9	379,3	443,0	467,2	503,4	516,9	557,0
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	84,7	134,6	167,1	196,2	208,1	242,1	297,5
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	99,1	142,6	177,3	196,7	177,2	125,6	150,8
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	114,4	185,5	206,4	212,2	216,9	226,5	235,9
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	56,0	141,9	173,2	204,4	225,3	259,9	279,5
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	39,5	102,2	113,3	129,6	132,7	147,8	159,0
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym - <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	28,3	76,6	86,2	90,9	108,4	103,5	105,2
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	6,1

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	42,2	38,8	36,5	61,7	41,3	40,0	43,1
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	186,4	309,2	398,4	413,0	454,4	485,2	506,5
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	739,7	1.532,1	1.784,2	1.838,8	1.869,4	1.969,9	1.998,6
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	94,5	261,9	337,8	358,2	347,0	372,6	402,9
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	54,1	158,5	171,1	118,5	151,0	242,8	260,5
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	2,1	2,0	2,3	2,6	2,7	2,6	5,4
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	6,8	11,1	12,5	17,1	17,2	5,6	22,0
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	232,5	378,3	356,2	392,6	428,0	491,1	467,2
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie <i>Cork and articles of cork</i>	0,0	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bền; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	56,0	105,1	133,7	126,4	131,0	168,8	161,1
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	165,8	357,7	350,1	331,9	352,5	380,5	433,0
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	20,1	45,5	45,2	27,0	22,4	82,2	59,6

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
50	Tơ tằm - Silk	14,8	13,9	14,1	14,0	11,9	10,9	8,9
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric	4,9	15,7	22,1	25,8	20,9	24,0	26,1
52	Bông - Cotton	96,5	364,5	686,0	424,7	684,1	730,4	953,0
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn	0,2	1,8	2,7	3,3	3,3	3,5	2,1
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo Man-made filaments	55,8	128,9	200,4	194,8	181,3	198,7	215,9
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo Man-made staple fibres	126,5	117,8	173,8	161,8	166,2	215,2	238,4
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...	54,4	98,3	110,5	131,2	138,2	151,6	121,6
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác Carpets and other textile floor coverings	6,4	10,5	9,9	11,1	9,7	8,7	7,5
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...	80,4	79,3	87,2	94,0	90,0	83,4	79,9
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...	26,6	56,8	75,2	114,8	100,0	115,8	114,2
60	Vải dệt kim hoặc móc Knitted or crocheted fabrics	26,0	57,6	96,2	101,5	102,9	101,7	94,2
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc - Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted	41,8	4,5	3,9	4,6	4,2	7,7	7,8
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted	34,1	33,2	35,2	37,8	42,2	42,5	18,7

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	2,6	4,2	4,4	3,8	3,9	5,9	6,2
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	34,0	45,8	53,0	40,7	60,7	88,5	94,3
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	0,5	0,8	0,7	0,8	0,8	2,6	6,3
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	0,00	0,05	0,03	0,02	0,01	0,03	0,09
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	0,2	2,6	7,4	11,0	10,4	13,7	12,1
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	15,6	43,8	46,8	52,2	46,8	61,0	49,3
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	5,5	14,9	27,0	33,0	35,6	44,2	51,5
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	37,7	62,1	99,3	138,9	117,7	135,9	171,2
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	108,0	118,6	444,7	94,4	158,6	170,8	123,9
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	789,9	2.227,5	2.451,9	2.418,0	2.424,1	2.292,7	1.979,7
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép <i>Articles of iron or steel</i>	241,3	570,7	657,5	681,8	649,5	666,7	717,4
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng <i>Copper and articles thereof</i>	169,9	598,4	598,9	625,7	530,6	547,9	455,0
75	Niken và các sản phẩm bằng niken <i>Nickel and articles thereof</i>	6,8	11,9	14,5	11,1	11,4	17,9	22,6

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	125,5	240,6	251,7	253,8	229,9	476,6	447,7
78	Chì và các sản phẩm bằng chì <i>Lead and articles thereof</i>	15,0	66,6	65,6	75,8	106,9	77,4	71,1
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm <i>Zinc and articles thereof</i>	21,6	72,3	65,4	44,4	86,1	119,9	102,8
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc <i>Tin and articles thereof</i>	3,6	6,9	12,8	16,7	14,1	12,1	13,6
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	4,0	16,5	38,8	52,2	26,8	18,4	19,2
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	35,2	76,7	90,2	99,9	129,1	112,7	121,2
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	21,8	69,7	80,1	91,8	91,5	95,2	88,9
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	1.627,7	3.273,1	3.349,1	3.551,9	3.413,2	3.992,9	5.041,1
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	1.344,7	2.477,0	3.322,1	5.560,2	6.179,5	7.552,3	8.105,1
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	0,9	9,8	12,4	2,8	4,4	3,9	2,4
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	368,4	518,0	498,2	345,0	364,1	642,0	1.144,0
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng - <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	0,1	40,1	52,0	61,7	57,6	74,3	747,0
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	50,4	334,0	406,1	87,8	75,5	55,9	83,7

12 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP phân theo chương Danh mục HS (Cont.) Imports from TPP countries by HS chapter

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Tên chương Chapter	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	281,2	638,5	671,6	752,3	751,3	815,7	831,7
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	7,3	5,2	4,1	3,0	3,4	4,0	3,7
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ - <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	7,0	5,7	5,6	5,7	5,1	5,6	8,2
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	13,4	37,0	33,6	42,4	38,9	36,4	42,9
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	6,3	14,6	19,5	17,5	17,7	23,6	21,3
96	Các mặt hàng khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	35,3	61,4	85,9	114,2	117,6	133,3	136,9
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ - <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0
99	Hàng hóa không phân tổ được <i>Other commodities, n.e.s</i>	2,2	20,6	16,3	8,9	6,6	11,0	69,3

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT, NHẬP KHẨU
VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN TPP

PART II
MAJOR EXPORTS AND IMPORTS
WITH THE TPP COUNTRIES

13 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu tới các nước thành viên TPP

Major exports to TPP countries

Đơn vị tính: 1000 tấn, Triệu USD - Unit: 1000 tons, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		498		675		876		1.160		1.440		1.651
2 Cà phê - <i>Coffee</i>	285	454	259	620	376	836	295	626	315	691	229	612
3 Cao su - <i>Rubber</i>	99	302	97	389	243	689	270	630	255	412	186	306
4 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	6.213	3.869	5.560	4.910	6.475	5.790	6.343	5.450	6.597	5.174	4.397	2.425
5 Điện thoại các loại và linh kiện - <i>Phones of all kinds and their parts</i>		284		724		1.202		2.501		3.236		5.551
6 Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		88		107		134		151		206		285
7 Gạo - <i>Rice</i>	1.005	436	961	519	1.168	600	951	459	840	399	609	327
8 Gỗ - <i>Wood</i>		203		299		324		439		500		621
9 Giày dép - <i>Footwear</i>		2.028		2.688		3.171		3.713		4.655		5.577
10 Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		7.634		8.937		9.954		11.830		13.291		14.668
11 Hàng gốm sứ <i>Ceramic articles</i>		103		127		163		165		180		160
12 Hàng rau, hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>		108		152		161		223		232		237
13 Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>		2.320		2.773		2.843		3.234		3.746		3.063
14 Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	84	522	67	560	86	588	110	732	132	883	122	1.089
15 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	24	87	32	197	29	201	43	295	55	439	28	434
16 LK điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		661		1.166		2.680		3.827		3.853		4.857
17 Sản phẩm gỗ <i>Articles of wood</i>		1.712		2.003		2.412		2.684		3.076		3.411
18 Sản phẩm Plastic <i>Plastic produce</i>		485		549		667		787		881		916

14

**Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số**
Exports value to TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL		72.237	96.906	114.529	132.033	150.217	162.112
Trong đó: 11 nước TPP Of which: 11 TPP countries		30.444	37.286	45.116	51.631	58.353	62.358
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		29.447	36.072	43.751	50.220	56.787	60.514
Tỷ trọng - Share (%)		96,7	96,7	97,0	97,3	97,3	97,0
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	672,4	975,1	1.106,1	999,9	1.080,4	1.053,2
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1.048,6	1.052,1	978,2	1.173,1	1.367,5	932,4
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	592,6	725,6	739,9	1.044,9	1.265,8	1.021,8
042	Gạo - <i>Rice</i>	436,2	518,6	600,2	459,5	399,1	326,8
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	43,7	49,9	53,8	58,9	60,4	50,6
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	32,2	41,7	53,5	69,5	78,0	94,3
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến hoặc bảo quản - <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	33,5	36,7	40,4	55,0	61,6	51,6
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	520,5	592,3	611,7	753,7	895,4	1.089,1
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép - <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	33,9	42,2	42,8	72,4	74,8	89,8
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong - <i>Sugar, molasses and honey</i>	52,8	67,1	58,3	90,8	132,8	101,2
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	467,8	635,6	835,6	656,8	690,5	611,8

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to TPP contries by SITC group*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	99,7	208,4	213,6	309,3	457,9	452,6
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	47,7	53,4	59,9	77,7	112,2	109,3
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	27,7	36,0	39,4	53,3	70,9	95,8
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	14,5	23,1	37,8	50,0	50,5	66,8
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) - <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	21,6	31,6	35,7	57,9	61,9	71,9
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	284,3	352,1	566,4	568,7	355,0	259,5
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	134,7	215,0	241,1	310,2	346,1	464,6
321	Than đá <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	265,1	315,9	170,1	175,6	109,6	73,1
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum - <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	3.869,0	4.687,3	5.906,4	5.479,3	5.174,0	2.511,3
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	116,3	160,1	148,3	55,4	79,1	58,1
344	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, n.e.s.</i>	0,3	0,0	1,2	16,4	119,0	40,6
514	Hợp chất chứa Nitơ <i>Nitrogenfunction compounds</i>	58,9	73,9	69,2	65,8	61,1	58,6
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	33,1	55,4	98,7	181,9	212,3	73,3
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng - <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	23,4	41,5	48,1	78,6	108,6	117,4

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) Exports value to TPP contries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	47,4	59,9	65,6	66,5	75,5	79,3
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	59,1	80,0	106,3	123,4	132,9	118,5
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	32,1	45,8	53,7	58,5	71,2	61,2
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	59,9	94,9	111,8	111,3	109,2	89,6
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	18,3	38,6	123,9	60,9	60,6	42,9
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	107,2	133,9	149,0	140,0	225,2	289,3
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	106,6	119,4	116,9	127,4	144,9	156,9
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác - <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	44,8	57,7	54,4	100,1	120,1	102,4
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác - <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	56,3	74,6	91,9	120,9	179,3	195,6
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	179,3	163,4	198,0	214,3	226,1	232,7
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	92,4	113,5	82,8	106,1	121,0	131,3
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	223,7	303,7	270,5	331,8	401,3	410,0
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	300,9	352,4	424,1	579,4	625,5	760,9
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng - <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	28,3	62,8	97,0	121,8	181,2	146,8

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to TPP contries by SITC group*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	54,4	55,0	79,8	117,5	146,0	167,7
664	Kính - Glass	108,6	59,6	131,8	147,1	164,3	189,1
665	Đồ thủy tinh - Glassware	163,0	208,2	320,0	277,3	338,4	408,9
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	24,2	34,6	65,1	216,8	341,5	309,7
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	27,1	70,2	83,8	100,3	182,1	245,5
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	115,2	117,3	106,7	122,7	124,5	140,6
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	40,9	70,1	72,1	98,7	117,6	131,7
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	11,4	43,2	44,8	37,0	51,7	34,3
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	104,0	258,4	379,8	318,1	240,2	190,6
682	Đồng - Copper	185,3	94,4	80,1	100,0	130,5	118,2
684	Nhôm - Aluminum	9,7	16,6	23,1	49,3	81,1	123,5
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	69,2	37,6	47,5	71,8	135,2	209,1
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	8,7	18,8	74,1	133,4	117,3	127,4
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	50,2	68,9	87,8	94,9	111,3	80,2

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to TPP contries by SITC group*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	26,8	33,5	43,3	51,0	58,9	62,3
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	42,2	48,7	50,5	65,8	71,3	93,5
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường - <i>Other household equipment of base metal</i>	41,6	47,2	55,1	54,1	70,0	91,1
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	119,7	156,5	184,7	196,4	266,2	279,0
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	264,7	425,9	485,7	388,2	414,4	373,1
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	19,9	26,5	27,0	34,6	41,6	31,8
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	78,5	103,6	127,0	161,9	189,8	224,9
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	43,5	50,9	55,5	68,5	65,4	85,1
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	22,2	29,3	55,3	53,6	90,1	103,2
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	19,3	45,9	93,9	47,5	50,8	40,1
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	76,4	89,9	99,0	124,6	187,2	234,1
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	35,7	31,1	48,0	49,6	55,1	55,8

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to TPP contries by SITC group*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	715,9	752,4	985,1	960,0	938,9	1.003,9
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	75,1	155,9	319,0	1.117,2	1.636,7	1.894,6
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động - <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	48,8	71,5	86,3	128,9	139,4	162,0
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	3,7	12,6	30,0	37,6	58,1	69,9
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	683,6	1.187,9	1.711,3	3.084,7	4.104,3	6.620,1
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	316,5	350,8	369,2	364,4	449,7	413,2
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	250,1	299,4	399,7	396,4	462,8	539,7
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1.148,6	1.301,4	1.829,7	2.074,4	2.175,6	2.110,2
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - <i>Other household type electrical and non-electrical equip</i>	50,4	84,8	136,6	114,2	144,9	139,9
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc</i>	219,3	200,6	987,3	1.328,4	716,6	1.297,8
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	179,9	144,4	170,9	163,2	209,1	245,3
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	298,3	380,2	541,0	574,3	629,0	558,7
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	45,0	59,3	71,1	128,3	232,0	257,7

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) *Exports value to TPP contries by SITC group*

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	11,0	20,2	29,2	39,6	54,3	97,7
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	174,1	379,1	278,9	221,0	177,6	300,1
812	Vệ sinh, ống nước và sưởi ấm đồ đạc và phụ kiện <i>Sanitary, plumbing and heating fixtures and fittings, n.e.s.</i>	30,6	46,5	59,8	72,6	75,6	61,1
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	1.969,4	2.103,7	2.542,5	2.824,5	3.206,5	3.656,3
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	356,6	521,0	709,3	972,1	1.226,3	1.412,3
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.452,0	1.811,3	1.851,5	2.098,3	2.429,0	2.686,9
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.625,3	1.836,5	1.987,3	2.343,3	2.640,6	3.045,6
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	612,5	769,2	863,4	1.041,2	1.142,2	1.246,5
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	1.071,2	1.337,1	1.622,2	1.858,3	2.230,4	2.390,7
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	2.557,5	2.888,3	3.314,7	3.850,4	4.435,4	4.873,7

14 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu tới các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục SITC mã 3 chữ số
(Cont.) Exports value to TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	83,3	113,6	136,5	193,6	209,1	234,6
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	156,9	189,9	212,4	235,4	270,0	296,0
851	Giày, dép - Footware	2.038,8	2.710,3	3.187,6	3.753,7	4.692,5	5.613,1
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	136,4	158,4	182,1	168,3	201,7	189,5
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	0,3	25,4	38,5	56,8	89,7	164,1
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	52,4	55,8	71,9	85,7	92,4	88,5
884	Đồ quang học khác - Other optical goods	41,7	45,8	38,8	43,1	45,9	65,0
893	Sản phẩm khác bằng plastic <i>Other articles of plastics</i>	389,2	453,0	540,4	637,9	724,0	771,6
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - Baby carriages, toys, games and sporting goods	227,4	257,9	329,2	349,3	437,3	562,4
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	34,4	43,0	51,0	55,5	58,3	68,5
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	63,0	83,7	99,6	113,0	118,7	135,0
899	Hàng chế biến khác <i>Misc. manufactured articles</i>	278,5	288,2	342,7	376,1	390,9	398,6

15 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước thành viên TPP

Major imports from TPP countries

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Bông xơ Cotton	141	278	168	567	138	300	261	551	307	627	391	836
2 Chất dẻo - Plastics in primary form	513	916	497	1.074	477	1.021	490	1.062	536	1.133	515	1.109
3 Hóa chất Chemicals		492		595		625		659		730		693
4 Giấy các loại Paper and paperboard		246		249		268		291		320		372
5 Linh kiện điện tử và tì vi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		1.370		2.466		4.421		5.335		6.185		6.581
6 Lúa mì Wheat	1.374	379	2.404	806	2.350	745	1.492	521	1.836	581	1.373	462
7 Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication		163		64		132		36		82		129
8 NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		144		233		173		278		332		372
9 Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor cars (assembled)	10	274	8	251	3	107	3	100	7	236	8	501
10 Phân bón Chemical fertilizers	482	143	486	177	529	197	567	177	486	126	416	151
11 Phụ liệu may Auxiliary materials for sewing		81		192		217		229		295		320
12 Sản phẩm hoá chất Chemicals produce		756		666		692		758		814		842
13 Sắt, thép Iron and steel	2.636	1.783	2.473	1.999	2.350	1.720	2.315	1.591	2.067	1.394	1.774	1.142
14 Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy produce		360		529		584		696		730		556
15 Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		518		420		468		553		594		578

15 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu từ các nước TPP

(Cont.) Major imports from TPP countries

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
16 Tân dược Medicaments		118		145		168		173		204		251
17 Vải Textile fabrics		436		632		692		660		668		669
18 Xăng dầu Petroleum oils, refined	4.320	2.597	4.970	4.350	4.111	3.932	2.604	2.362	3.049	2.658	3.400	2.427
19 Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		462		340		216		225		252		361
20 Nhôm - Aluminium		213		192		190		177		414		372
21 Sợi dệt đã xe Fibres, spun		67		82		69		61		63		68
22 Thiết bị, PT dệt, may Machinery apparatus and parts for textile, garment		141		166		126		162		247		254
23 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery apparatus and parts for plastic industry		89		86		137		153		145		132
24 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		67		105		118		119		112		130
25 Đồng - Copper		556		548		568		481		498		402
26 Tơ, xơ dệt (chưa xe) Fibres, not spun		12		17		13		23		21		21

16

**Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số**
Imports value from TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL		84.839	106.750	113.780	132.033	147.849	165.649
Trong đó: 11 nước TPP - Of which: 11 TPP countries		22.903	28.796	30.333	30.089	33.931	36.108
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		19.741	25.000	27.305	27.188	30.800	31.634
Tỷ trọng - Share (%)		86,2	86,8	90,0	90,4	90,8	87,6
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 <i>Live animals other than animals of division 03</i>	20,9	22,5	20,2	71,5	232,2	411,5
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	277,6	342,9	298,6	387,3	462,0	337,8
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	55,9	69,9	117,5	110,1	124,3	122,5
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	378,6	805,9	745,0	520,7	581,0	461,7
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	28,6	1,8	0,5	0,6	147,1	1,2
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	78,9	69,7	79,0	88,1	94,4	91,3
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	41,9	51,3	62,0	78,8	100,0	94,9
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	520,9	426,6	474,7	560,0	599,2	584,1
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	186,9	226,4	334,4	463,2	473,0	488,6
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình - <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	98,6	155,2	361,5	347,4	443,2	422,6
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	87,8	122,8	111,7	124,5	141,8	141,5
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	229,6	210,9	255,7	294,2	338,5	317,7
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	105,1	133,7	126,4	131,0	168,8	161,1
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - <i>Cotton</i>	278,0	566,7	299,8	551,2	627,0	835,9
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	437,8	444,7	684,1	623,1	708,8	591,3

16 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Imports value from TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác - <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	22,3	32,7	27,2	58,6	85,2	34,5
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	53,8	78,6	54,3	82,7	88,0	145,5
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	302,5	527,5	583,9	795,0	92,1	41,5
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	2.601,1	4.591,3	4.100,2	2.557,2	2.954,2	2.623,1
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	125,7	106,9	124,7	114,7	255,3	271,9
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	311,3	483,6	479,7	433,5	493,7	372,3
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s., and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	136,9	172,2	160,6	198,0	164,6	142,3
512	Rượu, phenol, phenol-rượu và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	62,3	76,0	98,3	74,3	96,2	96,9
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	72,9	74,9	75,0	82,9	93,5	90,0
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	36,8	47,2	64,5	71,8	83,2	84,4
525	Vật liệu phóng xạ và liên kết <i>Radioactive and associated materials</i>	18,0	39,4	30,8	29,3	74,7	0,4
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	177,6	195,8	193,7	200,9	219,2	223,4
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	111,1	131,0	145,0	157,2	185,9	222,7
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	102,6	135,7	165,3	180,7	204,9	221,5
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	62,6	66,5	80,5	82,4	93,1	106,7
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	140,3	174,1	193,4	174,4	120,7	141,2

16 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Imports value from TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	248,6	233,8	228,0	247,4	277,3	266,4
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	108,8	153,8	150,2	137,9	123,1	104,9
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	107,5	121,5	96,6	109,4	105,3	118,4
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polycetals, epoxide resins, etc, in primary forms</i>	143,5	185,3	183,7	190,2	220,2	191,0
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	308,3	379,1	362,8	377,3	407,2	428,3
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	59,4	71,1	91,6	91,1	89,7	85,6
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	171,9	216,0	212,6	191,4	218,0	249,4
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	67,5	104,9	117,6	118,6	112,3	130,2
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	70,3	79,3	83,1	97,1	91,4	92,5
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	79,5	95,8	92,7	109,6	116,4	118,0
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc, chemical products, n.e.s</i>	167,0	212,8	225,5	249,0	276,2	282,7
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	104,0	101,1	70,1	108,9	196,9	182,6
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	82,9	97,6	114,6	96,2	105,2	125,3
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	76,8	85,6	74,5	66,9	78,2	75,8
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	247,9	252,0	272,0	295,3	324,2	379,5
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	73,1	101,4	91,0	82,3	85,8	87,8
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	81,9	114,4	122,9	127,6	96,1	111,3
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	177,4	272,6	266,2	259,2	295,7	291,3

16 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Imports value from TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	57,6	96,2	101,5	102,9	101,7	94,2
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	155,2	185,8	246,0	238,5	267,8	236,1
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	44,3	59,9	67,1	63,0	82,3	69,5
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	21,2	19,7	42,9	96,6	100,3	62,9
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	450,5	433,5	280,9	203,4	172,4	224,0
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	778,4	1.040,8	977,0	1.093,8	906,2	691,1
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	151,1	159,3	113,0	134,9	124,7	104,5
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	113,6	142,5	147,2	165,9	174,0	149,2
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	310,6	183,2	158,7	163,2	164,4	165,8
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	182,1	204,7	250,0	207,8	176,1	155,2
682	Đồng - <i>Copper</i>	557,4	554,4	576,8	491,8	508,9	412,9
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	200,4	195,4	192,2	181,4	418,6	377,9
686	Kẽm - <i>Zinc</i>	71,1	64,3	43,5	84,8	117,3	99,3
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	115,2	145,2	162,8	164,6	165,1	205,4
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	73,4	86,2	95,8	125,2	108,6	117,4
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	242,1	349,3	395,3	348,9	384,0	407,7
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	2,4	4,2	19,8	16,1	84,0	17,9

16 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Imports value from TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	208,7	226,5	137,4	193,6	175,8	285,1
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	130,4	181,8	188,0	99,8	326,6	259,8
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	460,6	330,5	209,8	220,1	245,6	355,5
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	144,2	169,3	130,6	165,7	259,0	267,2
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	304,0	394,2	658,0	540,3	626,1	511,3
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - Machine tools working by removing metal or other material	101,2	159,3	245,2	198,8	419,2	754,8
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - Machine tools for working but not removing metal	76,2	104,2	120,6	89,3	104,4	214,2
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	91,2	87,0	174,0	61,1	135,8	121,8
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	213,7	243,8	215,3	212,1	240,1	424,1
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	243,4	170,4	216,9	207,9	189,3	316,8
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	212,9	185,0	142,7	177,3	196,4	290,4
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	94,1	120,3	119,4	130,7	113,6	137,4
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vô và vòng bi trục trơn; bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	57,8	63,8	61,2	92,3	93,4	94,7
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - Other non-electrical parts and accessories of machinery	72,9	120,5	114,2	99,4	98,4	105,0
751	Máy móc văn phòng - Office machines	432,7	366,9	404,4	412,1	335,4	316,4
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	194,7	170,2	197,7	208,7	261,4	333,9

16 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu từ các nước thành viên TPP**
phân theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Imports value from TPP countries by SITC group

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill. USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	162,3	165,7	210,2	268,4	248,3	282,0
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	262,4	234,9	309,0	333,4	849,6	1.060,4
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	99,3	139,2	167,8	157,7	153,6	133,9
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec, circuits</i>	603,5	618,8	729,9	697,0	728,9	914,1
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	176,6	190,1	234,7	212,0	186,8	200,9
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	664,6	1.348,3	3.105,0	3.855,0	4.239,3	4.203,6
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	191,9	258,3	372,2	446,0	688,9	873,5
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	178,1	154,6	37,1	57,9	131,2	174,8
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	70,2	67,6	31,5	23,5	103,7	254,0
783	Xe cơ giới đường bộ - <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	28,5	28,6	40,7	27,7	87,7	75,3
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	201,4	187,9	184,3	205,2	248,0	373,6
851	Giày, dép - <i>Footware</i>	45,8	53,0	40,7	60,7	88,5	94,3
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl, for medical, surgical, dental</i>	111,8	104,0	119,9	125,9	132,0	124,4
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	265,6	344,7	409,3	391,4	448,5	446,3
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	73,3	48,3	43,0	65,1	84,4	87,9
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	63,2	68,4	49,4	44,2	104,8	82,3
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	363,5	395,5	484,6	490,0	489,7	513,4
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc, manufactured articles</i>	72,1	111,4	126,1	133,7	144,7	157,4

17 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu phân theo các nước thành viên TPP

Major exports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, Triệu USD - Unit: 1000 tons, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		985		1.285		1.523		1.933		2.533		2.879
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	498		675		876		1.160		1.440		1.651	
Mỹ - United States	350		459		625		836		1.032		1.186	
Nhật Bản - Japan	97		145		177		235		284		319	
Ca-na-đa - Canada	23		32		30		37		51		56	
Ô-xtrây-li-a - Australia	14		18		18		21		30		42	
Mê-hi-cô - Mexico	4		5		9		10		11		10	
Xinh-ga-po - Singapore	3		6		6		7		12		15	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3		4		3		6		7		8	
Niu-Di-lân - New Zealand	2		3		3		4		5		6	
Chi-lê - Chile	1		2		2		4		7		7	
Pê-ru - Peru	0,4		1		1		1		2		2	
2. Cà phê - Coffee	1.218	1.851	1.260	2.760	1.736	3.674	1.301	2.717	1.691	3.557	889	2.485
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	285	454	259	620	376	836	295	626	315	691	229	612
Mỹ - United States	153	250	140	344	204	460	142	301	165	362	114	315
Nhật Bản - Japan	53	85	51	128	77	171	78	167	76	169	66	170
Mê-hi-cô - Mexico	18	28	14	29	43	86	34	68	21	43	15	30
Ma-lai-xi-a - Malaysia	24	35	22	50	23	55	18	40	27	56	15	40
Ô-xtrây-li-a - Australia	16	22	14	30	11	22	13	28	13	29	10	27
Ca-na-đa - Canada	3	4	3	8	8	18	6	12	7	15	4	12
Niu-Di-lân - New Zealand	2	3	2	5	2	4	2	5	3	6	2	4
Xinh-ga-po - Singapore	15	23	11	23	8	16	1	3	2	8	3	11
Chi-lê - Chile	1	1	2	3	1	2	1	2	1	2	1	3
Pê-ru - Peru	0,1	0,2							0,3	1		
3. Cao su - Rubber	779	2.386	818	3.234	1.024	2.860	1.075	2.487	1.072	1.781	943	1.532
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	99	302	97	388	243	688	270	630	254	412	186	306
Ma-lai-xi-a - Malaysia	58	183	58	229	201	564	224	518	202	319	139	225
Mỹ - United States	23	63	25	90	23	63	29	64	32	53	30	49
Nhật Bản - Japan	10	34	10	48	10	33	10	27	11	23	8	17
Ca-na-đa - Canada	2	7	1	6	2	7	2	6	3	7	3	6
Pê-ru - Peru	1	5	1	6	2	7	2	5	3	5	2	3
Mê-hi-cô - Mexico	1	4	1	3	2	5	1	3	1	2	2	3
Xinh-ga-po - Singapore	1	3		1	2	5	1	3	1	1		
Ô-xtrây-li-a - Australia	1	2	1	3	1	5	1	2	1	1	1	1
Niu-Di-lân - New Zealand	0,3	1	0,3	1	0,3	1	0,3	1	0,4	1		

17 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu phân theo các nước thành viên TPP** (Cont.) Major exports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, Triệu USD - Unit: 1000 tons, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
4. Dầu thô - Crude oil	8.072	5.024	8.240	7.241	9.251	8.212	8.398	7.226	9.306	7.224	6.635	3.519
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	6.213	3.869	5.560	4.910	6.475	5.790	6.343	5.450	6.597	5.174	4.397	2.425
Ô-xtrây-li-a - Australia	2.924	1.853	1.563	1.395	1.917	1.676	1.870	1.622	2.309	1.854	775	490
Nhật Bản - Japan	363	228	2.133	1.890	2.789	2.525	2.312	1.970	1.842	1.502	1.117	595
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.297	820	1.034	899	1.110	1.012	1.116	972	1.085	821	1.046	578
Xinh-ga-po - Singapore	1.016	596	299	269	245	215	445	381	859	605	1.297	653
Mỹ - United States	594	360	532	457	413	362	600	506	503	394	163	110
Chi-lê - Chile												
Niu-Di-lân - New Zealand	20	13										
5. Điện thoại các loại và linh kiện - Phones of all kinds and their parts		2.021		6.397		12.747		21.253		23.572		29.943
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		284		724		1.202		2.501		3.236		5.551
Mỹ - United States		158		164		141		754		1.546		2.791
Ma-lai-xi-a - Malaysia		21		155		384		655		491		423
Ô-xtrây-li-a - Australia		32		203		312		461		437		580
Xinh-ga-po - Singapore		43		96		224		328		292		299
Ca-na-đa - Canada		3		2		0		37		151		417
Mê-hi-cô - Mexico		3		3		10		139		118		607
Niu-Di-lân - New Zealand		5		19		43		93		88		110
Nhật Bản - Japan		20		80		85		28		54		106
Pê-ru - Peru		0,2		0,2		0,4		6		54		85
Chi-lê - Chile		1		0,5		1		1		4		133
6. Gạo - Rice	6.893	3.250	7.116	3.659	8.017	3.674	6.587	2.923	6.331	2.935	4.910	2.491
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	1.005	436	961	519	1.168	600	951	459	840	399	609	327
Ma-lai-xi-a - Malaysia	398	178	530	292	765	403	466	231	473	216	445	215
Xinh-ga-po - Singapore	545	228	386	198	269	131	356	162	186	91	95	62
Mỹ - United States	15	9	17	11	63	27	57	31	67	36	35	28
Mê-hi-cô - Mexico	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	18	8	61	27	4	1
Bru-nây Brunei Darussalam	15	8	16	10	15	9	13	7	13	8	10	7
Chi-lê - Chile	22	9			17	8	27	11	14	6	1	1
Nhật Bản - Japan					28	14	1	0,4	11	5	5	2
Ô-xtrây-li-a - Australia	7	4	9	6	6	4	7	5	7	5	7	5
Ca-na-đa - Canada	1	1	2	1	2	1	6	4	6	4	5	4
Niu-Di-lân - New Zealand	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1
Pê-ru - Peru					3	1	0,02	0,01				

17 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu phân theo các nước thành viên TPP** (Cont.) Major exports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, Triệu USD - Unit: 1000 tons, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
7. Gỗ - Wood		732		1.110		1.271		1.788		1.788		2.040
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		203		299		324		439		500		621
Nhật Bản - Japan	157		237		261		364		421		544	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	18		19		16		30		41		37	
Mỹ - United States	17		18		19		23		23		27	
Xinh-ga-po - Singapore	9		24		26		21		10		8	
Ca-na-đa - Canada	1		1		1		1		2		1	
Ô-xtrây-li-a - Australia	1		0		1		1		1		1	
Mê-hi-cô - Mexico	0,2		0,3		0,2		0,2		1		2	
8. Giày dép - Footwear		5.123		6.549		7.264		8.401		10.318		11.993
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		2.028		2.688		3.171		3.713		4.655		5.577
Mỹ - United States	1.407		1.908		2.243		2.626		3.326		4.080	
Nhật Bản - Japan	172		249		328		388		519		598	
Mê-hi-cô - Mexico	192		206		213		228		228		230	
Ca-na-đa - Canada	109		113		134		160		188		217	
Ô-xtrây-li-a - Australia	48		69		95		109		142		177	
Chi-lê - Chile	46		65		65		78		117		108	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	22		28		25		36		41		50	
Pê-ru - Peru	10		18		26		35		37		45	
Xinh-ga-po - Singapore	14		22		26		33		36		46	
Niu-Di-lân - New Zealand	9		12		17		18		22		26	
9. Hàng dệt may												
Articles of apparel												
and clothing accessories		11.210		13.212		14.416		17.933		20.101		21.761
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		7.634		8.937		9.954		11.830		13.291		14.668
Mỹ - United States	6.114		6.778		7.437		8.760		9.778		10.932	
Nhật Bản - Japan	1.096		1.674		1.962		2.384		2.589		2.752	
Ca-na-đa - Canada	230		269		311		388		485		535	
Ô-xtrây-li-a - Australia	46		50		67		90		127		137	
Mê-hi-cô - Mexico	65		82		80		84		105		97	
Chi-lê - Chile	10		22		28		31		100		93	
Xinh-ga-po - Singapore	31		29		31		38		48		60	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	33		23		26		36		36		42	
Niu-Di-lân - New Zealand	6		7		8		13		16		15	
Pê-ru - Peru	2		4		4		6		7		6	

17 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu phân theo các nước thành viên TPP** (Cont.) Major exports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, Triệu USD - Unit: 1000 tons, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
10. Hàng gốm sứ <i>Ceramic articles</i>		317		359		440		472		514		459
Trong đó: TPP <i>Of which: TPP</i>		103		127		163		165		180		160
Nhật Bản - Japan		38		53		74		80		81		71
Mỹ - United States		33		36		38		44		52		48
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9		11		26		19		26		20
Ô-xtrây-li-a - Australia		14		18		15		13		11		11
Ca-na-đa - Canada		4		4		4		3		3		3
Xinh-ga-po - Singapore		2		2		3		3		4		3
Niu-Di-lân - New Zealand		1		1		1		1		1		1
Chi-lê - Chile		1		1		1		1		1		1
11. Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>		5.017		6.112		6.089		6.693		7.800		6.714
Trong đó: TPP <i>Of which: TPP</i>		2.320		2.773		2.843		3.234		3.746		3.063
Mỹ - United States		956		1.159		1.165		1.457		1.710		1.315
Nhật Bản - Japan		895		1.016		1.082		1.112		1.198		1.054
Ô-xtrây-li-a - Australia		152		163		181		189		230		174
Ca-na-đa - Canada		116		144		130		180		263		192
Mê-hi-cô - Mexico		89		113		110		106		123		109
Xinh-ga-po - Singapore		74		97		86		97		108		104
Ma-lai-xi-a - Malaysia		31		49		54		61		71		73
Niu-Di-lân - New Zealand		0		13		14		18		22		22
Pê-ru - Peru		3		9		9		7		7		6
Chi-lê - Chile		4		8		10		6		13		11
Bru-nây Brunei Darussalam		1		2		2		1		1		1
12. Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	190	1.137	178	1.473	222	1.470	262	1.646	303	1.994	266	2.346
Trong đó: TPP <i>Of which: TPP</i>	84	522	67	560	86	588	110	732	132	883	122	1.089
Mỹ - United States	60	373	47	392	61	407	81	539	96	635	94	827
Ô-xtrây-li-a - Australia	14	83	12	98	14	103	14	98	16	109	13	117
Ca-na-đa - Canada	5	38	4	36	7	50	9	61	10	73	8	82
Niu-Di-lân - New Zealand	2	11	2	13	2	14	2	14	2	16	2	20
Xinh-ga-po - Singapore	2	9	1	9	1	4	2	10	2	16	1	8
Nhật Bản - Japan	1	5	1	8	1	9	2	10	5	29	3	26
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1	4	1	5	0	1	0	1	0	3	1	5
Chi-lê - Chile									0	2	0	3

17 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu phân theo các nước thành viên TPP** (Cont.) Major exports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, Triệu USD - Unit: 1000 tons, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
13. LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		3.590		4.662		7.849		10.636		11.434		15.557
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	661		1.166		2.680		3.827		3.853		4.857	
Mỹ - United States	199		388		935		1.472		2.109		2.819	
Xinh-ga-po - Singapore	84		178		301		384		475		375	
Nhật Bản - Japan	308		407		344		332		389		537	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	44		86		856		1.184		351		455	
Ca-na-đa - Canada	3		36		63		158		209		211	
Ô-xtrây-li-a - Australia	10		43		94		161		139		221	
Mê-hi-cô - Mexico	13		18		60		94		112		145	
Chi-lê - Chile	1		3		6		8		28		41	
Niu-Di-lân - New Zealand	0,1		5		17		22		27		24	
Pê-ru - Peru	0,2		2		6		10		14		29	
14. Sản phẩm gỗ Articles of wood		2.712		2.851		3.395		3.803		4.358		4.675
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	1.712		2.003		2.412		2.684		3.076		3.411	
Mỹ - United States	1.217		1.416		1.746		1.951		2.178		2.569	
Nhật Bản - Japan	307		361		405		452		523		487	
Ô-xtrây-li-a - Australia	82		104		116		127		155		154	
Ca-na-đa - Canada	74		89		110		116		151		146	
Niu-Di-lân - New Zealand	12		13		17		22		28		26	
Chi-lê - Chile	0		1		1		1		16		7	
Xinh-ga-po - Singapore	2		4		4		4		11		8	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	16		13		10		7		9		9	
Mê-hi-cô - Mexico	2		2		2		3		4		5	
Pê-ru - Peru	0,2		1		0,3		1		1			
15. Hạt tiêu - Pepper	117	421	124	732	117	794	133	890	155	1.202	92	1.235
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	24	87	32	197	29	201	43	295	55	439	28	434
Mỹ - United States	16	58	23	145	17	120	26	183	31	255	18	264
Xinh-ga-po - Singapore	3	7	4	20	7	41	11	63	15	107	4	85
Nhật Bản - Japan	2	9	2	14	2	13	2	18	3	28	2	33
Ô-xtrây-li-a - Australia	1	3	1	6	1	10	2	12	2	19	1	20
Ca-na-đa - Canada	1	3	1	5	1	9	1	9	1	11	1	14
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2	6	1	5	1	5	1	6	2	13	1	11
Niu-Di-lân - New Zealand	0,2	1	0,2	1	0,2	2	0,3	2	0,3	3	0,3	3
Mê-hi-cô - Mexico	0,0	0,2	0,1	1	0,03	0,2	0,1	0,5	0,5	4	0,3	3

18 **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TPP**

Major imports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD
Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Bông xơ - Cotton	357	674	331	1.061	419	881	582	1.172	752	1.439	655	1.405
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	141	278	168	567	138	300	261	551	307	627	391	836
Mỹ - United States	127	254	153	523	108	236	220	460	227	473	340	737
Ô-xtrây-li-a - Australia	10	17	10	33	25	53	38	84	75	146	46	87
Mê-hi-cô - Mexico	1	1	2	6	2	5	2	5	4	7	3	10
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1	1	2	4	3	5	1	2			1	2
Nhật Bản - Japan												
Ca-na-đa - Canada				1								
Xinh-ga-po - Singapore	2	4										
2 Chất dẻo	2.389	3.780	2.556	4.763	2.738	4.804	3.158	5.715	3.454	6.316	3.038	5.933
Plastics in primary form												
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	513	916	497	1.074	477	1.021	490	1.062	536	1.133	515	1.108
Nhật Bản - Japan	139	309	118	318	90	287	109	310	116	287	136	313
Ma-lai-xi-a - Malaysia	122	186	136	248	160	276	147	265	163	293	130	249
Xinh-ga-po - Singapore	158	259	150	292	141	260	140	264	161	308	146	292
Mỹ - United States	81	141	84	201	79	186	87	212	86	225	78	219
Ca-na-đa - Canada	6	8	5	7	4	7	4	7	6	10	8	12
Ô-xtrây-li-a - Australia	7	12	4	7	2	5	2	4		10	16	24
Niu-Di-lân - New Zealand		1								1		
Mê-hi-cô - Mexico												
Chi-lê - Chile												
3 Hóa chất - Chemicals	2.137		2.717		2.780		3.032		3.236		2.948	
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	492		595		625		659		730		693	
Nhật Bản - Japan	175		230		178		226		288		247	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	147		142		176		144		180		119	
Mỹ - United States	81		112		132		134		140		127	
Xinh-ga-po - Singapore	68		86		100		131		104		182	
Mê-hi-cô - Mexico	1		1		2		9		1		2	
Bru-nây												
Brunei Darussalam	8		10		26		6		10		8	
Ô-xtrây-li-a - Australia	11		10		8		6		3		2	
Ca-na-đa - Canada	1		2		2		2		2		3	
Pê-ru - Peru					1		1				1	
Chi-lê - Chile	1				1		1		1		2	

18 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TPP (Cont.) Major imports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
4 Giấy các loại												
Paper and paperboard		968		1.081		1.164		1.330		1.428		1.423
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		246		249		268		291		320		372
Xinh-ga-po - Singapore	129		131		129		132		138		167	
Nhật Bản - Japan	67		66		77		91		112		129	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	25		33		33		39		43		42	
Mỹ - United States	18		15		23		22		19		24	
Ô-xtrây-li-a - Australia	3		3		3		3		2		3	
Niu-Di-lân - New Zealand	2		2		2		2		6		6	
Ca-na-đa - Canada	1											
5 Linh kiện điện tử và ti vi;												
máy vi tính và LK												
Electronic parts (including												
TV parts); computers and												
their parts		5.208		7.874		13.166		17.784		18.824		23.080
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		1.370		2.466		4.421		5.335		6.185		6.580
Xinh-ga-po - Singapore	211		420		1.029		1.939		2.409		1.781	
Nhật Bản - Japan	610		1.123		1.702		1.830		1.932		2.283	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	352		494		667		947		875		880	
Mỹ - United States	180		403		990		581		871		1 438	
Mê-hi-cô - Mexico	12		15		26		25		93		185	
Ca-na-đa - Canada	3		5		3		7		3		11	
Ô-xtrây-li-a - Australia	1		5		3		4		2		2	
Niu-Di-lân - New Zealand							1					
Chi-lê - Chile	1											
6 Lúa mỳ - Wheat	2.221	570	2.431	814	2.424	770	1.817	619	2.076	649	1.746	605
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	1.374	379	2.404	806	2.350	745	1.492	521	1.836	581	1.373	462
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.311	359	2.180	718	2.156	668	1.232	430	1.427	449	852	311
Ca-na-đa - Canada	4	1	13	6	70	29	131	46	70	23	264	76
Mỹ - United States	55	18	210	82	124	48	129	45	338	109	257	74
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2		1									
Nhật Bản - Japan												
Niu-Di-lân - New Zealand	3	1										
Xinh-ga-po - Singapore												

18 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TPP (Cont.) Major imports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
7 Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		2.481		2.682		5.030		8.145		8.628		10.811
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		163		64		132		36		82		129
Ma-lai-xi-a - Malaysia		26		16		9		11		14		14
Nhật Bản - Japan		26		31		35		10		36		77
Mê-hi-cô - Mexico		22		4		7		7		13		12
Mỹ - United States		55		9		10		5		9		13
Xinh-ga-po - Singapore		11		1		71		3		8		11
Ca-na-đa - Canada		19		2		1		1		1		2
Ô-xtrây-li-a - Australia		3										
Chi-lê - Chile		1		1								
8 NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		998		1.292		1.298		1.658		2.197		2.406
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		144		233		173		278		332		371
Mỹ - United States		110		171		107		168		223		251
Nhật Bản - Japan		5		14		14		46		16		14
Niu-Di-lân - New Zealand				17		27		37		38		30
Ô-xtrây-li-a - Australia		22		17		11		17		33		33
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2		4		8		4		4		2
Ca-na-đa - Canada		4		8		5		2		3		21
Xinh-ga-po - Singapore		1		1				1				1
Mê-hi-cô - Mexico				1		1		1		14		19
9 Ô tô nguyên chiếc các loại												
Motor cars (assembled)	54	978	55	1 032	27	595	36	752	71	1.568	92	2.578
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	10	274	8	251	3	107	3	100	7	236	8	501
Nhật Bản - Japan	5	168	5	162	1	56	2	64	4	137	5	396
Mỹ - United States	4	94	3	77	1	46	1	31	2	66	2	75
Ca-na-đa - Canada		9		7		3		2		6		3
Mê-hi-cô - Mexico		1		2		1		1	1	26	1	26
Ô-xtrây-li-a - Australia		1						1		1		1
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1		2		1		1				
Xinh-ga-po - Singapore												

18 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TPP (Cont.) Major imports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
10 Phân bón Chemical fertilizers	3.511	1.220	4.255	1.779	3.961	1.693	4.676	1.706	3.796	1.241	3.595	1.401
Trong đó: TPP Of which: TPP	482	143	486	177	529	197	567	177	486	126	371	122
Ca-na-đa - Canada	162	68	191	93	178	96	210	93	166	56	121	54
Nhật Bản - Japan	214	33	240	55	305	74	289	54	259	39	146	33
Chi-lê - Chile	1		6	2	16	7	31	10	3	1	6	2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	68	21	35	15	16	7	23	9	15	6	76	23
Ô-xtrây-li-a - Australia		2	8	6	9	6	9	5	41	17	22	10
Mỹ - United States	14	10	6	6	4	6	4	5	3	6		
Mê-hi-cô - Mexico	20	7					1	1				
Xinh-ga-po - Singapore	3	1		1								
11 Phụ liệu may Auxiliary materials for sewing		1.937		1.610		1.794		2.110		2.371		2.571
Trong đó: TPP Of which: TPP		81		192		217		229		295		319
Nhật Bản - Japan		77		161		176		175		201		211
Mỹ - United States		3		12		21		26		56		77
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1		11		14		22		26		26
Ô-xtrây-li-a - Australia				1		2		3		8		6
Xinh-ga-po - Singapore		1		4		3		2		1		1
Ca-na-đa - Canada				1		1		1		1		
12 Sản phẩm hoá chất Chemicals produce		2.317		2.396		2.447		2.810		3.081		3.290
Trong đó: TPP Of which: TPP		756		666		692		758		814		842
Nhật Bản - Japan		252		241		261		254		260		249
Mỹ - United States		153		148		154		188		210		234
Ma-lai-xi-a - Malaysia		135		133		132		140		174		179
Xinh-ga-po - Singapore		182		110		107		132		126		135
Ô-xtrây-li-a - Australia		24		27		31		35		34		31
Ca-na-đa - Canada		5		3		3		3		4		9
Niu-Di-lân - New Zealand		3		3		2		3		4		3
Mê-hi-cô - Mexico		2		1		3		2		2		2
Pê-ru - Peru				1								

18 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TPP (Cont.) Major imports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
13 Sắt thép - Iron and steel	9.082	6.165	7.382	6.442	7.613	6.020	9.455	6.701	11.753	7.732	11.078	6.814
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	2.636	1.783	2.473	1.999	2.350	1.720	2.315	1.591	2.067	1.394	1.773	1.141
Nhật Bản - Japan	1.746	1.242	1.926	1.599	2.156	1.557	2.170	1.466	1.965	1.299	1.666	1.047
Ma-lai-xi-a - Malaysia	658	384	395	287	105	97	42	57	37	44	31	41
Ô-xtrây-li-a - Australia	100	63	65	42	49	30	39	20	34	19	58	30
Mỹ - United States	34	27	46	35	9	10	25	18	11	16	7	11
Ca-na-đa - Canada	49	26	12	7	15	9	22	14	4	2		
Xinh-ga-po - Singapore	39	34	9	16	7	13	7	10	6	9	4	8
Niu-Di-lân - New Zealand	5	2	14	8	7	4	11	6	9	4	6	2
Mê-hi-cô - Mexico	5	5	6	5	1	1			2	1	1	1
Chi-lê - Chile		1										
14 Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce		708		859		1.016		1.105		1.131		913
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		360		529		584		696		730		556
Niu-Di-lân - New Zealand		181		208		222		272		271		217
Mỹ - United States		147		175		123		210		232		132
Xinh-ga-po - Singapore		3		82		162		129		132		123
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2		24		45		54		38		32
Ô-xtrây-li-a - Australia		26		32		25		19		41		41
Ca-na-đa - Canada		1		4		4		6				
Mê-hi-cô - Mexico				1				3		12		
Nhật Bản - Japan				3		2		2		3		12
15 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials		2.172		2.373		2.455		3.077		3.254		3.382
Trong đó: TPP												
Of which: TPP		518		420		468		553		594		578
Mỹ - United States		358		249		289		430		413		429
Pê-ru - Peru		65		81		86		32		68		36
Ô-xtrây-li-a - Australia		18		16		8		26		15		18
Ma-lai-xi-a - Malaysia		15		23		23		26		24		27
Ca-na-đa - Canada		19		16		33		18		36		27
Xinh-ga-po - Singapore		15		24		20		15		15		17
Nhật Bản - Japan		4		2		2		2		3		3
Mê-hi-cô - Mexico		5		4		4		2		2		2
Chi-lê - Chile		19		3		3		2		19		18
Niu-Di-lân - New Zealand				1				1				

18 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo các nước thành viên TPP (Cont.) Major imports by TPP country

Đơn vị tính: 1000 tấn, 1000 chiếc, Triệu USD

Unit: 1000 tons, 1000 pieces, Mill. USD

	2010		2011		2012		2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
16 Tân dược - Medicaments	1.239		1.525		1.793		1.880		2.036		2.311	
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	118		145		168		173		204		250	
Mỹ - United States	46		56		69		70		83		114	
Ô-xtrây-li-a - Australia	29		39		41		42		46		59	
Nhật Bản - Japan	16		18		19		17		27		28	
Xinh-ga-po - Singapore	9		12		12		13		15		16	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	7		7		8		12		13		13	
Ca-na-đa - Canada	5		6		9		9		8		8	
Mê-hi-cô - Mexico	2		3		5		6		7		7	
Chi-lê - Chile	2		3		4		4		5		5	
17 Vải - Textile fabrics	5.383		6.791		7.136		8.397		9.560		10.178	
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	436		632		692		660		668		668	
Nhật Bản - Japan	367		535		604		561		566		574	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	43		59		48		62		62		51	
Mỹ - United States	14		24		26		22		28		33	
Ô-xtrây-li-a - Australia	1		2		6		6		4		3	
Xinh-ga-po - Singapore	5		4		4		4		3		3	
Niu-Di-lân - New Zealand	3		6		2		3		3		3	
Mê-hi-cô - Mexico	1						1					
Chi-lê - Chile	1		1		1		1		1		1	
Ca-na-đa - Canada												
Bru-nây												
Brunei Darussalam	1		1									
18 Xăng dầu												
Petroleum oils, refined	9.853	6.441	10.678	9.878	9.201	8.960	7.364	6.952	8.393	7.467	7.557	5.281
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	4.320	2.597	4.970	4.350	4.111	3.932	2.604	2.362	3.049	2.658	2.540	1.638
Xinh-ga-po - Singapore	3.576	2.186	4.394	3.892	3.779	3.663	2.022	1.888	2.551	2.249	1.953	1.278
Ma-lai-xi-a - Malaysia	655	326	460	351	317	256	547	441	363	306	552	338
Nhật Bản - Japan	76	69	116	107	15	14	35	34	135	103	26	5
Mỹ - United States	7	11		1							4	12
Ô-xtrây-li-a - Australia	6	5									6	4
19 Xe máy nguyên chiếc												
Motorcycles assembled	96	124	66	93	37	71	19	47	24	69	23	74
Trong đó: TPP												
Of which: TPP	0	3	0	1	0	3	1	7	2	21	2	28
Nhật Bản - Japan	0,2	1	0,2	1	0,4	3	1	6	2	17	1,9	25
Mỹ - United States	0,2	2	0,1	0,5	0,02	0,2	0,1	1	0,3	4	0,2	3
Xinh-ga-po - Singapore												

PHẦN III
XUẤT, NHẬP KHẨU
VỚI TỪNG NƯỚC THÀNH VIÊN TPP
PART III
TRADE WITH THE TPP COUNTRIES

19

Trị giá xuất, nhập khẩu với Bru-nây
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Brunei Darussalam by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		14.235	15.362	16.871	17.481	49.626	25.593
Trị giá của 30 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 30 groups/items</i>		13.677	14.275	15.620	15.568	48.062	18.397
Tỷ trọng - Share (%)		96,1	92,9	92,6	89,1	96,8	71,9
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1.378	1.872	1.659	1.257	1.382	1.288
042	Gạo - Rice	7.659	9.650	8.697	6.986	7.552	6.867
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	50	172	167	149	100	132
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	57	93	168	45	205	280
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	84	162	140	149	192	164
273	Đá, cát, sỏi - Stone, sand and gravel	193	88	814	320	592	794
278	Khoáng chất thô khác <i>Other crude minerals</i>	400	520	1.916	1.500	1.078	61
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals	40		209	333	475	22
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	152	188	33	91	55	58
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	117	217	162	195	260	152
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues	333			1	1	1
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	145	140	100	86	112	471
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes	459	368	490	553	680	771
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	128	378	218	216	187	162
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	2.107	43	11	52	57	1.843
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	3	2	3	28	2.475	1.657

19 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Bru-nây**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Brunei Darussalam by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium			197	144		70
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy Tools for use in the hand or in machines		18	47	484	96	13
728	Máy chuyên dùng khác Other machinery, etc. specialized for particular industries		25	28	186	254	20
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng Heating and cooling equipment, and parts thereof		184	135	200	66	0
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)				217		0
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng Electric power machinery and parts thereof	4		1			3
773	Thiết bị khác để phân phối điện Other equipment for distributing electricity				9		2.766
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác Other household type electrical and non-electrical equip.	225	153	198	187	259	199
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác Other electrical machinery and apparatus			136	142	137	127
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi Ships, boats and floating structures			83	42	31.435	148
811	Thiết bị đúc sẵn - Prefabricated buildings		2		747		45
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - Men's/boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted	3				377	11
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.	63		3	1.225	28	270
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao Baby carriages, toys, games and sporting goods	76		6	22	5	1

19 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Bru-nây**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Brunei Darussalam by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
NHẬP KHẨU - IMPORTS		10.006	189.178	610.551	606.952	102.297	48.108
Trị giá của 10 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 10 groups/items</i>		7.932	187.193	609.815	606.132	102.296	47.266
Tỷ trọng - Share (%)		79,3	99,0	99,9	99,9	100,0	98,2
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>		176.975	583.695	599.740	92.088	38.909
512	Rượu, phenol, phenol-rượu, và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	7.924	10.212	26.049	6.388	10.029	8.278
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>					126	
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>					28	3
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện do, bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>					17	
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>				1	8	12
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>						65
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>						
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	8	7		3		
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>			71			

20

Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		802.058	969.409	1.156.512	1.557.812	2.077.656	2.412.769
Trị giá của 70 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 70 groups/items</i>		789.182	946.765	1.140.731	1.541.939	2.056.045	2.361.692
Tỷ trọng - Share (%)		98,4	97,7	98,6	99,0	99,0	97,9
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	1.118	1.242	1.089	1.583	1.722	1.171
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	38.530	54.560	52.854	53.568	57.445	53.156
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	58.708	60.493	52.540	85.542	121.091	70.277
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	18.504	29.138	24.815	40.632	83.947	67.938
042	Gạo - <i>Rice</i>	689	1.027	1.417	3.599	4.211	3.540
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	2.788	3.248	3.600	4.389	4.798	4.026
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	1.372	1.597	1.930	2.798	2.694	3.916
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	825	931	667	833	1.073	982
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	32.627	41.963	46.001	56.930	65.052	72.755
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	11.145	11.879	12.960	28.401	20.082	20.527
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	4.909	8.184	18.474	12.858	15.413	11.751
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	3.228	5.583	9.306	10.185	12.634	15.378
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	714	1.931	2.731	3.056	3.483	4.465
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	7.003	6.111	6.532	6.331	6.962	5.801
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	2	1	4	89	3.419	6.947
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	771	476	1.065	811	1.124	1.577
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	13	15	25	22	1.199	1.357
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	444		1	65	1.377	5.590

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) *Trade with Canada by SITC group*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlyme olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	6.299	6.346	6.088	5.864	4.621	5.941
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	1.103	1.731	3.278	4.260	4.914	5.343
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	557	695	848	1.934	1.936	1.820
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	739	621	2.282	1.370	1.534	4.675
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	919	1.433	1.666	1.039	1.165	1.957
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	186	884	756	824	1.658	1.451
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác - <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	1.015	1.507	4.201	6.246	6.151	5.439
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	334	881	1.404	2.802	2.272	1.948
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	77	263	1.590	1.699	2.682	1.457
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1.971	2.205	2.352	14.042	23.387	26.613
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	12.014	10.813	11.375	15.199	15.425	34.723
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	3.553	3.287	5.472	8.145	7.531	6.360
664	Kính - <i>Glass</i>	2.125	2.359	2.368	2.059	2.986	2.486
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	951	842	1.368	2.522	2.246	2.430
666	Đồ gốm - <i>Pottery</i>	211	645	781	788	1.405	1.412
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	312	11.232	32.678	19.797	24.093	10.585
682	Đồng - <i>Copper</i>	740	4.265	6.513	16.192	37.466	18.100
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	2.033	2.804	3.896	4.366	9.887	9.643
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	250	689	500	3.828	7.835	6.484
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>			5.778	1.340	1.618	669

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	12.941	8.403	8.320	9.893	11.027	19.793
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	3.211	3.089	2.850	4.758	2.781	8.102
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	1.402	929	1.824	1.201	2.670	2.386
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	1.362	2.114	3.534	5.258	7.814	6.724
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	305	399	1.022	4.767	6.276	6.119
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	551	677	356	643	1.131	771
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>		1	67	696	1.039	1.892
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	5	438	1.213	1.798	2.595	5.269
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	35.240	37.581	54.287	61.035	57.056	53.054
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	1.688	3.984	7.148	96.067	145.239	132.722
762	Đài radio thu phát sóng, có hoặc không kết hợp với âm thanh ghi hoặc tái tạo bộ máy hoặc một đồng hồ - <i>Radio-broadcast receivers, whether or not incorporating sound-recording or reproducing apparatus or a clock</i>			32		2.060	367
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	7.889	5.048	6.215	45.311	168.687	432.610
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng - <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	28	39	102	1.790	1.339	1.162
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	13.490	26.379	55.310	95.996	101.989	116.246
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1.191	2.762	6.744	4.847	6.341	7.439
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	11.230	13.737	13.543	14.093	15.668	14.904
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	11.230	13.104	7.910	10.136	9.227	7.799

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) *Trade with Canada by SITC group*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
786	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc; các loại xe khác, không máy móc hành; thiết kế đặc biệt và được trang bị thùng vận chuyển - <i>Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically-propelled; specially designed and equipped transport containers</i>	1.138	1.400	1.660	2.032	2.041	1.904
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	87.117	91.481	111.721	117.381	155.489	155.985
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang - <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	15.614	24.547	23.017	28.104	39.741	45.862
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	44.147	54.289	60.924	65.517	101.725	113.180
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	47.667	63.433	67.130	80.504	98.678	113.770
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	19.046	22.131	25.545	41.058	46.418	50.911
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	28.169	37.546	51.838	61.625	79.580	86.856
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	70.246	82.616	96.205	126.945	146.597	157.635
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	6.364	8.269	8.729	9.123	11.921	13.003
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	4.857	7.047	7.425	8.601	11.081	10.178
851	Giày dép - <i>Footware</i>	110.160	114.038	134.265	161.117	188.867	217.552
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	10.017	12.225	14.604	15.063	16.198	19.822
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	10.813	11.213	14.771	14.413	17.655	32.074
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn - <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	1.169	1.500	1.367	1.844	1.804	1.792
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	12.116	14.462	19.844	24.315	26.773	23.121

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
NHẬP KHẨU - IMPORTS		349.315	342.136	455.738	406.373	385.152	448.528
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 100 groups/items</i>		327.982	322.786	436.310	393.811	377.684	409.075
Tỷ trọng - Share (%)		93,9	94,3	95,7	96,9	98,1	91,2
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 <i>Live animals other than animals of division 03</i>	360	1.168	1.878	82	517	935
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	414	7.356	2.622	4.220	1.788	4.427
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	1.062	4.204	3.939	6.447	396	185
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	601	914	3.498	2.705	3.902	1.912
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	12.607	11.600	20.363	10.165	15.212	12.325
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	1.237	5.676	29.156	45.679	22.849	76.296
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	210	233	140	131	140	45
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	48	539	1.141	919	1.636	2.575
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	18.548	16.067	32.730	17.797	36.081	26.746
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	1.293	1.402	1.322	1.451	1.626	2.891
211	Da thô trừ da lông <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	5.126	6.182	4.639	2.338	1.774	8.459
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình - <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	7.677	19.100	66.166	25.196	38.321	47.371
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	3.579	7.143	8.311	6.858	3.776	576
247	Gỗ cây thô hoặc đẽo vuông <i>Wood in the rough or roughly squared</i>	257	392	145	94	620	274
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	7.047	5.162	5.799	4.642	4.897	4.982
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	1.247	3.725	5.007	4.675	6.477	8.832

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	6.146	9.543	12.310	18.547	8.260	3.159
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	1.023	776	926	596	1.457	1.218
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	35	567	562	505	407	1.080
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	379	487	576	579	541	679
411	Dầu động vật và chất béo - <i>Animal oils and fats</i>	49	780	303	592	250	657
421	Dầu thực vật, thô, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, "soft", crude, refined or fractionated</i>	686	270	351	139	224	473
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s., and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	89	51	20	274	131	559
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	85	296	154	138	171	709
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	105	129	298	434	341	455
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ - <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	177	310	418	465	430	554
531	Chất màu và màu sắc hồ hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng - <i>Synthetic organic colouring matter and colour lakes, and preparations based thereon</i>	111	97	356	423	366	176
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	1.518	554	593	617	1.534	3.276
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	369	608	876	705	882	1.158
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	5.089	6.009	8.560	8.180	7.314	7.404
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	1.284	1.516	2.168	2.773	2.598	429
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	12	34	75	25	819	2.302
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	68.037	92.402	95.317	92.882	55.837	54.988

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	7.668	6.360	5.996	5.855	8.763	11.032
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	629	972	827	901	840	626
579	Xử lý chất thải, phế liệu và mảnh vụn, nhựa <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	128	334	243	57	264	256
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	129	102	149	272	293	387
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	70	1.000	514	644	873	1.114
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics - <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	1.153	1.010	757	992	1.180	771
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	10	177	110	163	315	123
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	442	504	153	245	190	281
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	128	109	172	157	310	691
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	1.456	1.369	1.387	1.116	1.198	1.981
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	3.803	1.443	601	25		46
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	197	147	311	155	109	184
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	332	37	331	80	306	982
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	50	222	285	79	359	176
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	817	1.234	1.407	534	969	711
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	386	380	412	990	921	499
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	13.572	10.484	13.815	36.609	44.467	31.209
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	24.215	5.968				

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	1.025	899	8.061	8.919	1.730	62
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình - <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	311	170	537	3.880	163	27
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	1.465	997	2.248	358	868	481
683	Nickel - <i>Nickel</i>	9.008	10.751	8.634	6.917	6.890	6.941
686	Kẽm - <i>Zinc</i>	2.506	4.571	2.664	4.006	3.400	2.101
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm - <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	291	1.153	278	7	345	60
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	507	1.006	795	531	431	358
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy - <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	1.833	876	2.320	433	600	638
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	3.670	5.768	3.610	3.352	1.981	7.480
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>		211	16	136	4.280	0
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng - <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	222	329	121	113	128	159
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	223	975	165	610	1.180	158
718	Máy phát điện, và các bộ phận rời của chúng - <i>Power-generating machinery, and parts thereof, n.e.s.</i>	17	72	1.173	22	375	363
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) - <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	109	459	12	430	564	494
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	4.833	5.894	10.454	2.292	2.435	1.406
725	Nhà máy giấy và bột giấy, máy móc nhà máy, cắt giấy máy và máy móc khác để sản xuất các mặt hàng giấy; bộ phận của chúng - <i>Paper mill and pulp mill machinery, paper-cutting machines and other machinery for the manufacture of paper articles; parts thereof</i>	16.259	7.557	1.036	272	412	1.014
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	19.842	7.962	10.927	1.444	8.443	7.918

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	615	10	9	152	166	302
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	2.339	836	574	1.530	876	1.221
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	2.413	1.640	812	1.882	397	1.845
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	6.337	1.714	1.082	866	740	2.193
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	3.133	573	1.823	1.520	301	803
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	1.723	1.017	563	811	892	986
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	3.080	2.039	6.840	1.333	1.750	3.977
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulley) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulley)</i>	223	1.211	687	1.236	595	1.118
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	1.533	922	4.318	1.599	2.847	534
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	150	359	206	624	280	259
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	959	2.187	527	2.140	1.250	8.049
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	17.815	4.661	3.823	4.854	16.342	6.457
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	2.967	1.589	1.116	1.171	5.828	700
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	1.210	914	2.137	2.720	3.522	1.771
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	115	67	127	689	162	31

20 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ca-na-đa**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Canada by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
774	Bộ máy có thể xuất cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và các thiết bị X-quang <i>Electrodiagnostic apparatus for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and radiological apparatus</i>	776	1.322	824	2.462	1.699	385
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	483	191	293	1.869	175	407
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1.280	1.016	1.424	2.243	1.874	2.686
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	8.147	6.863	160	552	3.314	2.365
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	128	336	717	880	542	0
783	Xe cơ giới đường bộ - <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	606	233	1.972	592	2.185	165
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	336	60	66	432	1.477	43
871	Dụng cụ quang học và thiết bị <i>Optical instruments and apparatus, n.e.s.</i>	445	47	201	894	1.008	186
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	349	454	381	655	188	644
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	58	6	105	49	345	13
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	4.992	3.484	11.484	10.351	8.383	8.191
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	245	254	307	374	295	406
893	Sản phẩm khác bằng plastic <i>Other articles of plastics</i>	324	319	420	516	625	583
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	106	168	5	3.276	189	1.331
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) - <i>Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings (excluding goods of groups 763 and 883)</i>	449	219	130	103	133	143
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	188	703	987	726	631	574
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) - <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	645	581	946	840	1.515	1.872

21

Trị giá xuất, nhập khẩu với Chi Lê
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Chile by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		94.099	137.535	168.649	219.617	520.783	650.167
Trị giá của 50 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 50 groups/items		90.963	133.863	165.113	211.839	510.943	633.373
Tỷ trọng - Share (%)		96,7	97,3	97,9	96,5	98,1	97,4
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	3.355	7.864	9.611	5.486	9.408	8.220
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	197	222	68		1.928	612
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	89	201	62	71	1.161	2.016
042	Gạo - Rice	8.609		8.100	11.157	5.726	1.400
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable			105	831	573	86
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>		33	636	315	2.023	3.140
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	22	157	79	326	867	626
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	1.288	3.397	1.861	1.741	1.765	2.725
074	Chè, chè matê - Tea and Matê	1.032	1.121	903	1.242	1.284	658
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	161	353	1.331	348	3.057	1.850
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	197	397	500	1.047	886	895
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues			297	2.584	3.734	1.300
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes	332	151	1.216	2.091	1.509	1.828
629	Sản phẩm khác bằng cao su - Other articles of rubber			3	14	799	307
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	29	27	10	23	1.456	289
641	Giấy và bìa - Paper and paperboard				1	772	4
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	196	333	218	254	2.165	1.267
651	Sợi dệt - Textile yarn	3.925	2.375	858	2.907	3.651	3.545
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - Woven fabrics of man-made textile materials	8		20	81	509	414

21 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Chi Lê**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Chile by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1.353	2.033	2.244	3.755	7.003	3.672
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	67	106	874	1.750	2.639	2.046
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	3	2.880	17.495	33.879	31.183	29.749
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	1.592	1.654	1.755	1.636	1.784	1.631
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	728			633	14.301	5.248
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	47	516	327	430	655	1.244
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>					6.051	15.270
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1.270	4.800	3.540	1.074	239	1.172
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	628	599	1.109	838	1.613	1.366
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	78	224	215	60	2.300	6.428
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>		718	104	30	3.830	30
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	2.579	5.032	5.194	7.487	23.547	7.843
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	652	398	3	106	3.640	32.545
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	893	1.179	2.007	6.086	11.485	138.953
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>		1			592	502
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1	1	6	240	60.841	81.198
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>		267	1.036	2.136	11.262	8.622
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>			6		17.673	20.019
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	92	147	192	387	2.424	2.820

21 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Chi Lê**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Chile by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.	767	1.730	2.101	1.807	15.921	8.457
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.	861	1.433	1.983	3.162	5.393	6.163
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted	4.507	11.720	14.401	15.249	23.771	23.345
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted	1.304	2.220	2.530	3.391	19.419	22.931
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted	1.056	2.326	2.802	3.582	7.734	5.314
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)	379	846	1.497	1.777	18.338	13.133
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not	2.842	4.388	6.138	6.772	29.460	28.112
851	Giày dép - Footware	45.613	64.768	64.906	78.372	116.752	108.214
893	Sản phẩm khác bằng plastic - Other articles of plastics	1.983	4.235	3.588	3.203	4.948	4.433
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao Baby carriages, toys, games and sporting goods	778	1.100	1.017	1.267	6.482	2.876
899	Hàng chế biến khác - Misc. manufactured articles	1.451	1.911	2.167	2.208	16.387	18.858
NHẬP KHẨU - IMPORTS		291.231	335.728	370.144	314.794	367.474	290.853
Trị giá của 25 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 25 groups/items		285.374	327.035	365.776	312.201	366.354	287.703
Tỷ trọng - Share (%)		98,0	97,4	98,8	99,2	99,7	98,9
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen	11.344	12.227	17.925	27.704	33.638	28.491
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.	306	827	618	1.045	2.119	1.660
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved	1.628	1.205	612	57	138	195

21 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Chi Lê**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Chile by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	2.415	2.882	3.464	4.359	4.397	5.207
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong - <i>Sugar, molasses and honey</i>		134			1.876	394
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	19.041	3.190	3.327	1.565	18.819	17.870
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	681	206	323	470	431	325
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	3.593	4.640	3.683	4.928	5.438	7.970
211	Da thô trừ da lông <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	65	347	195	69	342	388
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	18.782	21.309	29.794	37.684	48.257	61.273
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	18.210	50.962	53.222	32.545	53.045	30.125
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	2.056	1.407	2.802	4.496	5.967	3.782
411	Dầu động vật và chất béo - <i>Animal oils and fats</i>	4.078	8.449	9.756	9.272	8.395	10.014
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	416	372	570	643	1.325	2.014
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	2.140	3.083	4.082	3.656	4.609	4.641
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	295	2.229	6.988	10.338	1.175	3.075
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	161	141	770	318	1.163	895
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	458	2.194	1.608	416	979	623
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	70	185	95	135	123	183
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	166	55	342	117	374	159

21 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Chi Lê**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Chile by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	484	313	61	343	175	265
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>					554	311
682	Đồng - <i>Copper</i>	197.872	210.581	225.482	172.029	172.771	107.655
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	1.002		39		132	163
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	115	97	16	13	110	27

22

Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số

Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		14.238.132	16.927.763	19.665.173	23.852.505	28.634.744	33.491.224
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		14.078.122	16.698.686	19.405.924	23.706.736	28.491.903	33.156.510
Tỷ trọng - Share (%)		98,9	98,6	98,7	99,4	99,5	99,0
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	274.299	456.442	536.114	476.876	482.970	492.376
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	399.984	367.481	315.283	449.452	574.824	316.167
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	279.652	332.899	310.924	528.126	645.779	500.758
042	Gạo - <i>Rice</i>	8.515	11.332	27.430	30.742	35.654	27.953
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	16.341	16.778	18.989	20.849	21.871	15.321
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	2.729	4.376	5.362	6.129	7.306	7.929
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản - <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	12.413	10.919	15.698	23.333	27.535	16.279
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	366.964	398.371	412.805	545.337	631.701	812.476
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép - <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	14.315	13.274	12.125	20.797	27.089	45.526
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong - <i>Sugar, molasses and honey</i>	50.186	66.182	56.253	86.073	127.595	98.017
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	257.052	349.412	459.699	312.425	361.861	315.330
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Matê</i>	5.095	5.041	9.018	11.680	11.508	9.693
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	64.256	150.359	126.310	191.175	265.148	274.665
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	7.486	10.438	11.297	13.598	22.703	28.417
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài - <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	63.058	88.428	62.720	63.587	53.085	48.967

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	11.200	10.067	11.028	8.950	6.914	13.068
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	9.006	12.405	16.352	11.249	16.036	22.089
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	579	2.409	497	4.997	12.503	24.931
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum - <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	360.221	428.918	361.876	506.280	393.697	109.678
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	7.356	32.905	23.287	11.313	22.775	97
515	Hợp chất hữu cơ-vô cơ, các hợp chất dị vòng, axit nucleic và muối của chúng, và sulphonamides - <i>Organo-inorganic compounds, heterocyclic compounds, nucleic acids and their salts, and sulphonamides</i>	2.375	7.139	4.446	11.549	15.666	14.205
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	5.274	7.122	7.255	11.692	9.398	4.374
524	Hóa chất vô cơ khác; hợp chất hữu cơ và vô cơ của kim loại quý - <i>Other inorganic chemicals; organic and inorganic compounds of precious metals</i>	4.083	286	5	11.268	7.581	94
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng - <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	1.865	4.961	7.754	10.206	12.994	19.028
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	14.286	17.121	32.753	36.600	42.648	34.577
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	7.858	9.817	10.893	10.939	8.812	9.595
612	Sản phẩm làm bằng da thuộc hoặc da tổng hợp; bộ đồ yên cương - <i>Manufactures of leather or of composition leather, n.e.s.; saddlery and harness</i>	4.589	6.354	7.849	10.277	14.757	45.369
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sẫm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	64.561	68.692	79.377	63.507	81.474	175.688
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	18.816	25.416	31.798	44.229	50.976	69.105
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác - <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	5.724	8.313	8.111	13.596	16.228	12.835

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) *Trade with United State by SITC group*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác - <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	22.218	22.607	33.142	46.354	66.853	78.362
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	74.268	69.412	78.967	81.447	82.683	75.407
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	23.074	23.765	15.106	21.882	17.990	10.226
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	6.834	9.503	8.452	8.358	9.915	11.428
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	129.733	189.571	178.137	205.711	228.387	219.784
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	90.567	123.000	175.408	245.408	267.662	394.089
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	20.157	20.828	31.931	55.991	73.266	97.717
664	Kính - <i>Glass</i>	39.238	31.416	38.367	39.259	39.291	45.580
666	Đồ gốm - <i>Pottery</i>	10.112	14.368	13.505	14.358	15.309	16.768
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	23.089	34.054	64.594	216.404	340.896	307.572
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	2	1.550	4.895	5.087	23.606	23.456
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	4.198	5.421	14.146	12.428	28.208	24.255
678	Dây sắt hoặc thép - <i>Wire of iron or steel</i>	3	448	5.440	7.220	8.827	15.788
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	47.289	187.285	269.611	211.684	114.109	91.032
682	Đồng - <i>Copper</i>	36.243	65.157	49.405	51.162	56.910	50.794
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	1.874	4.784	6.281	14.060	22.866	41.712
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	20.492	8.560	8.417	9.556	18.116	26.390
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	393	15.242	60.863	126.735	106.744	114.542
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	16.508	30.203	44.764	53.524	58.475	17.164

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy - <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	13.897	16.533	21.626	22.503	26.692	30.191
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	29.723	35.100	35.344	44.014	50.111	67.204
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường - <i>Other household equipment of base metal</i>	19.497	21.607	20.775	27.535	36.668	54.078
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	42.986	49.952	53.034	52.232	75.607	76.585
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	106.250	218.146	265.624	192.655	191.255	171.139
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	1.506	1.603	3.268	3.390	8.549	6.803
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	24.082	20.067	50.782	55.298	60.067	73.787
725	Nhà máy giấy và bột giấy, máy móc nhà máy, cắt giấy máy và máy móc khác để sản xuất các mặt hàng giấy; bộ phận của chúng - <i>Paper mill and pulp mill machinery, paper-cutting machines and other machinery for the manufacture of paper articles; parts thereof</i>	1	64	1.742	1.872	6.570	6.392
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	1.821	6.084	5.157	10.968	8.025	10.040
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng - <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	32.140	35.275	39.342	49.121	51.088	54.848
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng - <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	5.516	6.224	6.572	7.609	9.501	10.161
743	Bơm, máy nén khí và quạt - <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	2.009	3.929	5.804	8.636	20.744	22.352
747	Vòi, van và loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	27.452	31.314	35.467	46.400	96.393	124.056
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	127	1.437	4.244	5.935	8.113	10.743

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
751	Máy móc văn phòng - Office machines	395.145	392.025	561.290	526.994	506.618	572.232
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng - Automatic data processing machines and units thereof	21.922	32.554	143.241	737.548	1.208.715	1.296.916
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động - Parts and accessories for office and ADP machines	9.029	27.869	47.155	99.835	102.810	111.106
762	Đài radio thu phát sóng, có hoặc không kết hợp với âm thanh ghi hoặc tái tạo bộ máy hoặc một đồng hồ - Radio-broadcast receivers, whether or not incorporating sound-recording or reproducing apparatus or a clock		136	1.782	3.350	19.806	19.616
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng Other telecommunications equipment and parts	347.040	405.726	430.040	1.060.828	1.997.104	3.459.072
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng - Electric power machinery and parts thereof	5.161	2.853	8.774	49.189	72.897	122.480
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits	41.857	58.631	125.015	120.299	124.882	145.818
773	Thiết bị khác để phân phối điện Other equipment for distributing electricity	154.773	214.615	324.364	400.471	367.250	354.750
774	Bộ máy có thể xuất cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và các thiết bị X-quang - Electrodiagnostic apparatus for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and radiological apparatus	2.684	10.665	12.410	15.439	14.014	27.192
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - Other household type electrical and non-electrical equip.	8.146	16.055	27.663	14.734	24.842	27.434
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.	97.140	24.949	68.348	26.397	194.723	688.674
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác Other electrical machinery and apparatus	32.732	66.126	105.011	103.527	118.919	122.067
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783	61.889	74.478	117.490	112.732	95.934	109.297
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ Motorcycles and cycles, motorized and not motorized	4.027	8.925	10.534	19.536	33.470	57.692

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
786	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc; các loại xe khác, không máy móc hành; thiết kế đặc biệt và được trang bị thùng vận chuyển <i>Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically-propelled; specially designed and equipped transport containers</i>	10.716	9.815	7.101	12.363	14.556	20.215
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	7.297	19.045	28.553	39.465	42.457	40.491
813	Thiết bị chiếu sáng và phụ kiện <i>Lighting fixtures and fittings, n.e.s.</i>	5.029	4.047	7.364	10.501	20.481	17.430
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	1.414.494	1.454.082	1.797.541	2.022.199	2.253.335	2.709.961
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	244.402	347.704	509.980	707.280	879.135	1.007.489
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.035.078	1.160.408	1.141.568	1.350.377	1.567.292	1.808.198
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.371.265	1.475.644	1.545.841	1.796.557	2.032.538	2.381.330
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	502.421	607.350	689.479	861.842	919.503	1.012.165
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	967.774	1.174.494	1.420.689	1.600.991	1.861.538	1.991.183
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	2.114.317	2.285.598	2.558.145	2.877.472	3.287.913	3.615.634
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	41.613	55.869	70.986	82.352	101.960	117.710
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	103.340	124.816	124.700	134.819	159.132	184.414

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
851	Giày dép - Footware	1.411.418	1.921.782	2.250.103	2.657.458	3.352.581	4.100.775
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa Other instruments & appl. for medical, surgical, dental	6.229	5.971	6.975	8.794	8.182	8.185
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài Meters and counters, n.e.s.	33	7	17.429	38.687	66.332	116.490
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.	561	2.644	6.378	14.106	18.801	15.140
892	Ấn phẩm - Printed matter	827	1.994	2.590	5.069	7.667	10.446
893	Sản phẩm khác bằng plastic Other articles of plastics	93.409	113.488	133.656	172.935	218.036	262.860
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - Baby carriages, toys, games and sporting goods	119.358	139.767	178.870	192.834	237.059	313.578
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm Office and stationery supplies	9.702	13.110	16.152	19.268	16.791	21.253
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn - Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.	20.628	30.823	38.352	49.417	53.805	66.417
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) - Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings (excluding goods of groups 763 and 883)	5.358	4.179	7.844	7.383	9.689	24.337
899	Hàng chế biến khác - Misc. manufactured articles	197.865	182.274	228.992	252.065	242.549	251.408
NHẬP KHẨU - IMPORTS		3.766.913	4.529.214	4.826.396	5.223.804	6.286.978	7.796.738
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		3.434.208	4.173.703	4.525.863	4.926.081	6.001.967	7.366.871
Tỷ trọng - Share (%)		91,2	92,2	93,8	94,3	95,5	94,5
011	Thịt trâu, bò, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh Meat of bovine animals, fresh, chilled or frozen	2.705	4.317	7.718	12.523	17.099	29.510
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông - Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen	59.156	80.103	50.655	50.053	61.046	64.263
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese	146.110	167.795	101.531	195.501	224.142	128.501
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen	13.932	12.381	33.937	19.062	20.915	20.480

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2.047	4.439	6.682	7.790	8.709	10.449
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay - <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	17.619	82.296	47.562	45.181	109.131	74.041
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau - <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	28.427	1.831	469	437	145.717	1.149
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	9.310	7.469	8.385	12.813	13.225	13.608
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô - <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	20.438	24.649	27.660	37.834	45.741	51.066
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong - <i>Sugar, molasses and honey</i>	25.686	33.902	41.257	27.437	24.618	21.959
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) - <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	360.537	254.181	293.324	436.557	418.047	435.192
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác - <i>Other edible products and preparations</i>	24.545	46.964	73.183	134.536	127.055	172.411
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	36.718	49.302	27.141	23.445	14.184	45.410
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình - <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	90.857	136.100	295.130	322.200	402.654	372.484
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng - <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	19.082	26.110	19.766	17.195	23.489	19.613
247	Gỗ cây thô hoặc đẽo vuông - <i>Wood in the rough or roughly squared</i>	16.969	18.829	21.501	27.946	28.536	30.159
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ - <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	128.377	125.828	167.248	183.889	220.668	196.944
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	62.726	72.876	67.421	64.339	73.440	75.830
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - <i>Cotton</i>	254.237	523.463	236.335	460.063	473.079	736.831
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	241.064	213.070	196.813	178.586	114.528	72.110
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác - <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	7.299	4.369	6.485	21.892	25.790	3.386

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	13.885	11.918	7.178	10.763	14.001	20.166
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	11.507	13.387	10.609	14.586	22.061	25.007
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	3.174	3.050	6.865	10.704	7.555	10.281
514	Hợp chất chứa Nitơ <i>Nitrogenfunction compounds</i>	23.909	20.030	16.638	13.644	17.035	13.185
515	Hợp chất hữu cơ-vô cơ, các hợp chất dị vòng, axit nucleic và muối của chúng, và sulphonamides - <i>Organo-inorganic compounds, heterocyclic compounds, nucleic acids and their salts, and sulphonamides</i>	8.552	22.523	31.792	29.431	26.023	23.384
516	Hóa chất hữu cơ khác - <i>Other organic chemicals</i>	10.329	10.553	12.218	18.442	18.380	20.897
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	13.383	13.677	16.535	12.489	15.861	13.528
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ - <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	12.985	19.075	29.150	36.697	44.041	45.162
525	Vật liệu phóng xạ và liên kết <i>Radioactive and associated materials</i>	2.302	13.148	8.879	6.844	9.054	273
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan - <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	23.227	26.981	24.692	27.458	31.453	36.001
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl, medicaments</i>	16.555	27.338	41.211	43.947	48.374	64.506
542	Tân dược kể cả thuốc thú y - <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	43.255	46.748	51.029	56.483	66.541	87.678
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	6.958	9.483	13.103	13.775	18.673	17.436
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng - <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	9.106	8.590	13.238	13.611	21.210	22.728
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	7.943	11.030	10.771	14.418	15.282	20.059

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	38.754	42.386	42.100	59.715	56.007	64.549
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc, in primary forms</i>	14.563	18.406	19.200	23.616	32.093	32.502
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	80.996	130.518	112.859	121.094	129.550	113.635
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa - <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	2.727	4.793	5.731	8.074	6.780	9.941
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	12.994	19.226	16.018	15.002	21.874	28.903
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc, packaged for retail sale</i>	7.467	11.884	13.794	12.444	13.611	9.966
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	12.246	13.864	12.237	22.734	26.272	26.666
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	21.235	26.366	25.755	30.690	34.402	35.790
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	51.469	67.023	79.711	89.677	98.649	108.468
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	69.064	73.934	43.870	66.117	123.391	108.727
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	5.869	7.251	8.562	6.840	10.510	10.762
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác - <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	4.939	5.128	6.557	7.058	7.588	6.142
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	18.571	14.808	23.042	22.553	19.303	24.378
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man- made textile materials</i>	5.407	12.951	8.858	7.276	11.424	11.525
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	24.559	24.026	46.292	52.033	60.469	53.571
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	4.297	16.585	18.611	17.362	20.882	21.825
664	Kính - <i>Glass</i>	3.283	6.601	4.453	5.708	12.323	41.393
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semiprecious stones</i>	4.420	5.297	25.893	53.699	50.500	25.085

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	23.921	30.010	24.538	17.948	19.024	15.956
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	1.023	1.916	1.243	1.380	17.742	8.066
689	Kim loại cơ bản khác không chứa sắt được sử dụng trong luyện kim, và gồm kim loại <i>Miscellaneous non-ferrous base metals employed in metallurgy, and cermets</i>	5.295	3.956	4.483	6.377	6.636	7.129
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	16.065	13.519	3.159	1.610	18.454	25.686
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	10.536	13.622	14.306	17.645	20.377	24.555
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy - <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	9.836	9.778	17.395	16.964	15.769	10.502
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	18.382	25.806	32.369	38.806	40.727	32.454
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	81.981	97.908	38.455	72.305	48.349	96.796
714	Động cơ và động cơ, không dùng điện (trừ các nhóm 712, 713 và 718); các bộ phận, của những động cơ và động cơ - <i>Engines and motors, non-electric (other than those of groups 712, 713 and 718); parts, n.e.s., of these engines and motors</i>	6.706	28.372	14.822	19.421	27.065	27.008
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	28.774	49.016	25.833	34.524	65.044	131.926
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	80.815	75.748	55.500	41.523	46.907	51.072
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc, specialized for particular industries</i>	26.910	38.778	57.090	38.150	125.294	48.119
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	4.114	5.310	6.373	5.339	8.237	7.711
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	8.849	5.842	5.335	11.991	9.405	22.809
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng - <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	22.580	22.667	33.455	40.260	38.468	42.146

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	15.953	24.459	18.839	19.016	21.213	30.244
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	73.535	32.168	37.147	38.721	37.607	66.803
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	61.237	45.350	42.483	24.489	30.278	59.796
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	21.753	16.428	18.582	21.094	17.151	24.636
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	18.518	25.918	25.838	40.545	25.507	35.910
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	6.991	8.257	7.418	36.233	26.935	28.091
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	6.982	19.507	8.669	6.603	9.017	11.037
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	18.560	8.192	7.018	5.867	12.172	10.507
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	49.155	30.386	34.645	29.316	34.102	39.072
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	68.439	59.014	53.444	47.844	56.150	75.544
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng - <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	6.823	10.452	12.270	12.244	14.417	10.954
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec, circuits</i>	37.426	34.910	38.629	51.613	51.033	56.651
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	12.151	11.054	9.740	18.020	12.011	16.276
774	Bộ máy có thể xuất cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và các thiết bị X-quang - <i>Electrodiagnostic apparatus for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and radiological apparatus</i>	31.012	28.247	29.051	28.198	25.503	30.103

22 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Hoa Kỳ**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with United State by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	86.749	323.364	907.497	504.699	791.899	1.353.061
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	27.854	36.809	24.751	37.499	26.629	30.969
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	62.941	49.816	8.594	15.767	34.951	43.223
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	8.988	3.329	4.494	4.215	6.749	8.430
783	Xe cơ giới đường bộ <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	24.261	23.596	35.170	13.180	26.173	24.755
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	20.017	26.566	12.903	9.784	22.572	695.819
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	273	203	381	2.141	6.643	4.221
851	Giày dép - <i>Footware</i>	41.594	48.212	35.884	56.812	83.848	90.579
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	46.640	38.039	47.191	46.311	52.765	52.259
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	93.617	100.372	116.670	134.239	164.873	142.835
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	15.185	17.825	17.703	18.450	18.805	20.623
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	8.698	7.117	10.427	22.254	15.211	11.921
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	9.667	10.483	8.242	5.932	61.284	9.340
893	Sản phẩm khác bằng plastic <i>Other articles of plastics</i>	19.568	20.186	21.983	29.458	27.889	32.109
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	3.202	3.671	6.300	4.492	12.555	6.108
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	24.310	36.773	48.721	49.319	52.360	60.034
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) - <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	8.551	1.904	3.167	3.217	13.183	3.509

23

Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		2.093.118	2.832.413	4.500.284	4.984.468	3.926.398	3.568.701
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		2.032.289	2.750.883	4.420.055	4.902.701	3.857.720	3.481.286
Tỷ trọng - Share (%)		97,1	97,1	98,2	98,4	98,3	97,6
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	3.544	3.646	6.663	2.503	7.649	8.870
025	Trứng chim, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô hoặc bảo quản cách khác, ngọt hay không; albumin trứng <i>Eggs, birds', and egg yolks, fresh, dried or otherwise preserved, sweetened or not; egg albumin</i>	101	138	191	532	2.841	696
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	20.708	30.107	35.201	40.530	47.722	52.031
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	997	2.776	5.551	4.458	3.522	2.981
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	6.964	11.819	8.744	9.113	12.065	10.471
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	2.426	4.122	4.332	7.022	7.187	6.636
042	Gạo - <i>Rice</i>	177.689	292.092	403.309	231.433	216.003	215.134
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	5.651	9.366	11.297	22.015	21.912	28.124
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	5.003	6.992	3.713	3.288	7.078	9.861
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	1.840	3.719	4.381	3.856	3.265	3.351
062	Các loại kẹo đường - <i>Sugar confectionery</i>	4.771	5.994	5.849	6.532	8.019	7.115
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	37.014	54.451	55.367	45.652	56.285	39.990
072	Cocoa - <i>Cocoa</i>	3.254	4.081	5.812	6.682	5.449	7.489
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Matê</i>	2.664	2.263	2.794	3.655	2.920	2.204
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	6.833	5.466	5.812	6.632	13.276	11.658
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	22.846	32.583	44.068	46.367	55.787	42.918
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	8.433	8.515	7.376	11.328	10.967	11.476

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
111	Đồ uống không chứa cồn khác <i>Other nonalcoholic beverages</i>	2.097	1.710	1.837	2.783	4.032	3.002
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	165	1.397	5.296	7.731	6.625	2.626
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) - <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	5.788	5.851	8.792	8.619	15.527	21.265
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	165.215	194.387	442.277	458.423	261.907	179.083
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	931	3.300	2.312	4.894	7.382	6.548
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	15.414	34.651	16.784	23.837	4.289	6.036
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	819.970	960.595	1.011.645	971.815	820.614	587.282
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	15.982	60.716	64.225	29.150	37.164	24.696
344	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, n.e.s.</i>	0	0	1.172	16.397	119.029	40.581
421	Dầu thực vật, thô, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, "soft", crude, refined or fractionated</i>	21	10.808	29.659	25.389	26.444	22.313
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	971	1.277	590	68	2.803	1.220
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	3.336	4.280	3.008	2.400	2.659	2.986
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	2.330	2.706	3.154	3.624	3.928	3.569
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	3.264	6.032	5.615	7.444	9.755	13.885
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	18.190	13.798	16.104	17.749	16.511	21.318
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	18.494	35.470	54.561	31.964	25.029	24.142
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	36	27	1.003	1.982	4.449	2.114
574	Pôlyaxetat, pôlyete khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyl, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	797	1.926	3.333	3.750	6.998	5.766
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	17.351	24.899	29.379	31.904	28.452	18.839

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	429	2.047	4.530	5.334	5.979	5.310
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	7.556	9.667	14.193	18.569	21.494	19.027
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	10.587	16.382	15.547	17.627	19.531	18.714
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	15.837	34.029	120.107	57.193	56.000	39.538
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	18.243	22.088	26.111	26.746	39.661	36.717
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	3.520	4.325	3.968	4.666	4.061	2.445
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	17.392	17.770	15.210	29.508	40.499	36.531
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	9.064	12.407	8.146	8.150	10.396	11.721
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	7.250	8.502	16.866	16.154	13.853	12.082
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	41.104	47.714	32.968	37.631	41.626	53.193
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	7.818	7.675	9.201	10.211	14.624	17.468
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	4.159	3.785	2.754	2.634	4.890	4.670
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	9.479	8.851	7.710	8.525	12.398	12.935
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	5.135	4.727	5.284	9.226	11.612	12.597
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	1.936	17.184	48.955	51.336	65.185	41.886
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	9.082	11.130	25.528	18.877	25.462	19.672
664	Kính - <i>Glass</i>	11.728	9.761	78.419	99.623	114.829	128.856
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	40.977	27.280	233	1.303	19.116	38.858
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	156	35	1.758	7.090	8.502	11.330

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	78.925	80.452	85.993	110.282	97.028	62.728
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	30.149	34.936	44.375	69.739	73.775	64.436
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	4.305	29.496	25.461	16.919	12.977	3.516
678	Dây sắt hoặc thép - <i>Wire of iron or steel</i>	1.629	2.789	873	639	6.136	1.571
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	5.059	8.539	6.429	5.968	12.752	3.138
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	92	412	219	1.875	4.992	9.018
687	Thiếc - <i>Tin</i>	10.932	21.103	7.106	12.317	17.569	15.381
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm - <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	34.504	3.647	11.709	9.183	10.321	6.738
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	2.586	2.669	2.675	1.948	3.413	7.347
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	4.411	6.465	7.417	8.578	12.058	9.306
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	12	48	450	23	4.424	2.228
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng - <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	7.276	8.794	12.900	14.267	11.415	8.107
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	7.606	8.283	16.224	9.174	8.864	9.451
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	1.005	3.613	2.152	2.605	2.654	5.530
743	Bơm, máy nén khí và quạt - <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	4.316	4.695	5.972	6.519	6.754	8.519
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	1.757	2.242	2.818	3.771	2.737	2.626

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
751	Máy móc văn phòng - Office machines	12.831	9.256	15.396	14.931	9.351	8.433
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng Automatic data processing machines and units thereof	2.559	26.066	32.969	37.519	39.304	84.927
761	Ti vi - Television receivers	2.076	867	139	10.413	7.523	15.537
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng Other telecommunications equipment and parts	50.308	208.534	427.231	706.094	556.192	463.759
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng Electric power machinery and parts thereof	5.933	6.464	4.834	7.060	14.676	13.075
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits	8.338	5.074	10.548	10.030	14.485	17.943
773	Thiết bị khác để phân phối điện Other equipment for distributing electricity	5.726	8.359	5.961	8.475	8.469	7.857
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác Other household type electrical and non-electrical equip.	1.169	2.420	15.219	21.676	20.482	24.769
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.	4.178	2.767	756.593	1.079.876	240.144	303.629
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác Other electrical machinery and apparatus	7.125	4.856	7.369	7.705	9.154	13.509
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783	1.400	2.405	3.728	4.257	3.695	3.895
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ Motorcycles and cycles, motorized and not motorized	14.870	20.071	33.470	50.176	67.590	44.597
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof	0	0	0	0	6.020	28.987
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi Ships, boats and floating structures	319	2.675	6.714	275	8.777	93.399
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.	18.812	19.662	15.455	13.080	16.090	13.992
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.	2.886	3.575	2.780	5.199	7.010	7.126
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted	6.388	8.318	10.707	10.793	9.310	10.423
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted	652	3.290	3.613	4.753	4.870	9.121

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	1.217	1.759	1.501	2.482	2.519	3.249
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	5.055	8.474	8.660	13.326	13.376	13.142
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	84	92	570	1.173	2.520	1.917
851	Giày dép - <i>Footware</i>	22.058	27.887	25.731	36.348	40.516	50.027
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa - <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	15.245	14.885	7.914	8.426	8.893	8.480
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	2.365	7.402	8.248	9.921	10.612	13.574
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	5.625	7.661	6.869	7.401	3.608	3.615
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	11.077	11.679	15.696	15.201	12.433	12.966
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	2.215	2.612	2.234	2.283	3.659	4.180
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) - <i>Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings (excluding goods of groups 763 and 883)</i>	733	1.306	1.592	1.373	4.633	4.844
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	3.940	6.968	6.847	6.727	8.682	8.849
NHẬP KHẨU - IMPORTS		3.413.393	3.919.719	3.412.029	4.095.913	4.203.572	4.199.586
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		3.230.526	3.721.485	3.261.493	3.945.460	4.008.704	3.976.555
Tỷ trọng - Share (%)		94,6	94,9	95,6	96,3	95,4	94,7
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) - <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	1.530	12.677	10.123	3.519	4.402	9.449
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	15.398	14.795	12.112	12.914	15.656	17.522

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	3.415	6.109	12.151	8.501	7.233	11.582
072	Cocoa - Cocoa	4.629	4.610	4.915	4.263	4.475	4.869
073	Sôcôla và các thực phẩm khác chứa cacao - <i>Chocolate and other food preparations containing cocoa, n.e.s.</i>	3.589	4.133	4.792	7.619	7.233	7.592
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	14.815	23.277	23.403	25.601	23.528	27.412
091	Bơ thực vật và rút ngắn - <i>Margarine and shortening</i>	10.137	33.019	9.239	9.270	8.665	7.265
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	36.289	40.190	68.788	90.515	78.635	63.104
111	Đồ uống không chứa cồn khác <i>Other nonalcoholic beverages</i>	2.871	603	9.152	9.118	7.017	9.972
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) - <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	10.598	5.369	3.663	6.788	5.782	5.912
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	6.858	5.628	3.016	2.733	4.295	4.719
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	3.497	4.219	4.171	4.322	9.068	11.968
247	Gỗ cây thô hoặc đẽo vuông <i>Wood in the rough or roughly squared</i>	47.319	32.974	32.001	30.266	36.852	34.587
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	8.576	6.974	4.925	6.228	8.467	8.611
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác - <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	2.842	1.297	917	2.948	5.952	3.536
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	2.362	669	78	5.781	6.458	6.808
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	971	1.106	7.245	8.133	13.077	10.963
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	302.515	350.421	0	195.232	0	2.568
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	325.728	359.749	258.783	447.669	336.840	387.190
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	44.056	29.922	74.160	46.833	50.474	76.857
344	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons, n.e.s.</i>	44.641	8.839	4.899	9.609	1.886	28
421	Dầu thực vật, thô, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, "soft", crude, refined or fractionated</i>	21.679	25.636	7.696	4.464	7.722	5.002

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	311.137	482.802	478.859	432.729	492.713	371.353
431	Động vật hoặc thực vật và các loại dầu mỡ, chế biến; sáp; hỗn hợp không ăn được hoặc các chế phẩm làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật - <i>Animal or vegetable fats and oils, processed; waxes; inedible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils, n.e.s.</i>	12.874	17.878	15.064	13.834	18.672	17.102
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s., and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	73.751	67.302	95.320	54.058	52.980	15.272
512	Rượu, phenol, phenol-rượu, và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	27.282	27.924	28.688	40.190	38.630	44.498
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	34.626	34.540	31.102	27.642	33.043	29.624
516	Hóa chất hữu cơ khác - <i>Other organic chemicals</i>	4.098	7.304	6.450	3.447	6.702	5.981
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen - <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	14.315	13.379	19.694	14.948	13.929	9.120
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ - <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	2.906	3.521	4.009	4.247	4.339	3.861
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan - <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	41.474	45.462	46.292	49.920	62.496	61.301
542	Tân dược kể cả thuốc thú y - <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	6.920	7.226	7.518	12.331	13.252	13.017
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng - <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	19.409	17.219	13.113	16.110	17.354	16.542
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng - <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	15.304	24.335	33.643	34.124	44.159	47.330
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) - <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	21.156	15.116	7.379	8.768	4.870	25.366
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh - <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	48.713	61.202	74.471	58.331	68.259	51.475
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh - <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	49.591	78.369	83.859	77.934	75.095	65.106

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	10.233	13.695	11.690	10.986	10.272	7.592
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	41.722	54.900	61.678	68.625	90.553	75.914
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	35.896	39.737	44.470	48.978	48.986	48.712
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	4.718	3.926	7.333	8.027	12.893	14.128
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	44.272	40.501	39.282	46.373	48.301	46.956
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	4.669	8.530	7.704	7.362	11.586	20.042
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	14.271	16.598	16.610	17.026	16.293	16.817
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	27.195	32.864	23.881	28.981	39.750	45.810
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	8.169	11.546	8.121	8.327	8.928	9.457
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	5.831	7.313	8.899	7.323	8.453	11.956
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	51.445	53.824	43.520	48.042	59.069	53.639
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	26.894	34.398	34.739	41.694	44.959	44.320
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	3.764	4.738	7.995	9.724	8.811	7.949
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	31.527	54.040	36.683	30.276	27.768	26.296
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	24.207	25.539	16.471	23.146	20.498	20.940
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	11.828	20.255	18.064	22.047	27.391	21.599
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	6.464	12.919	11.835	13.143	12.065	7.358
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	9.935	10.442	11.576	17.862	21.824	21.869

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	12.542	12.601	12.167	10.721	9.474	10.087
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	6.416	4.910	5.677	8.601	7.667	7.884
665	Đồ thủy tinh - Glassware	5.268	9.187	5.776	5.665	5.566	5.858
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	208.944	190.805	28.135	354	189	1.180
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	12.344	5.947	554	477	155	669
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	4.058	7.932	7.323	6.112	6.357	3.636
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	4.084	8.455	19.034	27.408	17.181	14.567
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	139.192	52.293	21.494	4.053	5.599	7.063
678	Dây sắt hoặc thép - <i>Wire of iron or steel</i>	15.528	21.425	20.864	18.779	16.903	15.499
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	30.299	16.125	12.857	7.928	8.772	7.156
682	Đồng - <i>Copper</i>	28.054	32.639	27.000	39.745	31.439	25.906
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	47.125	69.073	59.214	57.647	167.024	139.441
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	12.502	21.149	10.735	6.697	7.259	8.176
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	6.960	6.213	5.293	6.078	7.541	7.306
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	3.821	6.199	4.776	4.210	4.565	5.268
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	36.445	37.832	44.355	47.251	49.346	39.520
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	1.195	1.845	3.374	5.520	6.504	4.091
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	10.206	27.236	24.839	30.967	20.084	30.295
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	88.606	115.596	77.025	92.864	101.533	177.951
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	21.793	21.135	30.584	26.170	25.800	43.404

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	4.172	8.083	7.451	11.456	13.136	18.417
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	5.027	7.423	5.301	7.043	7.377	12.137
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	3.229	4.042	6.526	7.617	7.562	7.490
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	4.230	5.333	7.466	5.248	5.800	5.068
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	14.989	23.036	29.559	23.934	15.360	16.592
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	49.280	48.508	69.033	79.877	104.070	119.561
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	7.230	19.484	22.820	27.137	29.269	25.883
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	119.074	150.441	196.257	254.489	236.306	265.664
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	70.858	66.076	52.695	89.627	184.705	139.894
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	6.173	8.624	4.755	11.561	8.654	12.492
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	21.350	49.017	46.036	27.655	37.288	63.120
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	23.632	31.644	40.492	41.447	40.545	44.186
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	25.424	29.977	30.938	26.974	30.551	59.771
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	117.162	163.293	279.272	471.281	299.518	304.309
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	17.393	22.213	33.440	89.342	219.050	191.673
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	4.452	3.128	4.852	5.765	8.105	9.983

23 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ma-lai-xi-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Malaysia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	2.556	3.424	2.835	2.843	4.241	5.829
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	2.434	2.681	1	13.172	42.250	1.450
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	9.521	7.198	11.067	8.407	9.648	9.872
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	7.344	9.997	11.008	10.943	11.771	15.199
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	12.513	10.921	12.725	15.666	14.027	11.009
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài - <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	2.320	7.249	6.052	3.581	6.605	6.897
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	10.899	15.175	10.931	22.149	28.360	38.791
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	25.358	24.720	26.166	22.030	25.776	30.195
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	7.619	9.641	10.498	10.091	11.165	10.295

24

Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		488.829	589.749	682.770	891.974	1.035.858	1.545.813
Trị giá của 70 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 70 groups/items</i>		484.080	573.894	663.789	871.840	1.033.211	1.533.207
Tỷ trọng - Share (%)		99,0	97,3	97,2	97,7	99,7	99,2
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	87.670	112.179	108.914	104.880	122.407	107.091
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	532	237	328	496	961	2.310
042	Gạo - Rice	53			7.929	27.193	1.404
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>					266	1.511
062	Các loại kẹo đường - Sugar confectionery		39	640	1.284	1.156	1.572
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	28.052	29.095	85.892	70.699	42.613	30.441
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	223	713	220	475	3.749	3.187
111	Đồ uống không chứa cồn khác <i>Other nonalcoholic beverages</i>				142	321	317
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	4.070	3.447	5.076	3.495	1.790	2.557
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>		35	66	81	335	747
515	Hợp chất hữu cơ - vô cơ, các hợp chất dị vòng, axit nucleic và muối của chúng, và sulphonamides <i>Organo-inorganic compounds, heterocyclic compounds, nucleic acids and their salts, and sulphonamides</i>		2.325			18.798	16.792
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	306	352	225	75	918	1.533
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	313	1.660	2.265	2.452	785	550
573	Pôlyme clorua vinyl và pôlyme olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms	103	40	242	173	555	171
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	249	1.746	4.674	7.772	6.649	8.382
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes	2.207	7.379	4.273	4.555	5.025	2.107
629	Sản phẩm khác bằng cao su - Other articles of rubber	5	31	227	345	241	634
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	159	304	159	216	1.202	1.049

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	327	155	490	322	408	662
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	1.001	2.028	2.203	2.180	4.157	5.276
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	573	372	1.331	1.199	921	1.257
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	466	525	532	705	464	416
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	501	660	1.052	1.832	1.248	2.234
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	1.610	923	859	610	1.633	1.879
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	408	525	435	329	455	140
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	142	1.824	255	63	4.056	8.861
673	Sản phẩm bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>				4.402	13.441	17.068
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>		15			254	98
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>		612	718	610	313	821
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>				760	332	10
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>				468	612	10.831
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	373			515	1.088	2.386
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	1.237	1.796	921	2.139	2.755	1.408
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	750	318	462	1.634	2.070	4.139
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	10.836	10.698	9.404	5.752	8.504	10.066
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	1.240	1.450	2.967	3.457	3.330	3.892
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	169	1.182	1.292	601	2.606	3.020
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>		83	56	106	346	102

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	324			30	260	2.935
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	8.987	146	299	400	271	128
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	28.810	38.642	45.852	52.807	48.702	43.563
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	3.034	7.151	3.739	31.974	38.245	70.939
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	106	73	72	213	1.506	296
762	Đài radio thu phát sóng, có hoặc không kết hợp với âm thanh ghi hoặc tái tạo bộ máy hoặc một đồng hồ <i>Radio-broadcast receivers, whether or not incorporating sound-recording or reproducing apparatus or a clock</i>				68	277	97
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	13.095	15.517	20.269	151.460	162.693	654.091
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	5.257	4.412	3.403	2.306	2.818	10.152
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	474	2.334	1.784	2.986	5.111	5.963
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1.231	2.789	3.530	4.695	13.847	17.161
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>				354	384	435
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	11		25	6	854	4.790
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	102	405	2.938	2.815	5.635	6.257
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	4.076	10.227	27.138	44.416	91.126	69.381
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	563	543	367	360	444	298
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>					1.722	3.978

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	1.614	1.669	3.020	3.942	4.006	6.487
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	2.487	2.315	4.537	7.208	8.544	7.540
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	19.726	25.163	27.956	25.837	32.023	26.140
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	14.253	21.997	18.217	17.573	18.249	19.715
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	7.787	7.857	7.134	9.122	12.557	8.786
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845.2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	6.862	6.999	7.312	8.024	10.830	12.435
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	13.613	18.155	18.184	22.921	31.074	29.472
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	699	895	747	337	323	624
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	2.711	3.305	5.024	3.483	2.578	2.354
851	Giày dép - <i>Footware</i>	192.990	206.223	213.154	229.305	228.333	231.546
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	1		114	387	256	960
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1.884	1.028	1.617	2.366	2.378	4.749
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	5.568	7.759	6.010	7.779	12.047	17.217
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	1.774	3.239	3.395	3.886	7.593	12.632
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>			3	200	585	699
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	2.467	2.302	1.771	1.826	3.980	4.467

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
NHẬP KHẨU - IMPORTS		89.148	91.346	111.832	114.261	262.658	477.628
Trị giá của 70 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 70 groups/items		81.782	84.127	104.877	108.833	252.092	456.302
Tỷ trọng - Share (%)		91,7	92,1	93,8	95,2	96,0	95,5
023	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa Butter and other fats and oils derived from milk		1.418		2.855	11.618	
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen				76		
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.	48	297	451	439	846	3.334
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) Spices	256	104	795	455	436	286
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal	5.330	4.151	3.558	1.880	1.585	1.967
112	Đồ uống có chứa cồn - Alcoholic beverages	54	59	59	77	650	1.073
211	Da thô trừ da lông Hides and skins, excluding furskins, raw	174	304	107	29	10.461	15.664
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng - Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber	1.765	4.463	4.155	6.747	3.916	3.067
247	Gỗ cây thô hoặc đẽo vuông Wood in the rough or roughly squared	344	664	665	639	627	1.004
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	65	190	180	368	10	
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) Cotton	814	5.664	4.954	4.653	6.846	10.070
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi Synthetic fibers suitable for spinning						
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel	2.126	4.275	8.235	2.677	2.599	407
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác Ores and concentrates of other base metals	39	951				28
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô Other crude animal materials		64		1	485	184
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô Other crude vegetable materials	1.046	783	1.187	991	1.346	1.526

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
515	Hợp chất hữu cơ - vô cơ, các hợp chất dị vòng, axit nucleic và muối của chúng, và sulphonamides <i>Organo-inorganic compounds, heterocyclic compounds, nucleic acids and their salts, and sulphonamides</i>	75	88	128	7.338	222	945
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	316	508	610	135	399	349
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	205	848	1.723	1.383	778	664
532	Nhuộm và thuốc da chiết xuất, và các tài liệu thuộc da tổng hợp - <i>Dyeing and tanning extracts, and synthetic tanning materials</i>			963	1.027	223	1
541	Các sản phẩm y tế và dược trừu tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	277	528	1.324	470	496	718
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	2.050	2.605	4.932	5.805	7.226	6.643
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	948	577	280	413	161	301
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	7.490			588		36
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	346	23	31	46	19	34
579	Xử lý chất thải, phế liệu và mảnh vụn, nhựa <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	960	435	1.096	600	549	692
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	1.087	1.253	1.170	401	391	220
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	11	633	1.112	705	880	1.195
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	237	977	871	1.242	3.711	3.761
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	21	84	243	251	119	223
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	26	178	178	682	356	350
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	557	185	11	161		28
673	Sản phẩm bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	1.197	2.889	685	5	673	231
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	133	62			438	
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	3.637	2.340	163	117	33	887

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	13	6	90	18	5	
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	167	693	445	617	5.024	3.345
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	3				1	1
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	10	17	415	1.235	848	1.241
696	Dao kéo - Cutlery	835	685	13	24	18	18
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	171	183	326	748	2.444	3.943
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof			8.109		27	
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	242	459	382	466	631	1.145
722	Máy kéo (trừ những người thuộc các nhóm 744,14 và 744,15) - Tractors (other than those of headings 744.14 and 744.15)		296	576	207	1.010	98.559
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	698	86	278	441	345	606
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	1.455	168	97	366	275	247
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	14	19	1.314	207	298	176
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1.706	1.725	1.142	988	1.723	1.026
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	1.037	871	1.864	2.472	2.944	3.617
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	143	97	547	467	250	212
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	845	267	405	359	485	1.069
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bó; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)	59	130	68	68	710	1.281

24 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Mê-hi-cô**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Mexico by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	8.438	7.896	5.588	5.214	9.396	10.510
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	935	3.685	5.721	5.635	6.199	6.683
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	23.613	15.682	17.465	18.883	31.058	42.944
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	1.070	1.045	426	574	616	1.483
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	1.529	2.267	1.621	2.170	5.914	9.532
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	246	292	453	327	569	528
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	797	617	9.154	7.462	62.378	146.779
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1.146	1.150	1.482	4.323	16.701	18.613
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	829	1.491	63		48	50
783	Xe cơ giới đường bộ - <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>		57	635	1.434	26.438	27.012
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor</i> <i>vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	33	26	110	2.170	5.688	7.667
813	Thiết bị chiếu sáng và phụ kiện <i>Lighting fixtures and fittings, n.e.s.</i>	95	275	51	423	664	230
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - <i>Apparel</i> <i>& clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	246	355	273	461	568	868
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	2.800	3.841	3.355	4.444	4.904	6.187
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments &</i> <i>app.</i>	553	1.758	1.559	2.857	3.136	2.681
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	289	341	789	375	2.416	1.924
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hỗ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) <i>Musical instruments and parts and accessories thereof;</i> <i>records, tapes and other sound or similar recordings</i> <i>(excluding goods of groups 763 and 883)</i>	131	49	196	142	263	238

25

Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số

Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		7.727.660	10.781.145	13.064.524	13.544.245	14.674.923	14.144.373
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		7.418.451	10.521.766	12.745.070	13.268.520	14.361.674	13.692.651
Tỷ trọng - Share (%)		96,0	97,6	97,6	98,0	97,9	96,8
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	144.687	183.055	234.375	198.411	230.455	228.830
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	527.704	550.767	540.149	557.688	556.372	447.979
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	212.446	271.064	301.477	351.613	399.293	342.069
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	18.867	22.112	21.631	23.203	20.235	18.261
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	11.299	12.879	18.932	20.274	27.123	35.277
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản - <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	16.581	22.279	21.240	27.292	28.849	31.184
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	8.126	13.985	13.510	13.663	36.626	30.812
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	87.400	131.835	171.233	174.599	168.505	169.774
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	11.781	16.841	17.043	21.051	31.476	36.352
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	21.809	13.936	11.289	25.803	50.224	45.764
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	5.332	6.550	8.178	11.022	13.285	30.833
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	12.346	16.987	23.202	22.148	27.812	25.074
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	33.984	47.941	32.635	26.713	22.983	17.125
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	128.459	197.530	221.555	299.088	344.463	464.165
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	10.327	12.803	15.748	18.383	23.756	38.505

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
273	Đá, cát, sỏi - <i>Stone, sand and gravel</i>	5.497	7.807	13.282	15.555	13.750	18.411
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	6.137	14.680	29.419	18.907	16.094	13.101
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	18.945	22.010	26.598	29.795	32.059	34.877
321	Than đá <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	230.037	266.452	151.697	150.366	100.646	67.030
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum - <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	227.883	1.579.576	2.525.361	1.998.756	1.501.500	594.575
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	12.351	6.341	8.385	13.084	13.314	16.232
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen function compounds</i>	54.463	67.635	62.675	63.290	56.754	47.464
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	26.227	46.610	89.295	169.189	195.086	59.792
524	Hóa chất vô cơ khác; hợp chất hữu cơ và vô cơ của kim loại quý - <i>Other inorganic chemicals; organic and inorganic compounds of precious metals</i>	1.453	2.156	893	1.682	21.637	13.855
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng - <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	15.794	27.567	32.755	61.425	87.534	91.907
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	15.849	27.209	28.267	23.172	28.574	23.532
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	11.510	14.242	17.508	20.051	18.879	18.848
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	13.424	15.715	18.035	19.536	25.595	24.895
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa albumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	21.588	32.688	34.047	35.267	41.390	35.592
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	36.099	61.879	74.348	70.235	67.619	47.674
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	6.649	12.986	16.001	21.402	78.528	54.088
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	70.259	70.195	64.240	63.431	72.738	70.049

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác - Veneers, plywood, particle board, other worked wood	18.247	26.167	23.270	45.518	50.355	40.829
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác - Wood manufactures, n.e.s	26.389	41.656	45.223	58.134	91.197	95.687
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof	79.805	62.466	70.468	64.048	66.029	66.194
651	Sợi dệt - Textile yarn	18.281	27.847	26.521	36.240	46.958	52.395
654	Vải dệt thoi khác - Other woven fabrics	4.522	7.510	7.112	9.842	12.813	12.684
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt Special yarns and textile fabrics	73.094	87.102	66.061	83.531	107.617	120.734
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s	174.488	201.583	217.163	291.748	309.232	298.064
659	Tấm trải sàn - Floor coverings, etc.	17.151	16.402	19.593	23.828	25.561	26.015
663	Sản phẩm khoáng khác - Other mineral manufactures	14.586	13.637	14.042	14.090	14.750	15.447
665	Đồ thủy tinh - Glassware	32.188	39.748	46.021	73.274	95.933	97.527
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys	25.368	66.358	75.615	86.211	144.747	195.637
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings	32.884	37.227	41.720	56.514	64.036	64.578
682	Đồng - Copper	11.399	15.166	14.952	13.500	16.521	6.625
684	Nhôm - Aluminum	3.589	6.708	11.309	18.388	28.752	40.965
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm Other metal structures of iron, steel, or aluminum	9.030	6.278	12.397	16.446	51.496	135.427
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải Metal containers for storage or transport	3.329	5.365	6.532	7.382	13.417	16.249
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium	16.525	25.372	28.856	26.727	34.034	31.584
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy Tools for use in the hand or in machines	10.764	14.824	17.567	19.559	26.345	28.481
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường - Other household equipment of base metal	16.022	19.007	27.902	20.449	24.472	28.214
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường Other manufactures of base metal	53.473	75.411	86.259	100.106	133.307	144.209

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) *Trade with Japan by SITC group*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	39.379	35.826	24.247	25.168	18.440	16.932
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	83.317	128.312	134.148	123.758	142.237	126.108
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	45.125	69.762	49.913	53.775	54.753	59.895
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	16.942	17.008	24.349	20.759	14.918	18.115
735	Phụ tùng, và các phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc nhóm 731 và 733 (bao gồm cả công trình hoặc công cụ chủ, tự mở chốt của người đứng đầu, đầu chia độ và file đính kèm đặc biệt khác cho máy công cụ); dụng cụ - <i>Parts, n.e.s., and accessories suitable for use solely or principally with the machines falling within groups 731 and 733 (including work or tool holders, self-opening die-heads, dividing heads and other special attachments for machine tools); tool</i>	2.561	2.890	29.170	24.067	32.348	32.073
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	13.529	17.193	15.527	15.148	12.811	14.761
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	12.268	15.014	33.388	31.196	48.562	54.841
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	11.785	23.518	27.186	25.773	25.306	24.778
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng - <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	20.440	17.761	18.009	20.831	28.643	28.542
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	8.510	15.970	16.444	18.675	27.154	27.818
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	46.602	56.696	60.977	73.702	84.981	94.963
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	24.153	26.154	38.428	37.394	40.370	40.140

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) *Trade with Japan by SITC group*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	47.481	58.074	23.485	23.143	27.661	30.026
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	62.674	87.553	81.793	97.277	105.292	133.924
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng thereof	26.120	27.809	20.898	17.544	21.978	31.867
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động - <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	24.232	32.230	31.712	22.945	29.483	40.284
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	151.247	184.950	197.638	166.873	231.098	301.115
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	219.192	266.790	291.893	231.584	272.322	205.744
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	187.590	210.113	233.574	226.696	273.175	310.697
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	933.242	996.267	1.353.185	1.482.723	1.539.944	1.462.196
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	38.267	60.957	86.624	65.343	72.745	63.106
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	81.757	122.632	118.032	102.781	94.377	128.108
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	135.397	64.752	40.990	35.655	54.375	77.010
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	213.371	272.427	372.881	391.361	396.356	332.233
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	12.360	14.738	15.180	43.883	112.611	137.624
812	Vệ sinh, ống nước và sưởi ấm đồ đạc và phụ kiện <i>Sanitary, plumbing and heating fixtures and fittings, n.e.s.</i>	27.076	43.009	55.427	68.108	69.852	57.632
813	Thiết bị chiếu sáng và phụ kiện <i>Lighting fixtures and fittings, n.e.s.</i>	697	1.424	2.217	4.104	14.993	15.319
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	327.301	393.566	447.051	479.119	540.832	531.772

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	74.133	117.117	143.698	192.134	243.484	278.073
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	319.651	520.686	563.113	586.306	640.449	649.015
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	177.306	253.573	324.141	405.148	409.437	437.602
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	76.443	121.914	127.770	112.931	139.348	151.696
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	61.625	108.282	132.319	173.705	238.572	261.630
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	332.972	466.049	598.812	765.859	879.914	976.270
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	32.497	45.582	52.325	97.425	87.806	94.289
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	41.201	48.195	65.817	79.581	87.031	87.864
851	Giày dép - <i>Footware</i>	175.384	254.628	335.463	395.919	526.992	607.490
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	108.230	133.202	164.349	146.244	177.195	148.778
873	Bộ đếm hoặc đo độ dài <i>Meters and counters, n.e.s.</i>	31	24.835	20.554	16.950	22.745	44.001
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	38.827	34.769	38.543	30.679	30.838	37.475
881	Bộ máy chụp ảnh và thiết bị <i>Photographic apparatus and equipment, n.e.s.</i>	51.911	25.339	30.150	24.437	31.911	36.760
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	27.081	27.097	23.257	26.744	32.124	37.964
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	4.806	6.498	11.988	15.534	13.534	12.249

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
893	Sản phẩm khác bằng plastic <i>Other articles of plastics</i>	241.655	276.083	326.513	384.520	426.624	422.297
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	80.031	81.756	110.239	113.849	140.840	167.179
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	20.875	24.621	27.645	29.621	31.076	32.270
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	30.294	36.850	39.351	41.236	39.061	41.537
899	Hàng chế biến khác <i>Misc. manufactured articles</i>	44.429	59.149	61.070	68.683	64.355	59.112
NHẬP KHẨU - IMPORTS		9.016.086	10.400.664	11.602.054	11.558.298	12.857.044	14.354.587
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		8.471.385	9.741.842	11.070.761	11.020.870	12.283.812	13.605.904
Tỷ trọng - Share (%)		94,0	93,7	95,4	95,4	95,5	94,8
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	20.916	37.698	50.126	54.882	58.018	63.190
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	58.878	78.892	73.440	85.148	85.592	83.652
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	32.257	43.382	38.538	42.287	70.383	60.222
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	28.508	22.239	116.122	153.401	260.224	392.090
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	69.673	132.085	37.916	60.615	137.610	24.800
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng <i>Hydrocarbons, n.e.s., and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	33.440	71.683	19.541	55.987	76.117	53.353
514	Hợp chất chứa Nito <i>Nitrogenfunction compounds</i>	34.545	28.935	33.074	36.698	47.277	35.834
515	Hợp chất hữu cơ - vô cơ, các hợp chất dị vòng, axit nucleic và muối của chúng, và sulphonamides <i>Organo-inorganic compounds, heterocyclic compounds, nucleic acids and their salts, and sulphonamides</i>	17.087	26.010	23.176	24.058	29.146	45.974

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xít vô cơ - <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	17.071	19.109	23.923	25.325	30.475	31.025
525	Vật liệu phóng xạ và liên kết <i>Radioactive and associated materials</i>	15.689	24.782	21.879	14.910	25.800	19
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan - <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	70.491	74.008	77.917	73.446	76.237	76.397
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	12.744	14.054	15.191	15.677	25.912	27.262
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	32.759	54.948	74.327	53.710	39.148	37.942
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	83.289	52.419	43.998	45.622	48.516	50.469
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	30.301	44.833	45.596	43.418	30.948	25.210
573	Pôlyme clorua vinyl và pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	89.974	100.391	73.981	91.409	87.763	102.242
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	30.220	37.930	36.781	39.740	32.996	36.464
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	75.202	82.121	87.143	89.698	86.879	98.537
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	49.313	59.162	74.935	72.686	63.600	58.343
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	106.267	147.286	150.016	122.316	139.314	141.421
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	24.894	35.076	29.693	32.758	32.360	38.773
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	35.842	41.393	47.761	46.046	41.342	43.150
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	20.174	24.960	24.537	23.732	27.167	23.549
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	64.876	83.473	91.561	95.100	100.279	88.737

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) *Trade with Japan by SITC group*

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	29.869	35.057	38.058	46.516	48.120	49.304
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	21.798	31.432	52.667	42.049	36.860	37.370
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	66.048	76.752	90.761	73.073	76.542	95.519
641	Giấy và bìa - Paper and paperboard	66.909	66.580	78.792	93.112	113.875	131.365
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof	53.431	34.341	29.221	34.674	40.534	30.593
651	Sợi dệt - Textile yarn	36.710	43.025	49.723	47.258	50.493	47.404
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics	54.422	85.110	101.090	101.820	73.356	88.060
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	157.623	236.874	236.965	228.278	254.550	256.724
654	Vải dệt thoi khác - Other woven fabrics	42.888	47.421	50.333	39.727	44.714	44.047
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.	43.163	70.486	80.604	81.579	79.703	75.923
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	56.114	66.279	68.531	64.017	62.014	60.178
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	115.240	146.705	182.181	160.148	172.210	150.911
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	36.237	38.002	42.492	40.276	55.356	42.793
664	Kính - Glass	37.546	49.062	58.975	48.940	55.163	62.223
665	Đồ thủy tinh - Glassware	4.345	22.369	56.702	47.950	50.781	52.195
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) - Iron or steel in primary forms and semi-finished products	198.349	191.934	251.598	201.671	171.064	218.592
673	Sản phẩm bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - Iron & non-alloy steel flat-rolled prod-not clad, plated/coated	696.366	1.005.863	935.549	1.054.490	885.405	661.533
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	131.795	134.687	92.722	114.528	106.318	88.979

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	91.514	120.535	121.758	132.942	149.995	127.345
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	160.095	127.554	133.186	150.535	148.280	153.909
678	Dây sắt hoặc thép - <i>Wire of iron or steel</i>	18.438	24.034	30.945	27.878	25.574	27.534
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	105.852	112.396	149.566	162.033	126.582	115.470
682	Đồng - <i>Copper</i>	125.700	92.886	128.474	196.595	186.404	160.701
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	58.765	43.978	51.397	59.504	71.513	53.768
686	Kẽm - <i>Zinc</i>	19.626	20.332	19.216	22.666	26.152	23.491
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	15.692	16.300	16.375	23.799	25.365	17.260
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	91.859	109.289	128.425	129.966	127.143	160.558
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	57.653	71.009	70.546	101.512	86.034	99.888
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	170.040	249.425	286.190	231.564	264.508	296.975
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - <i>Steam or other vapour- generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	965	1.431	3.308	7.941	70.503	6.000
712	Tua bin hơi và tua bin hơi khác, và các bộ phận rời của chúng - <i>Steam turbines and other vapour turbines, and parts thereof, n.e.s.</i>	21.004	14.721	58.400	1.363	43.921	16.001
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	122.795	123.878	92.617	115.673	124.907	181.158
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	55.727	85.472	129.676	45.905	241.667	106.092
722	Máy kéo (trừ những người thuộc các nhóm 744,14 và 744,15) - <i>Tractors (other than those of headings 744.14 and 744.15)</i>	13.514	22.323	11.948	19.728	24.138	55.389
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	344.748	225.808	125.962	153.255	188.924	295.567

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	118.465	148.804	117.526	147.679	241.501	245.575
726	In ấn và máy móc đóng sách, và bộ phận của chúng - <i>Printing and bookbinding machinery, and parts thereof</i>	26.169	26.371	30.938	24.042	32.842	43.539
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	219.659	302.697	527.990	438.236	438.137	372.336
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	92.683	144.973	228.739	180.922	403.028	726.348
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	60.113	90.332	92.435	68.718	93.165	192.607
735	Phụ tùng, và các phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc nhóm 731 và 733 (bao gồm cả công trình hoặc công cụ chủ, tự mở chốt của người đứng đầu, đầu chia độ và file đính kèm đặc biệt khác cho máy công cụ); dụng cụ - <i>Parts, n.e.s., and accessories suitable for use solely or principally with the machines falling within groups 731 and 733 (including work or tool holders, self-opening die-heads, dividing heads and other special attachments for machine tools); tool</i>	31.258	43.302	40.485	34.580	27.915	34.136
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng - <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	79.070	77.805	165.494	43.780	118.980	93.314
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng - <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	84.863	88.958	90.390	66.918	75.985	187.099
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng - <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	37.465	48.379	48.636	30.029	23.566	67.886
743	Bơm, máy nén khí và quạt - <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	108.232	72.370	99.401	93.127	85.526	157.016
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng - <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	136.506	116.432	76.457	136.995	138.369	196.771
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng - <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	37.366	37.416	50.110	44.521	42.681	46.825
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	67.793	72.684	62.287	58.333	57.829	65.069
747	Vòi, van và loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	57.503	74.543	69.390	71.172	66.503	71.986

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	44.026	47.163	42.047	40.911	52.077	49.549
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	55.795	83.907	88.530	79.780	70.891	83.029
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	385.538	327.305	363.043	377.220	302.891	284.810
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng thereof	20.925	14.917	17.256	24.448	34.317	38.299
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động - <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	18.216	21.184	25.511	22.704	19.235	19.147
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	59.236	68.756	97.316	153.741	541.862	770.646
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng - <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	74.636	98.970	122.140	95.921	101.940	93.417
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	465.067	462.975	580.061	559.969	578.051	741.402
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	127.812	133.569	166.212	142.542	124.036	128.991
774	Bộ máy có thể xuất cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và các thiết bị X-quang <i>Electrodiagnostic apparatus for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and radiological apparatus</i>	55.892	53.937	65.809	51.721	43.830	58.322
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	411.814	589.852	1.059.409	1.142.353	895.736	921.923
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	122.489	156.444	224.040	181.475	270.399	421.754
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	105.651	95.903	28.200	41.543	92.917	129.161

25 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Nhật Bản**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Japan by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	60.795	63.721	26.047	17.532	95.510	244.869
783	Xe cơ giới đường bộ <i>Road motor vehicles, n.e.s.</i>	2.099	2.667	1.577	11.735	32.877	23.383
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	189.780	181.576	176.460	194.530	228.802	348.232
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	11.148	15.086	13.678	16.190	29.510	37.159
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	18.224	18.464	34.146	44.720	48.717	47.951
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	30.154	32.151	35.045	36.092	36.352	15.771
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	43.039	45.310	50.619	52.395	54.607	51.164
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	136.329	202.067	221.511	194.520	211.160	223.843
881	Bộ máy chụp ảnh và thiết bị <i>Photographic apparatus and equipment, n.e.s.</i>	46.131	20.526	3.254	14.748	2.716	3.113
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	58.296	35.347	30.148	36.712	63.823	71.218
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	17.802	21.479	23.278	25.065	21.853	20.410
893	Sản phẩm khác bằng plastic <i>Other articles of plastics</i>	310.834	337.778	421.702	424.639	415.739	435.497
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	21.246	16.575	16.053	20.747	21.704	22.820
899	Hàng chế biến khác <i>Misc. manufactured articles</i>	44.015	68.930	71.270	76.229	84.463	90.040

26

Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		122.645	151.377	183.981	273.899	315.858	325.763
Trị giá của 70 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 70 groups/items		119.830	146.215	180.006	269.702	312.604	320.550
Tỷ trọng - Share (%)		97,7	96,6	97,8	98,5	99,0	98,4
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1.570	2.650	2.305	2.388	2.160	1.779
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	5.233	5.954	7.973	9.561	11.462	11.816
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	3.578	4.042	3.267	6.125	7.863	8.119
042	Gạo - <i>Rice</i>	821	554	589	658	900	804
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	234	244	300	403	474	486
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	507	481	762	682	849	887
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	10.995	13.161	14.401	14.069	16.209	20.147
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	72	112	276	535	461	319
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	3.470	4.908	4.479	4.811	5.921	3.932
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	1.017	1.382	1.906	2.676	3.222	3.774
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	145	414	554	724	978	858
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	20		86	287	334	269
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	918	1.275	942	867	693	392
272	Phân bón, dầu thô, trừ các bộ phận 56 <i>Fertilizers, crude, other than those of division 56</i>	13.270	11.541		8.261	5.788	5.881
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	12.743					
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	274	167	145	83	196	132
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>				388	457	442

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	1.823	1.620	2.079	2.311	2.636	2.590
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>		411	5.958	926	1.650	1.230
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	100	54	115	192	546	660
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	53	74	110	198	413	353
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	1.915	1.785	2.103	3.711	4.746	4.781
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	26	167	417	516	659	498
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	282	756	950	751	871	686
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	583	739	629	516	623	448
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	280	446	511	509	901	819
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	2.101	2.554	3.678	3.092	2.494	2.802
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	1.733	1.895	2.010	2.174	2.547	3.698
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	352	436	300	290	206	175
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>		31	89	116	439	458
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	193	287	110	269	688	1.104
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	1.238	2.620	2.438	2.403	3.224	2.289
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	149	147	151	3.878	7.246	4.210
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	707	773	852	1.560	1.910	1.737
664	Kính - <i>Glass</i>	384	483	484	476	486	591
666	Đồ gốm - <i>Pottery</i>	279	257	217	235	200	130
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>		488	434	578	1.017	566

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	48	38	32	110	194	88
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	205	154	42	124	395	294
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	599	767	533	1.958	545	181
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	480	669	664	465	514	1.417
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	3.845	334	266	501	416	322
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	10	3	19	1.050	437	30
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>		55	609	1.067	1.042	1.062
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>					430	73
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	4.150	5.210	6.334	7.490	5.512	4.869
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>		1.290	9.876	14.493	20.517	17.275
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>		557	94	3	944	605
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	5.763	19.221	43.155	95.307	90.477	111.848
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	1.517	1.627	3.051	2.860	6.749	3.307
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện - <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	2.087	1.881	1.907	2.844	2.650	3.183
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1.384	458	153	493	403	255
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	21	19	40	66	215	167
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	15	8	35	250	245	376
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>		10.127	11		7.707	26
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	12.665	14.145	18.023	22.811	30.424	28.495
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	2.175	2.846	2.576	3.329	4.557	5.840
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.916	2.889	2.446	3.287	4.622	4.595

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	405	674	988	3.316	4.238	3.950
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	609	610	765	1.090	1.828	1.336
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	220	449	329	604	1.571	1.523
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	1.468	1.973	2.287	3.391	3.721	2.794
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	312	465	304	252	438	368
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	203	120	253	276	669	965
851	Giày dép - <i>Footware</i>	9.129	11.950	16.977	18.126	22.070	26.423
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>		10	20	3	394	265
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1.466	1.891	3.947	4.231	3.254	3.989
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	584	1.063	1.248	1.048	1.321	1.658
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn - <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	174	181	108	118	615	679
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	1.312	1.620	1.295	1.517	2.024	2.429
NHẬP KHẨU - IMPORTS		352.968	383.946	384.858	454.795	478.340	378.644
Trị giá của 70 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 70 groups/items		336.483	359.413	357.523	437.125	477.305	376.816
Tỷ trọng - Share (%)		95,3	93,6	92,9	96,1	99,8	99,5
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 - <i>Live animals other than animals of division 03</i>	13.507	14.733	9.724	5.904	248	7.644
011	Thịt trâu, bò, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh - <i>Meat of bovine animals, fresh, chilled or frozen</i>	1.135	1.401	1.632	2.144	2.346	3.618

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	601	404	662	333	1.011	1.157
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	113.260	141.187	164.083	167.853	191.503	161.976
023	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa <i>Butter and other fats and oils derived from milk</i>	63.211	59.044	51.562	66.264	53.506	44.921
024	Pho mát và sữa đông - <i>Cheese and curd</i>	2.732	4.089	4.539	7.288	7.414	6.616
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1.370	2.671	6.766	4.356	6.227	5.387
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	76	141	89	56	95	215
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	1.316	1.061	1.476	2.530	2.633	2.806
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	47	101	285	183	236	234
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	23	36	30	48	245	592
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	2.408	3.131	4.141	5.602	7.848	13.164
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong - <i>Sugar, molasses and honey</i>	514	348	192	300	301	187
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	410	1.496	102	871	207	460
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	3.284	3.969	2.984	31.554	21.458	7.232
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	160	220	245	214	384	438
211	Da thô trừ da lông <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	4.299	5.273	8.954	7.141	7.720	4.166
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng - <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>		12	3	406	276	94
247	Gỗ cây thô hoặc đẽo vuông <i>Wood in the rough or roughly squared</i>	2.652	2.482	2.843	2.912	3.587	3.267
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	55.490	47.695	43.361	55.084	50.328	41.567
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	2.004	2.455	4.318	6.265	5.104	2.127
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	490	710	748	640	1.132	1.322

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	10.340	15.386	12.206	17.019	41.182	1.262
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	3.013	1.122	241	1.013	365	330
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	2.187	2.155	3.341	3.931	6.270	5.269
411	Dầu động vật và chất béo - <i>Animal oils and fats</i>	36	70	43	78	103	418
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	320	560	436	998	1.269	1.185
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	156	231	285	72	239	234
574	Pôlyaxetat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	97	110	137	80	386	32
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	680	295	68	196	903	404
579	Xử lý chất thải, phế liệu và mảnh vụn, nhựa <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	3	9	18	50	124	66
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	157	119	366	376	471	102
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	2.232	1.361	720	931	1.868	972
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	493	537	283	336	358	309
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	115	505	1.311	14.032	29.992	25.521
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	47	31	113	30	96	102
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	15.890	19.244	16.516	7.046	2.357	10.009
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	2	23	28	47	345	51
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	1.948	1.970	2.266	1.979	5.610	6.337
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	2	137	150	87	421	261
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	86	690	757	315	123	53
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	2.623	4.999	1.672	2.474	2.610	2.904

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>	36				344	
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	2.094	4.703	3.423	5.274	3.586	1.911
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	335	649	142	347	327	298
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	117	96	35	44	1.699	816
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	3.816	494	74	351	88	575
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	423	196	891	124	101	265
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	24	230	7	1.498	278	268
718	Máy phát điện, và các bộ phận rời của chúng <i>Power-generating machinery, and parts thereof, n.e.s.</i>		6	1	4.748	6.065	2.063
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>					236	157
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	27	24		652	224	
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	9.596	797	440	230	375	1.030
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	3.585	1.322	73	26	109	14
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	1.347	3.057	46	40	80	4
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	838	2.825	42	111	179	2
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	1.771	560	153	298	152	68
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	94	313	44	45	167	95
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	69	234	84	132	422	39
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	32	228	132	198	125	10
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	35	11	120	20	178	7

26 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Niu Di Lân**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with New Zealand by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	294	86	107	820	827	1.243
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	456	327	684	866	1.056	1.772
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	382	169	175	240	412	289
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	161	60	116	370	104	113
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	841	454	275	449	606	111
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	482	98	139	428	164	147
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	86	85	278	404	300	318
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	77	149	313	255	102	173
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) - <i>Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings (excluding goods of groups 763 and 883)</i>	50	26	33	120	99	14

27

Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		2.704.004	2.519.098	3.208.733	3.488.123	3.988.214	2.831.469
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		2.665.868	2.486.196	3.180.973	3.467.625	3.971.260	2.800.719
Tỷ trọng - Share (%)		98,6	98,7	99,1	99,4	99,6	98,9
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	1.852.586	1.312.623	1.726.036	1.621.673	1.853.668	498.345
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	38.857	220.029	334.439	491.726	490.408	640.142
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof,</i> <i>bedding, mattresses, etc.</i>	87.746	107.715	130.947	143.341	170.295	175.559
851	Giày dép - <i>Footware</i>	48.003	68.948	95.158	108.855	142.732	179.997
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	83.849	103.594	111.223	104.335	112.911	123.594
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	66.887	70.414	81.663	93.779	101.530	73.898
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	5.492	14.949	47.249	108.659	78.886	142.193
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	57.817	70.921	69.902	63.192	71.459	54.454
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	12.645	21.958	11.825	15.004	58.061	8.638
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh,</i> <i>chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	26.444	21.084	29.207	31.754	54.331	43.359
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	28.715	35.207	41.617	47.155	50.202	61.493
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile</i> <i>fabrics, not knitted, crocheted</i>	11.042	12.662	21.486	26.707	46.832	45.321
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	9.266	10.805	20.738	29.452	39.299	38.363
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/boys's coats, jackets, of textile</i> <i>fabrics, not knitted, crocheted</i>	10.851	13.354	17.438	26.152	35.661	36.126
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products</i> <i>of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	1.284	2.264	4.563	15.653	32.946	18.410
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles</i> <i>thereof</i>	14.648	17.775	25.295	29.116	31.185	34.804

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	23.890	30.562	22.145	29.559	29.360	26.794
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	15.825	22.798	24.519	24.859	29.102	30.202
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	10.722	15.225	14.208	17.697	25.363	37.003
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	13.219	15.811	21.782	26.123	24.829	23.689
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	36.884	23.195	22.735	21.273	24.263	8.965
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	15.474	19.128	9.131	7.675	23.231	20.613
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	10.163	11.415	14.240	18.040	22.194	27.316
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	3.861	6.916	11.669	13.733	21.129	21.157
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	10.120	12.905	17.156	15.737	19.445	17.103
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	1.660	1.463	2.161	25.999	19.161	8.725
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	10.677	14.313	20.132	17.849	19.137	16.987
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	5.127	3.879	7.382	13.763	17.221	7.642
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	4.422	8.262	8.758	10.072	16.576	11.670
682	Đồng - <i>Copper</i>	276	690	5.230	15.407	16.182	37.868
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	5.490	7.560	11.555	10.488	13.491	17.362
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	5.142	8.675	10.771	11.287	13.303	17.876
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	1.049	523	990	8.335	12.918	19.567
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	2.498	6.777	8.743	12.052	12.657	16.198
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845.2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	3.782	4.648	3.956	6.516	12.379	13.980

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	10.495	14.391	12.366	11.083	11.975	9.559
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	3.902	7.843	6.257	10.839	10.793	12.523
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	2.395	4.440	5.422	8.125	10.644	12.025
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	4.807	6.879	5.955	7.147	9.620	9.993
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	1.907	5.999	3.322	6.567	9.025	7.966
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	6.179	10.906	11.975	10.117	8.866	7.752
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	6.773	4.562	6.586	7.968	8.173	6.538
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	2.762	3.628	5.451	6.326	7.341	9.508
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	3.705	4.757	5.536	6.584	6.237	8.271
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	1.711	4.453	4.024	4.285	6.011	2.021
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	3.630	4.242	4.102	5.329	5.442	4.313
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	796	785	2.421	5.071	5.368	5.153
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	1.482	1.525	3.091	3.287	5.292	5.428
042	Gạo - <i>Rice</i>	4.327	5.997	4.162	4.561	5.105	5.452
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	84	74	1.895	3.655	5.078	4.633
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	2.624	3.176	3.442	4.179	5.063	4.554
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	2.015	3.502	3.413	4.478	4.615	4.007
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	51	295	672	1.661	4.512	5.661
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	303	1.098	3.010	3.268	4.033	5.814

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of nontextile fabrics; headgear</i>	2.215	2.217	3.538	3.414	3.971	4.571
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	1.854	1.790	1.132	1.781	3.936	5.358
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	3.842	128	396	1.955	3.510	1.088
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	446	425	952	13.327	3.389	1.563
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	752	2.034	2.455	3.172	3.356	7.187
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>		2.003	26	36	3.272	7.212
696	Dao kéo - <i>Cutlery</i>	4.014	3.750	3.415	3.136	3.262	4.045
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	451	1.738	3.957	5.362	3.260	2.066
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	5.770	7.494	5.769	4.148	3.196	3.438
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	1.365	771	1.391	2.079	3.077	2.812
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	3.151	566	519	1.750	2.993	293
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	1.932	2.214	2.231	1.887	2.864	2.224
811	Thiết bị đúc sẵn - <i>Prefabricated buildings</i>	2.424	3.627	4.285	2.797	2.857	4.402
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	375	887	996	2.902	2.777	3.219
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	668	1.097	1.505	1.534	2.683	2.451
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	224	75	34	109	2.526	12.634
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	196	660	1.588	1.581	2.496	2.718
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	823	1.504	3.578	2.637	2.354	1.667
272	Phân bón, dầu thô, trừ các bộ phận 56 <i>Fertilizers, crude, other than those of division 56</i>	21	2.180	28	10	2.325	649

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
612	Sản phẩm làm bằng da thuộc hoặc da tổng hợp; bộ đồ yên cương - <i>Manufactures of leather or of composition leather, n.e.s.; saddlery and harness</i>	1.818	2.034	2.576	2.192	2.280	2.507
774	Bộ máy có thể xuất cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và các thiết bị X-quang - <i>Electrodiagnostic apparatus for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and radiological apparatus</i>				950	2.196	2.234
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan - <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	155	736	863	1.152	2.167	2.074
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	1.613	1.944	2.163	1.816	2.140	3.568
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	929	1.395	1.252	2.061	1.984	1.617
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy - <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	249	347	486	1.339	1.947	1.344
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường - <i>Other household equipment of base metal</i>	1.954	2.158	1.831	1.971	1.699	2.113
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	2.047	3.110	1.975	1.551	1.496	1.457
666	Đồ gốm - <i>Pottery</i>	981	1.454	1.304	1.501	1.435	1.456
687	Thiếc - <i>Tin</i>		469	1.388	2.668	1.416	0
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài - <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	2.303	3.035	4.713	1.748	1.324	1.163
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng - <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	2.216	9.187	5.014	1.633	1.323	1.538
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	12.081	6.963	3.398	1.927	1.298	835
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	945	1.121	1.949	2.400	1.264	1.028
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	1.650	918	1.338	2.412	1.196	1.339
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác - <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	157	260	702	621	1.194	1.136
411	Dầu động vật và chất béo - <i>Animal oils and fats</i>	931				1.095	421
664	Kính - <i>Glass</i>	548	605	865	880	1.095	1.266
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) - <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	387	880	202	120	1.095	2.758

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ôx-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	1.333	1.193	1.094	1.081	1.072	1.112
062	Các loại kẹo đường - Sugar confectionery	2.309	1.007	510	870	1.052	1.490
111	Đồ uống không chứa cồn khác <i>Other nonalcoholic beverages</i>	1.035	965	1.357	1.546	1.016	1.578
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof	768	1.089	5.067	1.695	987	1.993
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	999	911	1.242	922	983	899
762	Đài radio thu phát sóng, có hoặc không kết hợp với âm thanh ghi hoặc tái tạo bộ máy hoặc một đồng hồ <i>Radio-broadcast receivers, whether or not incorporating sound-recording or reproducing apparatus or a clock</i>		142	59	65	969	268
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated	868	1.000	2.045	621	956	5.253
059	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm tinh thần, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác - Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter	711	512	635	718	934	2.093
NHẬP KHẨU - IMPORTS		1.443.642	2.123.282	1.772.182	1.586.039	2.054.730	1.997.149
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		1.425.107	2.070.612	1.747.778	1.563.753	2.042.050	1.963.396
Tỷ trọng - Share (%)		98,7	97,5	98,6	98,6	99,4	98,3
001	Động vật sống trừ động vật phân nhóm 03 <i>Live animals other than animals of division 03</i>	4.551	2.112	4.092	61.207	227.031	393.230
011	Thịt trâu, bò, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh <i>Meat of bovine animals, fresh, chilled or frozen</i>	6.107	8.130	13.116	13.574	17.464	22.609
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông - Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen	4.365	4.698	4.391	7.192	9.978	10.458
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	14.306	16.548	18.457	13.056	37.009	36.680

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
023	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa <i>Butter and other fats and oils derived from milk</i>	4.067	3.792	2.951	2.425	1.190	881
024	Pho mát và sữa đông - <i>Cheese and curd</i>	1.107	1.190	1.394	1.824	1.812	2.292
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1.054	732	112	1.002	1.282	1.779
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	396	1.225	1.709	3.787	1.741	3.914
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	358.705	717.620	668.281	429.722	448.974	311.336
043	Lúa mạch chưa xay - <i>Barley, unmilled</i>	3.438	4.249	13.838	12.522	11.060	7.483
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	58.418	50.735	61.806	69.415	71.604	65.185
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	9.575	12.613	21.588	23.379	28.600	17.177
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	17.734	17.298	9.722	26.678	14.793	18.045
091	Bơ thực vật và rút ngắn - <i>Margarine and shortening</i>	1.009	1.525	973	838	987	1.114
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	9.608	12.377	4.933	5.322	5.872	6.894
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	1.995	2.081	1.369	1.682	1.853	1.921
211	Da thô trừ da lông <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	5.963	5.107	1.553	1.875	7.483	1.791
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình - <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>			1		2.150	2.360
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	68	91	236	1.470	1.340	855
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	9.586	2.141	2.967	4.797	3.976	2.483
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	1.543	3.685	3.344	5.595	7.294	7.965
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - <i>Cotton</i>	17.010	32.558	53.190	83.709	146.324	87.094
272	Phân bón, dầu thô, trừ các bộ phận 56 <i>Fertilizers, crude, other than those of division 56</i>	1.073	755	999	1.193	1.516	2.142
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	6.132	2.558	2.486	5.850	3.030	2.094

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	117.693	96.337	242.721	193.076	202.289	76.959
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác - <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	9.625	19.683	17.223	24.410	45.467	18.485
288	Chất thải kim loại cơ bản không chứa sắt và phế liệu <i>Non-ferrous base metal waste and scrap, n.e.s.</i>	406	54	107		518	1.612
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	2.025	1.704	936	2.515	2.821	358
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	284	606	433	367	554	645
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	52.808	62.393	46.617	74.542	74.959	127.337
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	5.264	5.343	1.637	5.769	15.571	13.077
342	Propan hóa lỏng và butan <i>Liquefied propane and butane</i>	43.807	66.942			9.158	821
421	Dầu thực vật, thô, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, "soft", crude, refined or fractionated</i>	1.372	1.767	893	1.623	3.081	2.112
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	8.420	7.962	4.872	3.842	1.416	1.180
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ - <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	1.599	1.290	1.963	1.629	1.126	294
531	Chất màu và màu sắc hồ hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng - <i>Synthetic organic colouring matter and colour lakes, and preparations based thereon</i>	1.135	1.282	629	1.283	1.158	987
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	16.268	21.785	25.705	29.714	29.129	26.009
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	29.465	38.687	40.883	42.063	45.785	59.322
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	907	949	1.003	1.141	1.016	1.127
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	1.150	1.443	1.114	1.749	1.570	1.120
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	1.060	589	536	987	1.270	1.043
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	565	4.860	4.829	4.284	15.958	12.254
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	1.863	1.432	1.227	1.099	3.787	6.383

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	9.288	4.774	2.885	2.290	4.674	17.411
579	Xử lý chất thải, phế liệu và mảnh vụn, nhựa <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	54	192	198	293	1.061	754
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	300	286	590	961	1.142	18.965
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	1.299	768	1.457	1.010	1.542	1.751
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	1.577	766	1.099	373	813	701
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	2.364	2.105	2.430	3.158	2.115	2.787
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	21.955	12.270	9.093	15.448	25.291	30.743
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	250	354	506	512	733	283
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	469	506	1.065	1.511	1.243	1.584
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	887	2.284	4.076	1.607	4.469	761
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	3.175	2.865	3.263	3.093	2.559	5.538
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	145	66	124	268	655	89
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	100	646	84	180	474	76
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	523	452	368	529	1.096	258
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	179	415	4.757	5.097	1.760	2.053
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s.</i>	88	96	803	228	586	786
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	521	993	1.625	3.379	7.938	5.808
671	Gang, gang kính, sắt xốp, sắt hoặc thép dạng hạt và bột và các hợp kim ferro - <i>Pig-iron, spiegeleisen, sponge iron, iron or steel granules and powders and ferro-alloys</i>		30		23	734	49

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	58.528	11.182	24.671	14.917	12.208	25.281
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng - <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	3.346	2.383	3.127	3.596	2.491	3.951
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	182	332	624	717	947	265
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình - <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	1.197	473	1.018	323	3.612	545
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	2.091	1.665	4.134	3.420	1.636	826
682	Đồng - <i>Copper</i>	198.793	211.602	185.938	73.022	95.376	107.384
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	75.387	67.759	67.366	48.027	148.978	167.416
685	Chì - <i>Lead</i>	47.767	38.366	57.197	95.208	61.371	59.054
686	Kẽm - <i>Zinc</i>	47.659	36.661	17.558	51.561	73.656	55.923
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm - <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	726	135	628	400	606	286
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm - <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	1.636	1.294	766	1.026	1.042	1.447
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	1.065	1.481	3.760	2.922	1.952	5.229
711	Hơi hoặc nồi hơi hơi nước tạo khác, quá nhiệt nồi hơi nước, và nhà máy phụ trợ sử dụng kèm; bộ phận của chúng - <i>Steam or other vapour-generating boilers, superheated water boilers, and auxiliary plant for use therewith; parts thereof</i>	2	330	6		5.400	309
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	1.282	1.262	260	1.865	1.361	3.938
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	3.066	1.011	736	3.852	1.321	229
725	Nhà máy giấy và bột giấy, máy móc nhà máy, cắt giấy máy và máy móc khác để sản xuất các mặt hàng giấy; bộ phận của chúng - <i>Paper mill and pulp mill machinery, paper-cutting machines and other machinery for the manufacture of paper articles; parts thereof</i>	7.359	2.450	202	24	838	74
726	In ấn và máy móc đóng sách, và bộ phận của chúng - <i>Printing and bookbinding machinery, and parts thereof</i>	385	364	1.086	9	703	1.676

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	6.680	3.429	7.454	4.299	3.531	13.571
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	289	39	173	55	1.181	1.271
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1.643	2.723	3.075	1.776	2.600	5.357
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	2.792	5.725	4.802	3.257	3.580	6.983
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	882	2.183	1.122	5.042	1.201	1.221
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	2.881	3.907	1.636	1.462	801	7.277
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	376	377	646	610	472	623
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	441	348	1.491	1.172	1.456	2.742
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	389	254	211	766	1.306	477
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	339	1.214	437	680	1.881	658
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	266	401	760	861	500	434
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	3.561	7.003	2.628	1.937	2.510	1.675
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	6.635	6.673	7.272	6.598	9.029	9.520
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1.154	585	1.406	679	1.474	770
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>				919	905	719

27 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Australia by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
813	Thiết bị chiếu sáng và phụ kiện <i>Lighting fixtures and fittings, n.e.s.</i>	1.259	355	329	271	496	543
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	3.345	327	443	1.587	1.205	672
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	3.244	2.915	4.679	3.486	4.959	7.470
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	324	666	1.124	1.104	1.080	1.059
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	4.394	4.007	2.092	1.506	2.507	2.743
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	904	1.293	1.442	2.027	1.259	1.283
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	56.139	378.647	14.220	14.608	14.736	13.194

28

Trị giá xuất, nhập khẩu với Pê-ru
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Peru by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		38.336	76.250	100.592	109.792	186.890	239.988
Trị giá của 30 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 30 groups/items		35.692	71.250	92.273	102.985	176.972	225.777
Tỷ trọng - Share (%)		93,1	93,4	91,7	93,8	94,7	94,1
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	3.231	8.613	8.870	6.920	7.421	4.861
042	Gạo - Rice			1.263	10		
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and coffee substitutes	156				541	
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	4.606	6.190	6.525	5.093	4.992	3.304
598	Sản phẩm hoá học khác - Misc. chemical products, n.e.s	1.299	711	1.192	869	1.171	1.127
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	2.555	4.110	3.748	6.618	5.217	4.068
651	Sợi dệt - Textile yarn	2.114	828	890	2.639	4.108	4.483
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	2.117	2.885	1.774	1.223	858	2.933
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>		43	36	7.656	20.400	25.681
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	69	338	84	134	0	0
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	339	11.408	5.275	449	3.140	2.726
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào - Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills	793	170	3.424	14	39	2.119
751	Máy móc văn phòng - Office machines	3.667	4.792	5.438	6.810	2.577	2.711
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	83	46	524	3.071	11.136	26.354
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	386	730	1.176	6.189	54.458	85.906
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>		6	1.008	39	319	509
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>		4.283	13.485	8.250	9.354	831
811	Thiết bị đúc sẵn - Prefabricated buildings		27	2.906	730	751	427
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.	344	970	861	1.025	2.363	1.022

28 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Pê-ru**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Peru by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	316	639	586	1.001	1.233	2.035
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.284	2.753	1.925	3.211	3.098	1.819
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	42	195	361	541	692	769
843	áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	131	323	409	677	460	602
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	584	888	1.316	1.756	1.899	2.559
851	Giày dép - <i>Footware</i>	9.548	17.773	25.931	34.978	37.330	45.025
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	417	570	1.138	1.001	553	601
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	1.139	1.368	1.240	1.537	1.396	1.240
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	2	2	340	18	1	
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	471	591	549	525	1.464	2.064
NHẬP KHẨU - IMPORTS		68.959	89.880	96.595	42.849	97.982	59.992
Trị giá của 25 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 25 groups/items		68.867	86.924	95.341	42.678	97.971	56.624
Tỷ trọng - Share (%)		99,9	96,7	98,7	99,6	100,0	94,4
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	115	272	326	1.231	625	518
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	1.571	1.973	2.598	1.751	2.124	4.707
059	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm tinh thần, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác - <i>Fruit juices (including grape must) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or not containing added sugar or other sweetening matter</i>			111	4	45	45
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>			363	278	3.317	0
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	65.202	80.833	86.184	31.795	67.946	36.272
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>				1	153	118
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>			2	50	12	88

28 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Pê-ru**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Peru by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	120	37	56	28	102	30
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>					113	
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>					18	
288	Chất thải kim loại cơ bản không chứa sắt và phế liệu <i>Non-ferrous base metal waste and scrap, n.e.s.</i>					42	74
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	6		18	34	13	2
411	Dầu động vật và chất béo - <i>Animal oils and fats</i>	1.200	1.834	2.485	666	23	6
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	150		434	421	256	719
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>		53	268	527	85	197
532	Nhuộm và thuốc da chiết xuất, và các tài liệu thuốc da tổng hợp <i>Dyeing and tanning extracts, and synthetic tanning materials</i>	228	911	366	211	210	79
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>		67	48	122	138	208
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>					13	
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	34	135	61	103	1.218	700
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>					37	
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>					4	137
682	Đồng - <i>Copper</i>		7	798	3.511	11.122	768
686	Kẽm - <i>Zinc</i>	126	692	1.030	1.875	10.302	11.633
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>		4	20	16	10	5
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	114	106	174	54	43	318

29

Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
XUẤT KHẨU - EXPORTS		2.121.314	2.285.653	2.367.683	2.691.474	2.942.040	3.122.450
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu <i>Total value of 100 groups/items</i>		1.899.260	2.172.279	2.286.810	2.628.529	2.903.241	3.053.940
Tỷ trọng - Share (%)		89,5	95,0	96,6	97,7	98,7	97,8
025	Trứng chim, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô hoặc bảo quản cách khác, ngọt hay không; albumin trứng <i>Eggs, birds', and egg yolks, fresh, dried or otherwise preserved, sweetened or not; egg albumin</i>	2.218	2.735	2.444	2.882	3.302	3.444
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	39.114	46.818	46.290	46.392	47.590	49.070
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	3.455	3.153	3.759	4.335	4.783	4.592
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	23.047	33.661	23.331	29.603	35.395	31.736
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	8.464	13.472	12.560	17.055	18.034	16.669
042	Gạo - <i>Rice</i>	227.810	197.938	131.360	162.024	91.432	62.054
046	Bột mỳ ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	5.753	4.821	4.649	5.276	5.343	4.191
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	2.287	2.878	4.174	3.958	5.895	6.735
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô - <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	9.675	11.639	13.895	15.568	15.875	16.447
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	765	274	469	1.181	1.715	942
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	12.934	14.203	9.276	15.734	23.263	14.663
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong - <i>Sugar, molasses and honey</i>	192	249	1.275	3.363	2.781	1.980
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and coffee substitutes</i>	24.613	23.738	16.406	4.481	8.273	11.038
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	8.495	20.535	41.069	63.403	106.939	84.796
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	2.983	3.507	3.699	5.283	8.507	7.391
111	Đồ uống không chứa cồn khác <i>Other nonalcoholic beverages</i>	6.033	8.198	7.731	10.002	19.094	13.112

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	510	2.248	6.151	16.076	11.638	30.868
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) - <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	15.316	22.976	26.461	48.756	46.188	49.443
273	Đá, cát, sỏi - <i>Stone, sand and gravel</i>	9.689	5.080	1.094	6.924	14.294	9.597
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	126	480	676	510	1.749	2.433
288	Chất thải kim loại cơ bản không chứa sắt và phế liệu <i>Non-ferrous base metal waste and scrap, n.e.s.</i>	2.441	2.946	5.836	7.308	8.163	7.957
321	Than đá <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	92	215			4.667	
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	595.572	405.598	281.493	380.746	604.516	721.400
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	88.917	60.071	27.036	12.705	10.850	31.240
411	Dầu động vật và chất béo - <i>Animal oils and fats</i>			16.574	20.973	17.642	11.967
512	Rượu, phenol, phenol-rượu, và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	9.636	20.355	26.981	11.036	6.484	866
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	1.591	1.554	1.434	1.756	1.936	3.465
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	2.236	5.615	7.102	7.180	6.503	6.057
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	5.806	7.804	7.222	7.577	9.214	8.395
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	1.774	2.642	2.363	2.511	1.752	981
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	6.512	8.517	9.035	7.398	7.786	7.570
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	4.939	6.253	3.804	2.647	3.692	4.571
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	2.903	4.299	7.654	6.415	6.835	5.934
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	5.016	5.811	2.569	2.337	1.798	894

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	2.012	2.791	1.986	1.971	2.249	2.366
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	2.930	3.989	6.221	9.749	8.904	8.264
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	20.843	22.365	30.581	15.151	7.743	5.495
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	800	2.248	2.968	19.826	26.374	35.954
655	Các loại vải dệt kim hoặc móc (bao gồm cả ống đan vải, các loại vải và vải openwork) - <i>Knitted or crocheted fabrics (including tubular knit fabrics, n.e.s., pile fabrics and openwork fabrics), n.e.s</i>	973	537	1.575	2.609	1.686	4.669
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	875	1.825	2.317	2.792	3.129	8.345
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - <i>Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	12.010	3.805	5.108	6.218	7.609	6.776
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	444	1.839	5.971	6.383	20.885	11.940
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	2.325	1.879	2.212	2.837	4.069	3.082
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	2.770	2.214	2.941	4.218	4.498	4.887
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	76.282	137.161	264.411	192.429	214.374	261.740
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	34.931	35.557	18.292	7.145	7.210	2.492
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	9.031	29.432	21.242	11.390	4.787	6.991
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	2.681	7.586	4.390	4.879	9.745	5.613
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	11.071	9.396	20.916	9.485	7.243	10.817
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	2.167	5.274	6.881	5.015	7.638	4.708
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	2.180	4.890	10.177	11.941	5.581	3.594
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	1.657	1.519	2.192	5.574	2.945	1.142

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	1.651	1.962	1.323	1.432	2.535	1.552
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	10.683	13.472	20.712	16.930	20.572	16.965
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	3.518	4.565	1.184	3.001	2.140	1.567
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	39.063	47.887	51.968	48.167	54.805	47.162
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant</i> <i>and equipment</i>	10.758	13.802	16.756	22.726	24.165	14.157
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	6.392	10.383	17.974	40.437	60.982	74.727
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc.</i> <i>specialized for particular industries</i>	3.120	2.292	7.168	6.126	6.510	11.649
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	5.220	5.656	4.991	7.689	4.352	5.980
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	432	1.604	867	2.544	2.074	1.050
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	1.268	1.231	4.946	4.284	6.149	5.231
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	3.420	18.810	61.173	11.850	10.888	1.092
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	811	751	1.936	3.113	4.384	3.339
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đĩa và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission</i> <i>shafts (including camshafts and crankshafts) and</i> <i>cranks; bearing housings and plain shaft bearings;</i> <i>gears and gearing; ball screws; gearboxes and other</i> <i>speed changers (including torque converters);</i> <i>flywheels and pulleys (including pulle)</i>	592	827	1.960	1.645	3.313	1.739
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and</i> <i>accessories of machinery</i>	1.149	2.832	1.834	2.334	3.850	1.918
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	142.120	137.114	167.873	138.029	130.021	115.765
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng thereof	13.510	41.651	53.391	70.168	69.018	58.817

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	8.485	6.850	2.082	3.380	2.062	4.009
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	1.535	8.820	5.706	19.083	38.758	10.636
762	Đài radio thu phát sóng, có hoặc không kết hợp với âm thanh ghi hoặc tái tạo bộ máy hoặc một đồng hồ <i>Radio-broadcast receivers, whether or not incorporating sound-recording or reproducing apparatus or a clock</i>		105		276	1.759	140
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	68.141	126.961	249.146	354.803	341.679	332.625
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	42.535	45.255	33.675	48.281	54.532	47.772
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	7.125	14.503	17.121	21.273	28.906	38.253
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	25.499	32.439	51.953	46.892	48.717	43.293
774	Bộ máy có thể xuất cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, và các thiết bị X-quang <i>Electrodiagnostic apparatus for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and radiological apparatus</i>	1.054	10.795	12.187	7.526	7.316	6.427
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	1.349	2.202	4.138	7.584	8.116	8.354
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	36.057	50.154	44.154	119.356	186.179	152.956
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	3.108	4.739	5.991	6.371	10.197	13.976
784	Các bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ của nhóm 722, 781, 782 và 783 - <i>Parts and accessories of the motor vehicles of groups 722, 781, 782 and 783</i>	6.015	5.746	3.213	4.173	4.491	2.977
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	37	16	512	24	1.899	10.750
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	49.146	220.904	147.357	197.265	66.443	191.864
811	Thiết bị đúc sẵn - <i>Prefabricated buildings</i>	2.748	8.498	9.581	8.024	4.828	8.407
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	18.549	18.640	15.701	19.713	17.705	24.499
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	2.990	5.632	5.932	6.966	11.758	15.027

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc - <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	8.478	11.676	11.039	11.618	10.712	14.002
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc - <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.368	2.818	3.008	4.821	5.637	11.111
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc - <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	1.235	2.390	3.044	2.941	4.911	3.674
844	Áo nữ hoặc áo khoác nữ, áo choàng, áo jacket, áo, quần dài, quần short, áo sơ mi, váy, đồ lót, quần áo ngủ và các loại tương tự của các loại vải dệt, dệt kim hoặc móc (trừ các phân nhóm 845,2) - <i>Women's or girls' coats, capes, jackets, suits, trousers, shorts, shirts, dresses and skirts, underwear, nightwear and similar articles of textile fabrics, knitted or crocheted (other than those of subgroup 845.2)</i>	1.041	1.980	2.567	2.459	4.692	6.109
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không - <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	6.238	8.738	10.747	13.945	19.259	20.732
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	121	301	429	896	1.704	2.806
851	Giày dép - <i>Footware</i>	14.447	22.310	25.908	33.215	36.287	46.034
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	9.936	8.242	14.010	23.615	26.747	17.869
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	202	286	860	2.508	3.078	3.954
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	490	1.041	589	395	13.973	171
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	11.395	8.928	14.934	14.507	10.421	9.654
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao - <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	1.712	2.549	2.753	2.952	3.525	4.568
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn - <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	8	28	27	2.186	2.246	4.509
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) - <i>Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings (excluding goods of groups 763 and 883)</i>	3.272	3.325	3.188	5.581	3.074	1.507
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	4.339	5.975	2.952	2.417	5.275	11.189

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
NHẬP KHẨU - IMPORTS		4.101.145	6.390.574	6.690.983	5.685.156	6.834.729	6.056.588
Trị giá của 100 nhóm mặt hàng chủ yếu Total value of 100 groups/items		4.005.974	6.320.441	6.618.661	5.650.823	6.806.315	5.962.230
Tỷ trọng - Share (%)		97,7	98,9	98,9	99,4	99,6	98,4
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	1.237	409	394	837	4.255	763
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2.492	4.191	3.812	3.433	3.984	3.628
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	1.982	1.512	1.818	1.657	1.144	1.499
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	5.106	4.884	845	4.759	9.693	391
073	Sôcôla và các thực phẩm khác chứa cacao <i>Chocolate and other food preparations containing cocoa, n.e.s.</i>	1.914	2.340	1.629	1.436	1.543	2.014
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	14.837	24.447	19.786	14.855	14.953	17.497
091	Bơ thực vật và rút ngắn - <i>Margarine and shortening</i>	1.254	1.602	1.166	956	1.185	1.290
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	97.488	109.647	170.605	184.587	221.104	208.395
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) - <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	6.147	1.474	3.202	2.029	2.769	1.972
232	Cao su tổng hợp; cao su khai hoang; chất thải, phế liệu và mảnh vụn cao su chưa đóng cứng <i>Synthetic rubber; reclaimed rubber; waste, parings and scrap of unhardened rubber</i>	956	1.800	1.629	2.361	14.302	21.630
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	4.237	6.489	5.047	7.221	5.819	5.808
274	Sulphur và pirit sắt chưa rang <i>Sulphur and unroasted iron pyrites</i>	4.195	5.876	12.158	6.018	5.815	5.163
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	15.068	10.692	284	4.721	25.907	25.902
282	Chất thải và phế liệu kim loại màu; thỏi nấu chảy phế liệu sắt hoặc thép - <i>Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel</i>	13.235	27.338	39.814	27.192	26.321	14.330

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
288	Chất thải kim loại cơ bản không chứa sắt và phế liệu <i>Non-ferrous base metal waste and scrap, n.e.s.</i>	287	68	1.182	3.991	4.012	3.299
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	2.188.550	4.080.230	3.790.630	2.027.977	2.441.615	2.172.325
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	68.285	62.282	36.434	58.797	195.186	186.828
511	Hydrocarbons và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Hydrocarbons, n.e.s., and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	25.985	27.522	40.872	81.190	32.241	71.045
512	Rượu, phenol, phenol-rượu, và dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng <i>Alcohols, phenols, phenol-alcohols, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	7.730	16.820	22.355	12.947	29.660	29.921
513	Axit cacboxylic và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; halogen hóa, sulfo hóa, hoặc nitroso hóa của chúng - <i>Carboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives</i>	18.813	22.965	22.059	24.661	31.170	25.008
516	Hóa chất hữu cơ khác - <i>Other organic chemicals</i>	4.643	6.250	7.252	9.867	9.936	8.138
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	5.756	6.229	4.105	2.835	2.505	1.921
531	Chất màu và màu sắc hồ hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng - <i>Synthetic organic colouring matter and colour lakes, and preparations based thereon</i>	3.976	3.859	5.575	3.875	3.104	2.471
532	Nhuộm và thuốc da chiết xuất, và các tài liệu thuộc da tổng hợp - <i>Dyeing and tanning extracts, and synthetic tanning materials</i>	2.363	2.384	2.417	3.527	3.799	5.626
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	24.024	26.350	17.982	18.665	16.960	19.035
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược - <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	1.864	990	6.010	4.223	5.622	5.935
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	9.326	12.318	12.440	12.839	14.905	16.246
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	88.381	118.686	145.336	160.529	179.121	197.001

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	730	1.253	1.211	1.930	1.126	999
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	6.433	6.877	12.544	13.279	12.514	15.367
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	67.945	70.001	60.007	76.686	91.901	82.502
572	Nhựa từ styren, dạng nguyên sinh <i>Polymers of styrene, in primary forms</i>	28.119	27.606	18.190	14.004	14.176	10.870
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	744	682	1.687	1.774	2.727	4.042
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	56.410	73.144	65.458	57.401	63.724	45.463
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	105.608	120.575	114.418	114.114	135.371	148.902
581	Các loại ống, ống dẫn, vòi và phụ kiện bằng nhựa <i>Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor, of plastics</i>	1.794	2.694	2.398	1.393	5.701	2.539
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	7.589	7.485	5.321	5.674	5.999	7.878
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	27.805	47.107	62.752	64.165	51.288	58.297
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	3.682	4.749	4.513	9.649	4.590	3.651
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	35.509	42.458	39.187	51.405	50.829	53.547
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	19.088	24.656	24.894	29.614	32.948	33.440
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	1.233	1.527	1.175	1.820	1.334	1.039
629	Sản phẩm khác bằng cao su <i>Other articles of rubber</i>	4.329	5.434	4.460	7.084	8.020	4.791
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	1.453	1.308	383	827	1.402	1.438

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	129.232	130.936	129.124	132.482	137.683	167.347
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	29.206	29.537	24.733	7.943	6.055	4.577
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	1.560	814	2.055	1.134	1.903	7.115
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	3.612	2.006	2.743	4.346	4.142	3.010
663	Sản phẩm khoáng khác <i>Other mineral manufactures</i>	394	1.095	1.592	1.400	1.175	1.812
664	Kính - <i>Glass</i>	941	1.147	1.939	957	1.240	449
674	Sản phẩm được cán phẳng bằng sắt hoặc thép không hợp kim, đã phủ, mạ hoặc tráng <i>Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, clad, plated or coated</i>	8.104	8.230	6.564	6.978	5.542	6.137
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	18.149	42.678	56.118	15.417	12.490	11.025
682	Đồng - <i>Copper</i>	4.786	4.313	6.749	3.836	5.335	5.269
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	8.758	11.652	12.887	13.830	13.208	8.607
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	1.397	10.832	4.234	2.628	3.194	2.555
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	2.651	4.619	2.821	2.685	2.145	2.038
693	Sản phẩm dây điện (không bao gồm dây điện bọc cách điện) và đồ làm hàng rào <i>Wire products (excluding insulated electrical wiring) and fencing grills</i>	3.157	3.889	2.224	3.657	2.069	2.237
694	Đinh, ốc vít, đai ốc, bu lông, đinh tán và các loại tương tự, bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm <i>Nails, screws, nuts, bolts, rivets and the like, of iron, steel, copper or aluminium</i>	6.647	13.671	13.351	10.945	11.184	12.308
695	Công cụ để sử dụng trong các tay hoặc trong máy <i>Tools for use in the hand or in machines</i>	2.653	3.312	4.155	3.566	3.746	3.482
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	11.810	28.514	23.770	24.049	22.958	21.843
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	41.862	41.580	26.586	14.253	15.228	18.061
718	Máy phát điện, và các bộ phận rời của chúng <i>Power-generating machinery, and parts thereof, n.e.s.</i>	242	1.163	1.077	977	1.474	586

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	19.366	8.819	11.407	20.164	4.492	1.748
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	5.031	7.949	5.447	7.652	7.915	5.581
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	10.805	13.218	27.863	26.790	29.900	37.862
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	3.376	7.560	8.157	11.553	7.192	17.044
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	534	700	2.651	866	1.137	697
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	1.463	1.353	1.400	4.075	5.341	3.095
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	8.391	8.728	9.520	7.638	18.790	9.262
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	8.229	13.094	11.950	9.558	5.516	7.431
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	30.237	36.779	45.644	41.415	35.409	42.502
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	3.833	7.845	12.778	1.264	13.308	7.209
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	4.452	5.717	4.884	3.837	3.547	3.958
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	1.517	2.631	2.623	3.058	5.611	3.773
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	8.636	9.438	10.038	9.032	10.384	9.479
748	Trục truyền (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay quay; mang vỏ và vòng bi trục trơn; bánh răng và bánh răng; vít bóng; hộp số và bộ thay đổi tốc độ khác (bao gồm cả chuyển đổi mô-men xoắn); bánh đà và ròng rọc (bao gồm cả pulle) - <i>Transmission shafts (including camshafts and crankshafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball screws; gearboxes and other speed changers (including torque converters); flywheels and pulleys (including pulle)</i>	2.463	2.735	3.501	5.224	4.214	6.649

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	3.881	9.316	4.706	5.306	7.511	4.519
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	12.733	7.228	3.582	3.247	3.865	3.561
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	64.705	65.892	70.175	67.138	77.663	118.163
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	3.715	5.545	10.427	2.834	1.733	2.083
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	28.849	5.547	2.212	4.298	3.669	5.052
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	17.741	12.791	81.335	15.722	16.130	21.768
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	6.683	18.033	25.651	35.135	20.870	12.586
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	69.911	61.809	54.007	45.972	43.649	31.718
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	12.232	13.214	17.233	8.632	9.042	10.374
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	47.416	270.867	849.240	1.726.440	2.189.293	1.476.897
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	20.287	39.905	85.481	130.063	152.526	206.902
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	1.951	2.894	1.902	2.149	1.081	748
786	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc; các loại xe khác, không máy móc hành; thiết kế đặc biệt và được trang bị thùng vận chuyển - <i>Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically-propelled; specially designed and equipped transport containers</i>	950	2.867	1.405	1.319	1.620	289
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	964	5.975	3.864	2.906	2.804	2.089
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	232.338	216.956	44.585	396	208	5.921
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	2.239	4.642	4.865	4.363	3.720	2.400
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển - <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	15.503	18.847	42.292	23.398	27.462	22.297

29 (Tiếp theo) **Trị giá xuất, nhập khẩu với Xinh-ga-po**
phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (SITC) mã 3 chữ số
(Cont.) Trade with Singapore by SITC group

Đơn vị tính - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2010	2011	2012	2013	2014	2015
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	1.278	1.319	710	991	1.107	988
892	Ấn phẩm - <i>Printed matter</i>	32.323	32.348	13.619	8.343	17.119	48.025
893	Sản phẩm khác bằng plastic <i>Other articles of plastics</i>	6.679	11.343	11.958	11.479	15.808	11.638
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	412	739	860	1.143	1.108	1.417
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	732	268	116	321	1.469	2.330
898	Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác (trừ các mặt hàng nhóm 763 và 883) <i>Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings (excluding goods of groups 763 and 883)</i>	48.893	15.988	10.402	4.209	7.386	4.075
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	1.463	2.339	2.017	3.006	3.668	1.795

Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất, nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất, nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- **Hàng xuất khẩu:** Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

Explanatory notes

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. *All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.*

2. *The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.*

- **Export goods:** *Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods - in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone.*

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

- *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease)*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện;

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế; hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.*

9. *Postal goods;*

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam; Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international

đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

**XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2005-2015 VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN TPP**
*VIET NAM'S INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
IN 2005-2015 WITH THE TPP PARTICIPATING COUNTRIES*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - MAI ANH - DŨNG THẮNG

In 700 cuốn, khổ 19×26.5 cm tại NXB Thống kê - Cty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới

Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 921-2016/CXBIPH/06-07/TK

do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 05/4/2016

QĐXB số 14/QĐ-NXBTK ngày 05/4/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2016.